

BỘ CÔNG THƯƠNG
VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU - CHÂU MỸ



THÔNG TIN XUẤT KHẨU VÀO THỊ TRƯỜNG EU
MẶT HÀNG GẠO



MẶT HÀNG GẠO

I. THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU.....	2
❖ Quy mô thị trường	2
❖ Nhu cầu nhập khẩu	3
❖ Các nguồn cung ứng.....	6
❖ Thị hiếu, xu hướng tiêu dùng	10
❖ Kênh phân phối.....	12
II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CUNG ỨNG CỦA VIỆT NAM	14
III. THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU MẶT HÀNG CỦA VIỆT NAM SANG EU	19
❖ Tổng quan xuất khẩu mặt hàng của Việt Nam.....	19
❖ Tình hình xuất khẩu mặt hàng của Việt Nam sang thị trường EU	23
IV. CÁC NỘI DUNG CAM KẾT LIÊN QUAN TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA.....	31
❖ Cam kết thuế quan.....	31
❖ Cam kết về quy tắc xuất xứ	35
❖ Cam kết về chứng nhận xuất xứ	36
❖ Cam kết bảo hộ chỉ dẫn địa lý	40
❖ Các cam kết liên quan đến SPS	42
❖ Các cam kết về hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT)	48
❖ Các cam kết về hải quan và thuận lợi hóa thương mại	49
V. THÔNG TIN CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH LIÊN QUAN CỦA EU	52
❖ Thủ tục hải quan	52
❖ Tiêu chuẩn chất lượng	56
❖ Quy định về kiểm dịch thực vật.....	58
❖ Quy định vệ sinh và an toàn thực phẩm	59
❖ Truy xuất nguồn gốc, tuân thủ và trách nhiệm trong thực phẩm	61
❖ Kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (MRL).....	61
❖ Kiểm soát hàm lượng asen trong gạo	63
❖ Kiểm soát chất gây ô nhiễm trong thực phẩm.....	63
❖ Kiểm soát sức khỏe thực vật	64
❖ Kiểm soát đối với thực phẩm biến đổi gen (GMO).....	64
❖ Kiểm soát thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc phi động vật	65
❖ Bao bì và đóng gói	65
❖ Ghi nhãn thực phẩm.....	66
❖ Quy định về sản phẩm hữu cơ.....	66
VI. THỰC TIỄN NĂM ĐẦU THỰC THI HIỆP ĐỊNH EVFTA TRONG XUẤT KHẨU MẶT HÀNG SANG EU.....	68
VII. DOANH NGHIỆP CẦN LÀM GÌ ĐỂ TẬN DỤNG EVFTA XUẤT KHẨU MẶT HÀNG SANG EU.....	76
VIII. CÁC ĐỊA CHỈ THÔNG TIN HỮU ÍCH.....	93

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Vụ Thị trường châu Âu – châu Mỹ, Bộ Công Thương

Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Email: vuaumy.moit@gmail.com

Website: goglobal.moit.gov.vn

I. THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

❖ Quy mô thị trường

Theo Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), nhu cầu gạo tại Liên minh châu Âu (EU) đang tăng đều qua các năm và tiêu thụ ở mức 3,12 triệu tấn trong niên vụ 2017/18 lên 3,45 triệu tấn trong niên vụ 2021/22, chủ yếu do sự phổ biến của thức ăn châu Á tại đây.

Sản lượng nội khối của EU ổn định ở mức 1,7-1,8 triệu tấn mỗi năm và đáp ứng khoảng 70% nhu cầu tiêu thụ trong khu vực. Trong đó khoảng 80% sản lượng gạo của EU được sản xuất tại Italia và Tây Ban Nha, 12% sản xuất tại Hy Lạp và Bồ Đào Nha, phần còn lại là ở bốn quốc gia khác là Pháp, Rumani, Bungari và Hungary. Cho đến nay, Italia là nhà sản xuất gạo lớn nhất ở EU, chiếm khoảng 53% sản xuất. Khoảng 81% các giống lúa được trồng ở Italia là Japonica, trong khi các giống còn lại là Indica. Tây Ban Nha là nhà sản xuất gạo lớn thứ hai ở EU, chiếm khoảng 28% sản lượng.



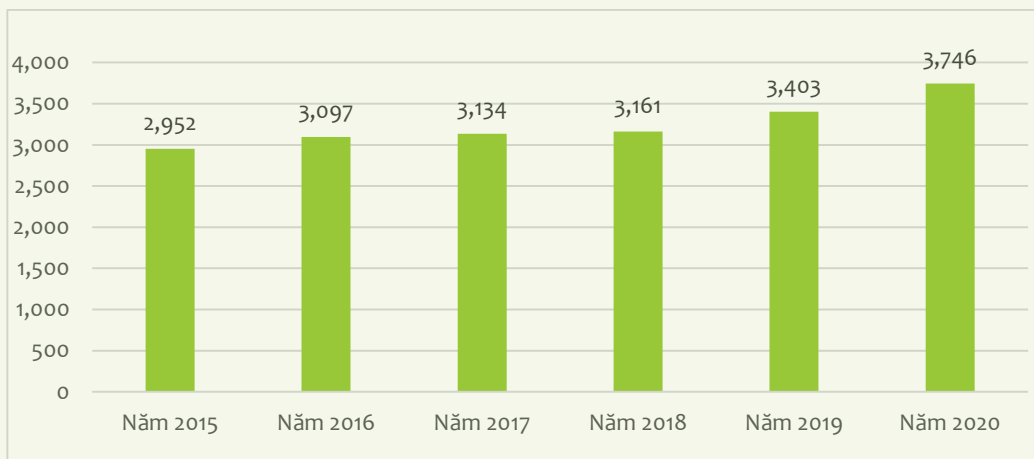
❖ Nhu cầu nhập khẩu

Theo Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong giai đoạn từ năm 2015 - 2020, lượng gạo nhập khẩu của EU tăng trưởng bình quân 4,9%/năm, từ 2,95 triệu tấn trong năm 2015 lên 3,75 triệu tấn vào năm 2020.

USDA dự báo nhập khẩu gạo của EU sẽ tăng lên mức kỷ lục 2 triệu tấn vào niên vụ 2021/2022 so với 1,63 triệu tấn của niên vụ 2017/2018.

Biểu đồ 1: Khối lượng gạo nhập khẩu của EU giai đoạn 2015 – 2020

Đơn vị tính (ĐVT): nghìn tấn



Nguồn: Eurostat

Lượng gạo nhập khẩu của hầu hết các nước thành viên trong khối EU đều tăng trong giai đoạn này; trong đó, Bỉ và Pháp là 2 thị trường nhập khẩu gạo lớn nhất ghi nhận mức tăng trưởng bình quân hàng năm lần lượt là 6,9% và 1,9%.

Bảng 1: Nhập khẩu gạo của từng thành viên EU giai đoạn 2015 – 2020

ĐVT: tấn

Quốc gia	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng trưởng bình quân 2015-2020 (%)
Bỉ	489.784	432.249	589.314	542.042	564.635	641.016	6,9
Pháp	571.738	574.818	575.025	561.915	595.038	626.957	1,9
Đức	442.495	469.628	442.653	441.536	414.931	469.340	1,4
Hà Lan	275.063	343.823	357.960	347.680	395.240	442.223	10,4
Bồ Đào Nha	162.805	182.002	125.471	159.990	183.792	217.744	8,3
Italia	219.456	243.661	223.369	179.955	221.449	216.819	0,8
Tây Ban Nha	98.969	143.065	120.076	189.386	202.814	210.374	19,4
Ba Lan	146.479	161.989	165.383	173.758	187.091	205.090	7,0
CH Séc	80.215	87.720	87.504	94.618	96.562	111.840	7,0
Bungari	40.885	28.368	27.551	36.467	64.694	94.460	24,5
Rumani	57.448	54.599	43.591	58.576	69.084	79.997	8,6
Thụy Điển	64.566	68.049	62.937	63.255	71.487	72.762	2,6
Áo	43.923	44.654	41.578	41.971	43.560	45.266	0,7
Hungary	45.624	41.913	45.316	42.356	45.938	45.106	0,0
Đan Mạch	41.224	43.497	39.303	38.294	40.457	43.223	1,2
Ai Len	26.473	27.333	27.648	28.097	32.071	34.586	5,6
Slovakia	29.416	31.093	32.198	32.078	33.864	34.227	3,1
Hy Lạp	29.081	19.553	28.095	29.437	30.771	32.105	4,9
Phần Lan	25.257	27.047	26.888	26.551	29.100	29.951	3,6
Lítva	12.230	14.849	15.879	16.707	19.264	26.433	17,2
Slovenia	15.787	22.500	19.149	20.677	22.011	25.405	11,5
Croatia	10.908	11.972	12.384	10.973	11.848	11.291	1,0
Látvia	6.674	6.467	6.999	7.323	7.905	8.901	6,1
Síp	6.059	6.424	7.613	7.674	8.307	8.694	7,6
Estonia	3.694	3.518	3.507	3.346	3.863	4.184	2,8
Luxembua	2.946	3.048	3.249	3.175	3.569	4.029	6,6
Manta	2.582	2.869	3.342	3.218	4.049	3.890	9,2
Tổng	2.951.779	3.096.706	3.133.983	3.161.056	3.403.393	3.745.913	4,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

Về chủng loại nhập khẩu: EU chủ yếu nhập khẩu gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ (mã HS 100630) với tỷ trọng chiếm 47% trong tổng nhập khẩu; 31% gạo lứt; 18,6% tấm và 3,5% thóc. Trong giai đoạn 2015 – 2020, gạo lứt là chủng loại được tăng nhập khẩu vào EU nhiều nhất với tốc độ tăng trưởng bình quân 9,3%/năm.



Bảng 2: Chủng loại gạo EU nhập khẩu giai đoạn 2015 – 2020

ĐVT: tấn

Mã HS	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015 - 2020 (%)
100630 (Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ)	1.489.096	1.505.831	1.524.002	1.573.783	1.603.912	1.752.066	3,3
100620 (Gạo lứt)	757.918	830.040	814.041	847.691	1.045.436	1.167.073	9,3
100640 (Tấm)	522.689	494.441	661.784	625.621	625.791	697.000	6,9
100610 (Thóc)	182.076	266.394	134.157	113.962	128.254	129.773	-0,9
Tổng	2.951.779	3.096.706	3.133.983	3.161.056	3.403.393	3.745.912	4,9

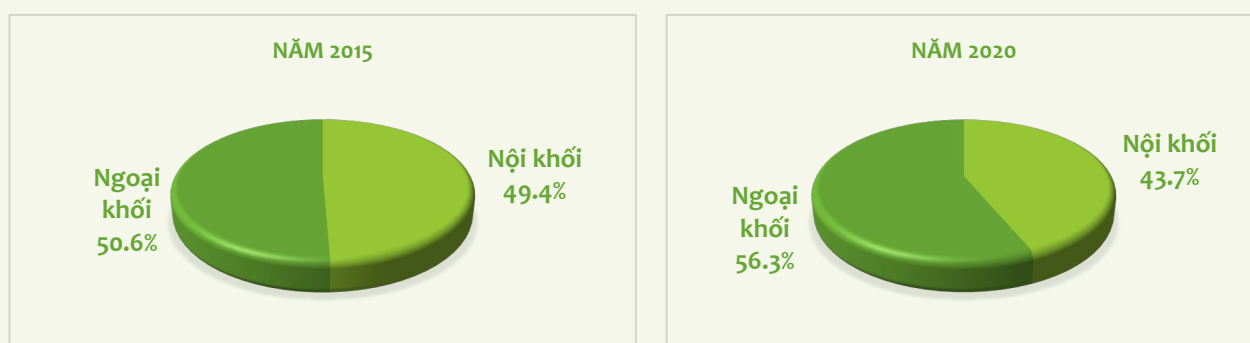
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

❖ Các nguồn cung ứng

Trong giai đoạn 2015-2020, nhập khẩu gạo của EU có xu hướng dịch chuyển từ nội khối sang ngoại khối. Cụ thể, tỷ trọng gạo nhập khẩu của EU từ nội khối trong tổng nhập khẩu gạo của EU giảm từ 49,4% năm 2015 xuống 43,7% năm 2020. Ở chiều ngược lại, tỷ trọng của gạo nhập khẩu từ ngoại khối lại tăng từ 50,6% lên 56,3% trong cùng giai đoạn.

Nhập khẩu gạo từ nội khối EU trong giai đoạn kể trên ghi nhận tốc độ tăng trưởng bình quân 2,4%/năm, đạt 1,64 triệu tấn năm 2020. Trong khi đó, lượng gạo nhập khẩu của EU từ ngoại khối tăng tới 7,2%, đạt 2,1 triệu tấn năm 2020.

Biểu đồ 2: Cơ cấu nhập khẩu gạo của EU



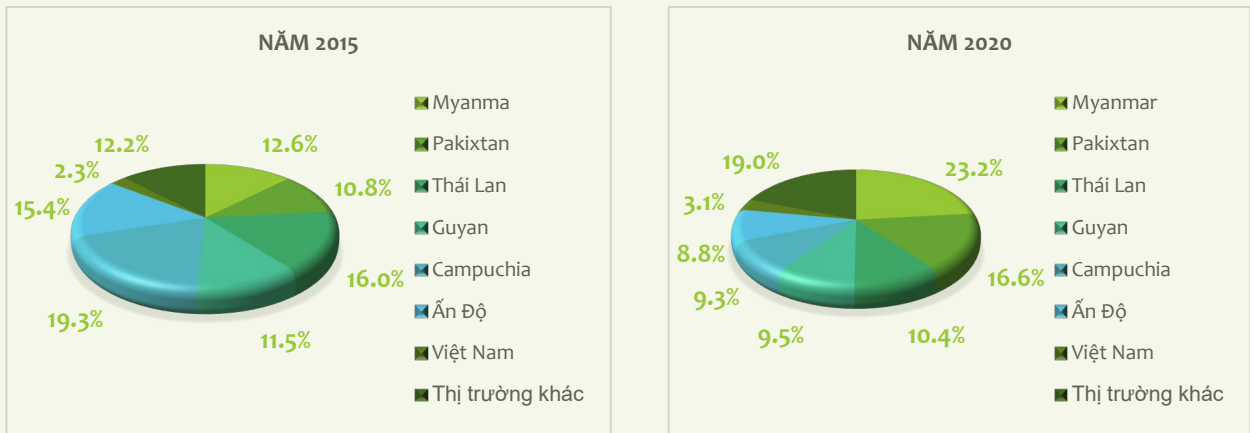
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

Trong số nguồn cung từ nội khối EU, Italia hiện là nước cung ứng gạo lớn nhất với khối lượng 467 - 520 nghìn tấn trong giai đoạn 2015-2020; tiếp đến là Tây Ban Nha, Bỉ, Hà Lan.

Đối với nguồn cung ngoại khối, Myanmar và Pakistan là hai nhà cung ứng gạo lớn nhất tại thị trường EU trong năm 2020 với mức tăng trưởng bình quân hàng năm trong giai đoạn 2015 – 2020 đạt khá cao lần lượt là 29,7% và 22,5%. Các nước châu Á khác nằm trong top 10 đối tác cung ứng gạo cho EU phải kể đến Thái Lan, Campuchia, Ấn Độ và Việt Nam. Đáng chú ý hơn cả là Trung Quốc với mức tăng trưởng bình quân đặc biệt ấn tượng 530,7%/năm trong giai đoạn 2015-2020.

Biểu đồ 3: Cơ cấu thị trường cung cấp gạo ngoại khối cho EU

(% tính theo khối lượng)



Nguồn: Theo tính toán từ Eurostat

Bảng 3: Nhập khẩu gạo của EU từ nội và ngoại khối giai đoạn 2015 – 2020

ĐVT: nghìn tấn

Thị trường	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng trưởng bình quân 2015-2020 (%)
Tổng	2.951,78	3.096,71	3.133,98	3.161,06	3.403,39	3.745,91	4,9
Nội khối	1.456,72	1.478,47	1.459,08	1.447,43	1.497,73	1.636,68	2,4
Italia	467,71	468,53	491,88	499,36	485,40	520,28	2,2
Tây Ban Nha	228,27	214,44	213,43	191,13	212,73	249,73	2,3
Bỉ	155,11	172,21	189,08	186,77	188,22	245,57	10,2
Hà Lan	245,87	215,31	185,32	187,08	227,47	245,52	0,8
Đức	111,48	136,41	117,12	111,28	85,79	62,08	-9,5
Bungari	25,75	32,82	27,42	40,99	44,31	61,04	21,3
Hy Lạp	58,57	49,73	57,49	49,49	49,12	54,47	-0,7
Pháp	60,75	51,78	46,82	47,98	46,72	40,08	-7,7
Ba Lan	23,15	27,79	30,28	30,55	33,69	39,32	11,4
Bồ Đào Nha	25,67	41,64	38,24	33,72	39,34	35,63	9,9
CH Séc	13,57	17,72	19,65	20,78	19,48	19,50	8,2
Rumani	8,85	13,35	6,89	6,97	20,42	15,88	34,9
Lítva	3,69	4,99	3,45	4,45	4,87	11,10	34,2

Thị trường	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng trưởng bình quân 2015-2020 (%)
Slovakia	4,46	5,06	4,35	7,18	11,37	9,47	21,2
Đan Mạch	6,11	10,00	8,72	7,53	7,93	7,75	8,0
Hungary	4,98	5,35	5,77	6,24	6,83	7,73	9,2
Áo	3,26	2,79	3,12	4,07	5,81	3,91	7,6
Látvia	1,74	1,41	1,36	1,58	2,07	2,30	7,2
Slovenia	5,36	3,88	5,88	3,32	2,54	2,27	-10,7
Thụy Điển	0,66	0,91	1,11	1,80	1,55	1,55	21,6
Phần Lan	0,69	1,01	1,12	1,52	1,50	0,76	8,2
Estonia	0,15	0,33	0,25	3,31	0,35	0,39	246,3
Manta	0,03	0,23	0,05	0,05	0,08	0,12	122,0
Luxembua	0,27	0,14	0,07	0,06	0,04	0,05	-23,6
Ngoại khối	1.495,06	1.618,24	1.674,90	1.713,62	1.905,67	2.109,23	7,2
Myanmar	187,72	148,18	342,40	403,32	453,80	490,04	29,7
Pakixtan	161,52	167,43	124,70	235,13	327,08	349,13	22,5
Thái Lan	239,13	243,26	234,79	228,57	238,63	219,88	-1,6
Guyan	171,46	249,32	151,96	143,11	184,69	200,70	7,7
Campuchia	288,56	308,78	258,17	233,22	195,25	196,98	-6,9
Ấn Độ	229,69	229,81	300,61	130,35	123,76	185,79	3,9
Việt Nam	34,48	32,69	18,73	23,52	48,53	66,26	24,1
Uruguay	31,16	63,65	67,67	64,47	51,92	64,24	22,0
Anh	36,59	41,66	45,91	48,63	58,53	63,47	11,8
Trung Quốc	1,16	0,51	0,58	14,98	39,00	58,69	530,7
Paraguay	7,57	3,77	5,48	33,47	36,16	54,08	112,7
Achentina	2,39	2,16	3,38	37,76	46,03	50,52	219,1
Suriname	5,71	24,25	15,34	27,08	27,22	35,75	79,2
Mỹ	19,45	23,03	25,54	26,09	29,78	26,91	7,2
Lào	3,16	5,21	6,17	10,84	7,24	12,71	40,3
Kazakhstan	0,00	0,00	25,56	12,92	0,00	11,68	
Mexico	0,00	0,00	0,00	0,07	0,03	6,04	
Thổ Nhĩ Kỳ	3,34	3,88	6,61	6,54	6,98	4,62	11,7
Bangladesh	1,87	1,42	1,11	1,37	1,38	2,38	10,1
XriLanca	0,62	0,54	0,65	0,57	0,75	1,96	37,8
Nga	0,15	5,83	33,26	13,22	23,83	1,75	844,5
Ukraina	0,00	0,56	0,31	0,87	1,30	0,96	5.110,3
Nhật Bản	0,24	0,38	0,40	0,49	0,75	0,83	29,6

Thị trường	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng trưởng bình quân 2015-2020 (%)
Australia	0,26	0,35	0,32	2,00	0,53	0,77	104,8
Braxin	2,55	10,52	3,11	12,02	0,79	0,52	80,1
Bắc Macedonia	0,27	0,76	0,61	0,51	0,53	0,52	28,5
UAE	0,16	0,11	0,04	0,01	0,03	0,38	294,5
Iran	0,05	0,03	0,03	0,10	0,17	0,38	75,5
Đài Loan	0,05	0,07	0,05	0,01	0,09	0,31	148,0
Thụy Sĩ	2,48	0,89	0,45	0,56	0,40	0,29	-28,9
Indonesia	0,14	0,02	0,10	0,13	0,10	0,17	69,8
Hàn Quốc	0,06	0,06	0,09	0,06	0,06	0,12	21,0
Li Băng	0,04	0,19	0,15	0,36	0,11	0,10	79,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

Thái Lan là đối tác thương mại gạo chất lượng và là nhà cung cấp gạo thơm chính vào EU, đặc biệt là gạo Thai Hom Mali. Đặc sản này đã giúp xuất khẩu gạo của Thái Lan mạnh mẽ vào châu Âu. Ngành công nghiệp lúa gạo của Thái Lan được tổ chức tương đối tốt, cho phép sản xuất lúa gạo quy mô lớn. Thái Lan xuất khẩu gần 200.000 tấn gạo xát sang châu Âu vào năm 2020, nhưng chỉ 50.000 tấn gạo xay. Gạo thơm và đã xay, đã hoặc chưa đồ là những sản phẩm xuất khẩu chính sang châu Âu.

Campuchia có thể đáp ứng nhu cầu về cả gạo đặc sản và gạo phân loại cao cấp. Trong thập kỷ qua, Campuchia đã phát triển đáng kể ngành công nghiệp lúa gạo trong nước từ cải tiến giống đến các nhà máy tự động hóa cao. Điều này đã biến Campuchia trở thành một nguồn hấp dẫn đối với người mua châu Âu.

Ấn Độ là một trong những nhà cung cấp gạo chính cho châu Âu và đặc biệt tập trung vào phân khúc gạo đặc sản. EU nhập khẩu 217.000 tấn gạo xát từ Ấn Độ và 139.000 tấn gạo xát; một phần đáng kể bao gồm gạo basmati. Ấn Độ đã công bố

32 giống basmati và là nước xuất khẩu gạo basmati hàng đầu thế giới theo Cơ quan Phát triển Xuất khẩu Sản phẩm Nông nghiệp & Thực phẩm chế biến (ADEPA).

Pakistan hiện là nhà cung ứng gạo lớn nhất tại thị trường châu Âu, cung cấp khoảng gấp đôi khối lượng basmati cho châu Âu so với Ấn Độ. Cũng giống như Ấn Độ, basmati của Pakistan được hưởng lợi từ chính sách nhập khẩu bằng không ở châu Âu. Trong khi Ấn Độ mất một phần thị phần ở châu Âu, xuất khẩu của Pakistan sang châu Âu đã tăng gần gấp ba lần kể từ năm 2017.

Myanmar đã bắt đầu phát triển trở thành nhà cung cấp lớn cho châu Âu và tập trung vào cạnh tranh về giá giúp nước này trở thành nhà cung cấp gạo xay lớn thứ hai cho châu Âu vào năm 2020. Từ 2018 - 2020, sau khi EU áp đặt các biện pháp tự vệ đối với gạo Indica, Myanmar bắt đầu hướng xuất khẩu loại gạo Japonica sang châu Âu.

❖ Thị hiếu, xu hướng tiêu dùng

Mặc dù gạo không phải là lương thực truyền thống tại EU, song thị trường này vẫn có nhu cầu nhất định với một số sản phẩm, đặc biệt là các loại gạo dinh dưỡng, sản phẩm gạo chất lượng cao. Nhu cầu gạo đang không ngừng tăng lên khi người tiêu dùng tiếp tục đa dạng hóa các món ăn và nguồn dinh dưỡng mới.

Về thị hiếu có sự khác biệt rõ nét giữa người tiêu dùng Bắc Âu và Nam Âu. Người Nam Âu thường ăn cơm dính, dẻo trong khi người Bắc Âu thường ăn cơm khô, rời như gạo basmati. Người Bắc Âu cũng đang có xu hướng quan tâm đến nhiều loại gạo đặc sản như gạo nếp, gạo nhài và gạo màu.



Do ý thức về sức khỏe và chế độ ăn uống lành mạnh, các loại ngũ cốc dinh dưỡng cao, gạo lứt, gạo hữu cơ đang dần được ưa chuộng hơn. EU hiện là thị trường tiêu thụ thực phẩm hữu cơ lớn thứ hai thế giới với tổng bán lẻ ước tính khoảng 51,8 tỷ USD vào năm 2020, tăng 14% so với năm 2019 và gấp 2 lần so với 10 năm trước đó, theo USDA. Nước tiêu thụ thực phẩm hữu cơ lớn nhất trong EU là Đức và Pháp với ước tính khoảng hơn 14 tỷ USD/nước; tiếp đến là Italia với khoảng gần 4 tỷ USD và Thụy Điển với hơn 3 tỷ USD.



An toàn thực phẩm và chứng nhận đã trở thành khía cạnh hàng đầu trong thương mại thực phẩm tại EU, xuyên suốt chuỗi cung ứng từ “trang trại đến bàn ăn”. Đồng thời, người tiêu dùng EU cũng ngày càng quan tâm đến điều kiện sản xuất và vấn đề môi trường, xã hội. Họ thậm chí sẵn sàng trả giá cao hơn giá thông

thường khoảng 20-50% cho các sản phẩm có chứng nhận bảo vệ môi trường hay trách nhiệm xã hội, phát triển bền vững.

❖ Kênh phân phối

Xuất khẩu gạo trực tiếp sang EU bởi các nhà xuất khẩu và nhà sản xuất lúa gạo quy mô vừa và nhỏ là không phổ biến, vì các thương nhân và nhà xay xát ở khu vực này thường yêu cầu những đơn hàng khối lượng lớn, có chất lượng và khả năng cung cấp ổn định. Do vậy, buôn bán gạo chính thống thường được thực hiện thông qua các thương nhân nội địa và khu vực do họ đáp ứng tốt hơn những yêu cầu trên.

Các thành phần có vai trò quan trọng trong thương mại lúa gạo trên thị trường EU bao gồm: các nhà buôn bán hàng hóa, các nhà xay xát lúa gạo và các nhà chế biến thực phẩm. Khoảng 70% lúa gạo xuất xứ bên ngoài EU được nhập trực tiếp bởi các nhà xay xát lúa gạo, 30% còn lại bởi các nhà nhập khẩu, chủ yếu là các nhà buôn bán hàng hóa.

Các siêu thị, cửa hàng của người gốc Á, hay cửa hàng của dân tộc thiểu số tại châu Âu là kênh bán gạo chính. Phần lớn gạo bán đến tay người tiêu dùng EU thông qua kênh siêu thị. Các siêu thị mua gạo từ các nhà chế biến thực phẩm hoặc từ các nhà xay xát lúa gạo. Thông thường các nhà chế biến không buôn bán trực tiếp với nhà xuất khẩu ở các nước đang phát triển mà thông qua môi giới, đại lý hoặc nhà nhập khẩu.



Các thành phần chủ chốt tham gia chuỗi buôn bán gạo ở EU điển hình là:

(1) Nhà môi giới:

- Schepens (Bỉ) - <http://www.schepens.be>
- Jackson Son & Co (Anh) - <http://www.jackson.co.uk/rice.php>
- Marius Brun et Fils (Pháp) - <http://www.brunrice.com/index2.html>

(2) Nhà buôn bán hàng hóa:

- Nidera (Hà Lan) - <http://www.nidera.com>
- The Rice Company (Mỹ) - <http://www.riceco.com>
- ADM (Mỹ) - <http://www.adm.com/en-US/Pages/default.aspx>
- Novel Commodities (Thụy Sĩ) - <http://www.novelcommodities.ch>

Đây là những nhà buôn hàng nông sản hàng đầu trên thị trường toàn cầu, đồng thời hoạt động mạnh trên thị trường gạo châu Âu.

(3) Các tập đoàn xay xát gạo:

- Ebro Foods (Tây Ban Nha) - <http://www.ebrofoods.es>
- Groupe Soufflet (Pháp) - <http://www.soufflet.fr>

(4) Các nhà xay xát lúa gạo độc lập:

- Van Sillevoldt Rijst (Hà Lan) - <http://www.vsr-rice.com> - là một bộ phận của tập đoàn Marbour (Pháp) từ tháng 10/2003.
- The Alesie Group of Companies (Mỹ) - <http://www.alesierice.com> – bao gồm một mạng lưới các cơ sở xay xát gạo vùng Caribe.
- Veetee Rice (Anh) - <http://www.veetee.com>
- Risco Scotti (Italy) - <http://www.risoscotti.it>
- Riso Gallo (Italy) - <http://www.risogallo.it>
- Muellers-muehle (Đức) - <http://www.muellers-muehle.de>
- Euro Basmati (Đức) - <http://www.eurobasmati.com>
- Nouvelle Rizerie Du Nord (Pháp) –
<http://www.nouvellerizeriedunord.com>
- Tilda (Anh) - <http://www.tilda.com>

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CUNG ỨNG CỦA VIỆT NAM

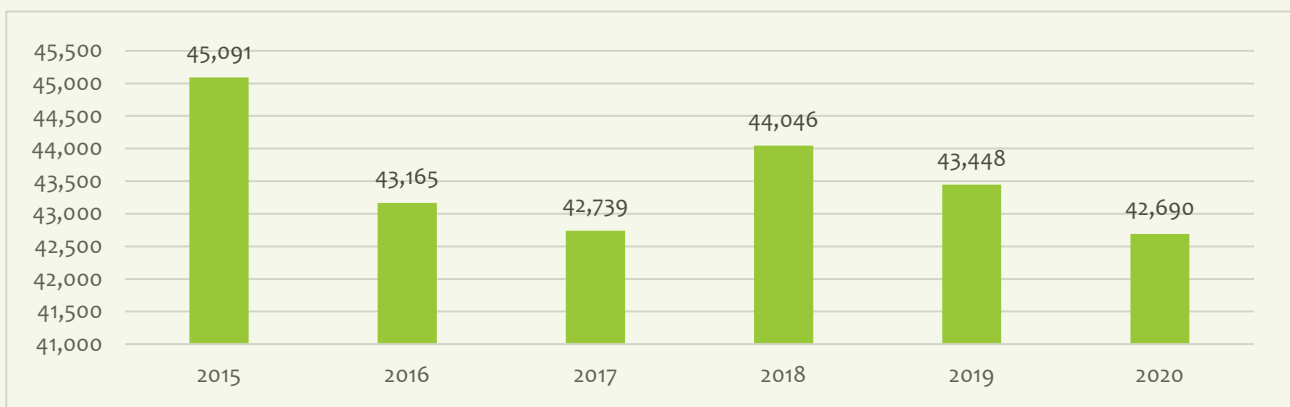
Trước diễn biến phức tạp của thời tiết và tình hình sản xuất kinh doanh bị đình trệ do dịch bệnh Covid-19 bùng phát đã khiến cho ngành nông nghiệp nói chung và sản xuất lúa gạo nói riêng phải đối mặt với không ít khó khăn và thách thức. Tuy nhiên, nhờ chủ động các phương án ứng phó phù hợp, cùng những nỗ

lực trong tái cơ cấu nông nghiệp nên sản xuất lúa gạo của Việt Nam vẫn ghi nhận những kết quả tích cực. Năm 2020, sản lượng lúa gạo đạt 42,76 triệu tấn với năng suất tăng 0,5 tạ/ha so với năm 2019, đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu thụ trong nước, chế biến, sử dụng làm thức ăn chăn nuôi và xuất khẩu.

Theo thống kê sơ bộ của Tổng cục Thống kê, sản lượng gạo năm 2021 đạt trên 43,86 triệu tấn, tăng 1,1 triệu tấn, mặc dù diện tích gieo trồng giảm khoảng 39 nghìn ha nhưng năng suất tăng gần 1,9 tạ/ha so với năm 2020¹. Sản xuất lúa tiếp tục xu hướng tăng tỷ lệ sử dụng giống lúa chất lượng cao lên trên 77% để nâng cao giá trị “Thương hiệu hạt gạo Việt”. Tỷ trọng gạo chất lượng cao chiếm trên 89% gạo xuất khẩu, đã góp phần nâng giá gạo xuất khẩu bình quân từ 499,3 USD/tấn năm 2020 lên trên 526,9 USD/tấn năm 2021².

Biểu đồ 4: Sản lượng lúa gạo của Việt Nam giai đoạn năm 2015 – 2020

ĐVT: Sản lượng (nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Đáng chú ý, trong năm 2019 và năm 2020 gạo thơm ST25 của Việt Nam đạt giải nhất và giải nhì trong cuộc thi gạo ngon nhất thế giới, điều này cũng mở ra cơ hội để quảng bá hình ảnh gạo Việt Nam trên thị trường quốc tế cũng như khẳng định chất lượng của gạo Việt.

¹Năm 2020: 7,278 triệu ha; năm 2021: 7,239 triệu ha (theo Tổng cục Thống kê)

²Giá gạo xuất khẩu tháng 12 năm 2021 đạt 516 USD/tấn

Ngành lúa gạo cũng đã có chuyển đổi mạnh mẽ theo hướng thực hiện quy trình sản xuất lúa tiên tiến được ứng dụng hiệu quả ở nhiều địa phương. Theo đó, hiện nay hầu hết các hộ trồng lúa đã ứng dụng chương trình “một phải, năm giảm” (cần sử dụng giống lúa có chứng nhận – một phải và thực hiện năm giảm: giảm lượng giống gieo sạ, giảm phân bón, giảm nước tưới qua kỹ thuật ngập - khô xen kẽ, giảm số lần sử dụng thuốc trừ sâu, giảm thất thoát sau thu hoạch). Đây được xem là chiến lược chính để cải thiện tính bền vững của ngành sản xuất lúa gạo ở Việt Nam; Chương trình “ba giảm, ba tăng” (giảm lượng giống, giảm thuốc bảo vệ thực vật và giảm phân bón nhưng vẫn tăng năng suất, tăng hiệu quả kinh tế và tăng chất lượng sản phẩm).

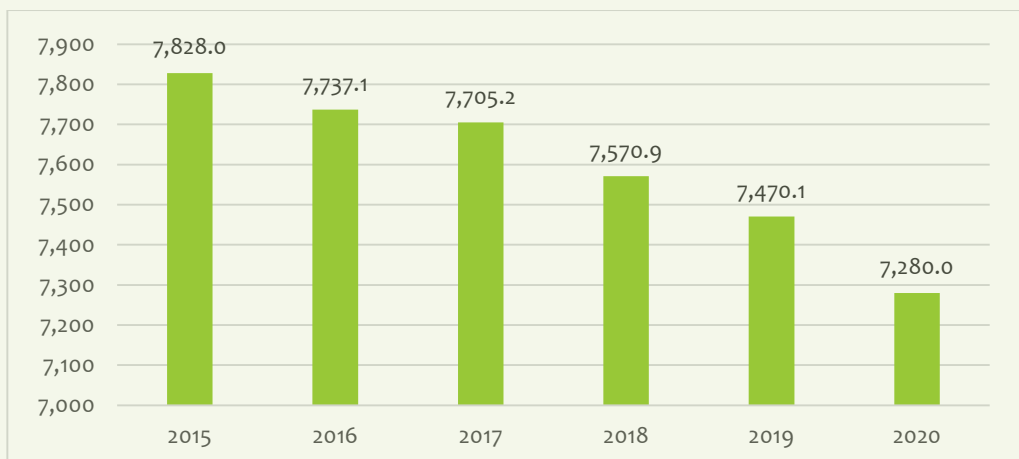


Việt Nam là nước có truyền thống sản xuất lúa gạo lâu đời với diện tích sản xuất xếp thứ năm trên thế giới. Tuy diện tích gieo trồng và sản lượng lúa gạo có xu hướng giảm trong giai đoạn 2015 – 2020 (diện tích lúa giảm từ 7,83 triệu ha năm

2015 xuống còn 7,28 triệu ha trong năm 2020), nhưng năng suất lúa nhìn chung vẫn được cải thiện trong giai đoạn này. Toàn ngành tiếp tục thực hiện chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả và thời tiết hạn hán, theo đó đã chuyển 128 nghìn ha đất lúa (các địa phương phía Nam 99 nghìn ha, phía Bắc 29 nghìn ha) sang trồng các loại rau, quả, cây công nghiệp lâu năm, nuôi trồng thủy sản có hiệu quả kinh tế cao hơn. Đồng thời, tăng cường sử dụng giống chất lượng cao và tổ chức sản xuất theo mô hình “cánh đồng lớn” không chỉ trên lúa mà còn trên các đối tượng cây rau màu khác; đẩy mạnh áp dụng sản xuất theo quy trình VietGAP hoặc tương đương.

Biểu đồ 5: Diện tích lúa của Việt Nam từ năm 2015 – 2020

ĐVT: Diện tích (nghìn ha)



Nguồn: Tổng cục Thống kê



Mặc dù sản xuất lúa gạo của Việt Nam thời gian qua ghi nhận nhiều kết quả tích cực, song hạn chế lớn nhất đối với nông sản nói chung và lúa gạo nói riêng là quy mô sản xuất nhỏ lẻ, phân tán nên khó đầu tư cơ sở hạ tầng và tổ chức liên kết sản xuất; hệ thống phân phối, tiêu thụ sản phẩm chưa chuyên nghiệp; công nghệ chế biến còn hạn chế; thiếu vắng các doanh nghiệp lớn tham gia sản xuất, xuất khẩu. Do chưa xây dựng được nhiều mô hình sản xuất tập trung với quy mô lớn nên việc áp dụng truy xuất nguồn gốc đối với từng hộ nông dân còn khó khăn. Sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP hay GlobalGAP tuy có xu hướng tăng nhưng quy mô còn khá khiêm tốn nên doanh nghiệp gặp hạn chế trong huy động lượng hàng lớn, đạt tiêu chuẩn để thực hiện các đơn hợp đồng xuất khẩu.

Theo Đề án Tái cơ cấu ngành hàng lúa gạo Việt Nam đến năm 2025 và 2030 đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt, sản xuất lúa gạo của

Việt Nam trong thời gian sẽ tiếp tục cơ cấu lại ngành lúa gạo theo hướng nâng cao hiệu quả và phát triển bền vững với các mục tiêu như đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước, nâng cao thu nhập của nông dân và lợi ích cho người tiêu dùng; xuất khẩu gạo chất lượng và giá trị cao. Cụ thể, chỉ tiêu đến năm 2025 là giữ diện tích lúa ở mức 3,6 - 3,7 triệu ha, với sản lượng lúa đạt 40 - 41 triệu tấn. Chỉ tiêu xuất khẩu đạt gạo 5 triệu tấn, trong đó gạo thơm, đặc sản và japonica chiếm 40%, nếp 20%, gạo trắng phẩm chất cao 20%, gạo cấp trung bình và thấp 15% và sản phẩm chế biến từ gạo là 5%; tỷ lệ gạo xuất khẩu có thương hiệu trên 20%.

Đến năm 2030, giữ diện tích đất lúa là 3,5 triệu ha, giảm 100.000 - 200.000ha so với chỉ tiêu đến năm 2025, bảo đảm sản lượng tối thiểu 35 triệu tấn lúa/năm. Chỉ tiêu xuất khẩu gạo đạt 4 triệu tấn, giảm 1 triệu tấn so với chỉ tiêu đến năm 2025, trong đó, gạo thơm, đặc sản và japonica chiếm 45%, nếp 20%, gạo trắng phẩm cấp cao 15%, gạo phẩm cấp trung bình và thấp 10%, sản phẩm chế biến từ gạo 10%; tỷ lệ gạo xuất khẩu có thương hiệu 40%.

Về định hướng phát triển thị trường, các vùng sản xuất cho tiêu thụ nội địa cần có cơ cấu giống phù hợp, trong đó ngoài các giống chủ lực cần khai thác các giống đặc sản địa phương gắn với chỉ dẫn địa lý. Với thị trường xuất khẩu, tiếp tục thực hiện chiến lược xuất khẩu gạo Việt Nam giai đoạn 2017 - 2020 và tầm nhìn đến 2030; tăng cường chọn tạo và phát triển giống lúa đáp ứng cơ cấu chủng loại gạo theo chiến lược xuất khẩu, trong đó, cần ưu tiên cho giống lúa thơm, đặc sản...

III. THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU MẶT HÀNG CỦA VIỆT NAM SANG EU

❖ Tổng quan xuất khẩu mặt hàng của Việt Nam

Việt Nam là nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới, gạo Việt Nam đã được xuất khẩu sang gần 160 quốc gia và vùng lãnh thổ, chiếm khoảng 15% thị phần gạo toàn cầu và cũng bước đầu thâm nhập được các thị trường có yêu cầu chất lượng

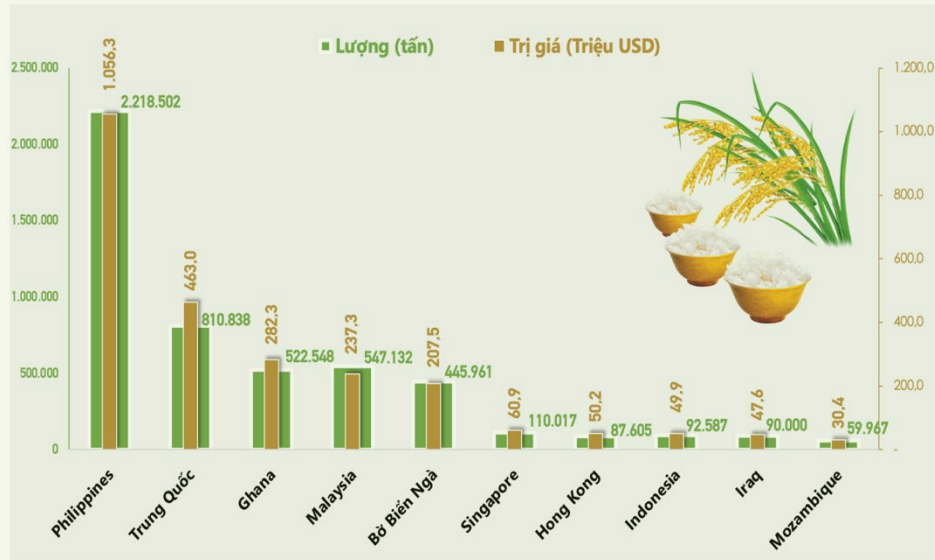
cao như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, EU... Năm 2020, Việt Nam giữ vững vị trí thứ 2 thế giới về xuất khẩu gạo, sau Ấn Độ.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam tăng liên tục qua các năm từ 2016 - 2019. Đáng chú ý năm 2020, trong bối cảnh đại dịch Covid-19 và sản xuất khó khăn do yếu tố thời tiết bất lợi, Việt Nam xuất khẩu gần 6,25 triệu tấn gạo, trị giá 3,12 tỷ USD, giá xuất trung bình đạt 499 USD/tấn, tuy giảm 1,9% về lượng, nhưng tăng tới 11,2% về kim ngạch. Giá gạo xuất khẩu cũng tăng hơn 13% là mức tăng tốt nhất trong lịch sử xuất khẩu gạo của Việt Nam. Philippines đứng đầu về tiêu thụ gạo của Việt Nam, chiếm 35% tổng lượng và chiếm 34% tổng kim ngạch xuất khẩu gạo của cả nước, tiếp theo là Trung Quốc.



Theo thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, năm 2021, Việt Nam xuất khẩu 6,24 triệu tấn gạo, trị giá 3,29 tỷ USD, giảm nhẹ 0,2% về lượng nhưng vẫn tăng 5,3% về trị giá so với năm 2020. Tác động của dịch bệnh COVID-19 cộng với khó khăn trong vận tải biển là những nguyên nhân khiến lượng xuất khẩu gạo sụt giảm trong năm qua.

Biểu đồ 6: Top 10 thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 4: Các thị trường xuất khẩu gạo Việt Nam 2016-2020

ĐVT: tấn

Thị trường	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2020 so với năm 2019 (%)
Tổng	4.809.310	5.818.597	6.107.152	6.370.556	6.249.114	-1,9
EU	38.967	29.094	25.187	58.767	59.739	0,1
Thị phần của EU (%)	0,8	0,5	0,4	0,9	1,0	
Philippines	394.827	552.854	1.012.117	2.133.700	2.218.502	4,0
Trung Quốc	1.736.832	2.287.798	1.332.881	477.051	810.838	70,0
Malaysia	269.721	532.626	475.072	551.583	547.132	-0,8
Ghana	480.515	374.313	371.181	427.187	522.548	22,3
Bồ Biển Ngà	190.961	224.482	276.181	583.579	445.961	-23,6
Singapore	85.963	105.076	83.018	101.006	110.017	8,9
Indonesia	324.388	16.550	772.576	40.158	92.587	130,6
Iraq	16.069	158.035	300.000	300.100	90.000	-70,0
Hồng Kông (Trung Quốc)	98.578	58.478	89.476	120.993	87.605	-27,6
Mozambique			42.699	57.335	59.967	4,6

Thị trường	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2020 so với năm 2019 (%)
Các tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất	38.867	40.541	46.942	49.211	44.306	-10,0
Senegal	347	24.963	7.351	96.665	42.130	-56,4
Ả Rập Xê Út			24.123	31.257	32.849	5,1
Australia	10.999	11.009	10.816	17.832	29.523	65,6
Mỹ	33.863	23.086	18.761	18.326	20.168	10,1
Đài Loan	32.298	30.039	19.140	25.443	20.033	-21,3
Cộng hòa Tanzania			14.540	20.434	15.221	-25,5
Nga	24.530	22.379	9.389	23.412	8.528	-63,6
Nam Phi	23.692	6.439	4.012	8.735	6.166	-29,4
Angola	36.838	15.765	4.573	16.253	3.472	-78,6
Ukraine	4.781	5.821	1.339	2.518	2.738	8,7
Chile	5.252	4.315	510	1.600	1.739	8,7
Thổ Nhĩ Kỳ	3.229	1.798	4.917	1.430	1.593	11,4
Bangladesh		245.480	21.913	5.262	662	-87,4
Algeria	39.647	43.575	11.550	16.394	383	-97,7
Brunây	29.250	16.821	5.768	7.891	321	-95,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Gạo trắng vẫn chiếm tỷ trọng chính trong xuất khẩu gạo của Việt Nam, tiếp theo là gạo thơm và gạo nếp. Theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam, thực tế đã có những tín hiệu tích cực khi cơ cấu gạo xuất khẩu của nước ta đang tiếp tục chuyển dịch sang các loại gạo thơm, gạo đặc sản, gạo chất lượng cao với giá bán và giá trị gia tăng cao hơn. Nông dân và các doanh nghiệp xuất khẩu gạo cũng ngày càng quan tâm hơn tới việc nâng cao chất lượng, truy xuất nguồn gốc và hướng tới đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe của các thị trường cao cấp như EU, Hàn Quốc, Mỹ...

Bảng 5: Chủng loại gạo xuất khẩu giai đoạn năm 2016 -2020

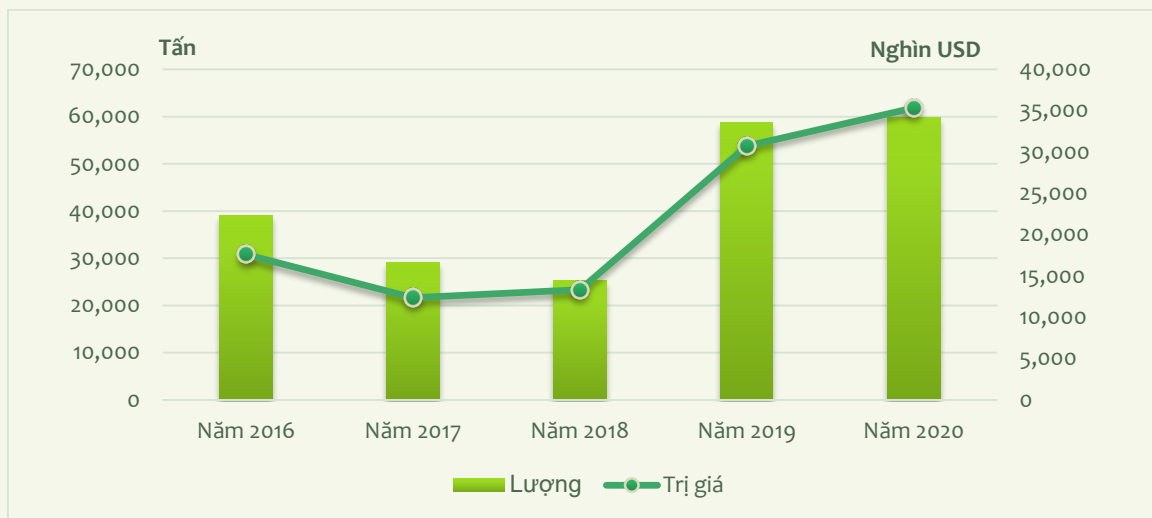
ĐVT: tấn

Chủng loại	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Gạo trắng	2.683.485	2.786.707	3.064.085	3.658.300	3.062.079
Gạo thơm	1.254.404	1.361.159	1.813.032	1.946.562	1.928.322
Gạo nếp	1.078.080	1.345.918	780.020	414.696	1.022.671
Gạo giống Nhật	142.639	239.786	320.045	239.680	224.177
Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng...	37.517	69.680	142.383	99.221	104.431
Gạo đồ	33.387	43.473	8.644	9.215	2.258

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

❖ Tình hình xuất khẩu mặt hàng của Việt Nam sang thị trường EU

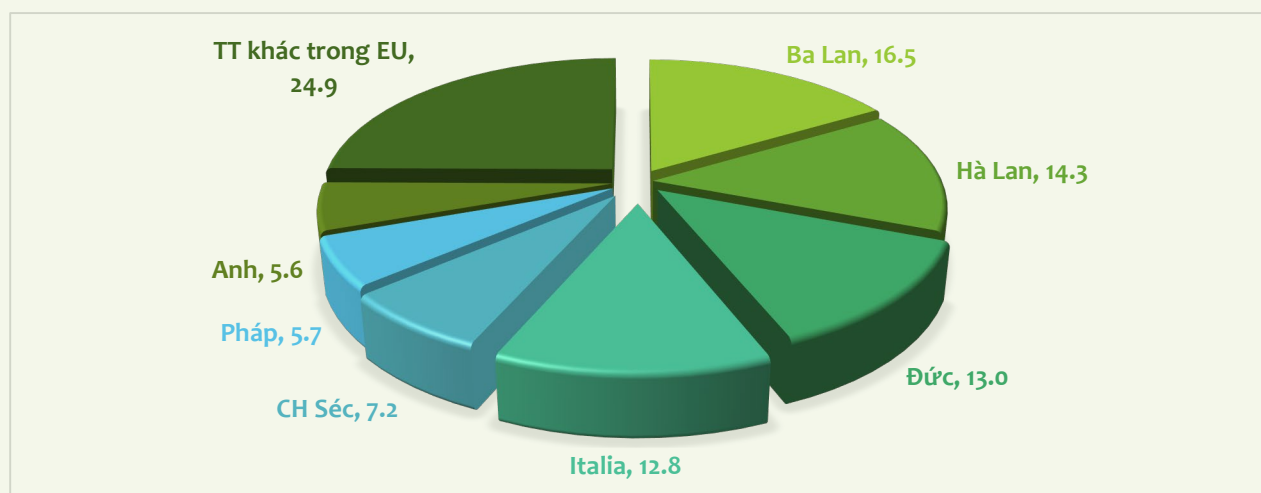
Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang EU tăng rất mạnh trong những năm gần đây cả về lượng và trị giá, chứng kiến **tốc độ tăng trưởng bình quân 24,1%/năm về lượng và 30,4%/năm về trị giá trong giai đoạn 2016-2020**. Năm 2020 mặc dù bị tác động bởi đại dịch Covid-19, xuất khẩu gạo sang EU vẫn duy trì được đà tăng khả quan, đạt 59,7 nghìn tấn gạo, trị giá 35,35 triệu USD, tăng 1,65% về lượng và 15% về kim ngạch so với 2019, chiếm tỷ trọng 1% trong tổng xuất khẩu gạo của Việt Nam.

Biểu đồ 7: Lượng và trị giá xuất khẩu gạo của VN sang EU 2016-2020

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang hầu hết các nước EU đều ghi nhận mức tăng trưởng bình quân cao trong giai đoạn 2016-2020. Ba Lan, Hà Lan, Đức, Italia hiện là các thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam trong khối EU, chiếm tỷ trọng lần lượt là 16,5%, 14,3%, 13% và 12,8%.

Biểu đồ 8: Cơ cấu thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam sang EU năm 2020
(% tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 6: Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang các nước EU năm 2016 – 2020

ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD

Thị trường	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Tỷ trọng năm 2020 (%)		Tăng trưởng bình quân 2016/2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	38.967	17.606	29.094	12.375	25.187	13.339	58.767	30.730	59.739	35.359	100,0	100,0	24,1	30,9
Ba Lan	3.247	1.561	675	352	3.589	2.091	9.090	4.780	9.859	5.209	16,5	14,7	128,5	138,6
Hà Lan	7.193	3.379	3.653	1.680	3.814	2.090	6.505	3.403	8.536	4.472	14,3	12,6	14,2	17,1
Đức	1.982	1.187	1.548	717	3.033	1.572	6.106	3.383	7.785	5.265	13,0	14,9	50,7	62,6
Italia	1.780	819	1.270	522	1.619	959	8.685	5.517	7.658	5.608	12,8	15,9	105,9	131,0
CH Séc	997	485	553	285	442	268	1.835	943	4.286	2.303	7,2	6,5	96,0	87,2
Pháp	338	235	212	197	838	616	1.874	1.095	3.430	2.114	5,7	6,0	116,3	91,7
Anh		0	460	252	470	269	2.420	1.495	3.336	2.083	5,6	5,9	113,6	125,4
Bồ Đào Nha	1.712	737	601	365	626	361	1.202	643	2.781	1.503	4,7	4,2	40,7	40,0
Lítva	8.535	3.369	12.920	4.899	3.852	1.823	9.087	3.718	2.500	1.242	4,2	3,5	11,2	5,0
Thụy Điển	85	63	27	17	126	73	1.882	1.056	2.478	1.604	4,1	4,5	430,8	411,2
Hungary	1.565	717	456	170	1.292	775	1.251	691	2.412	1.393	4,0	3,9	50,5	92,6

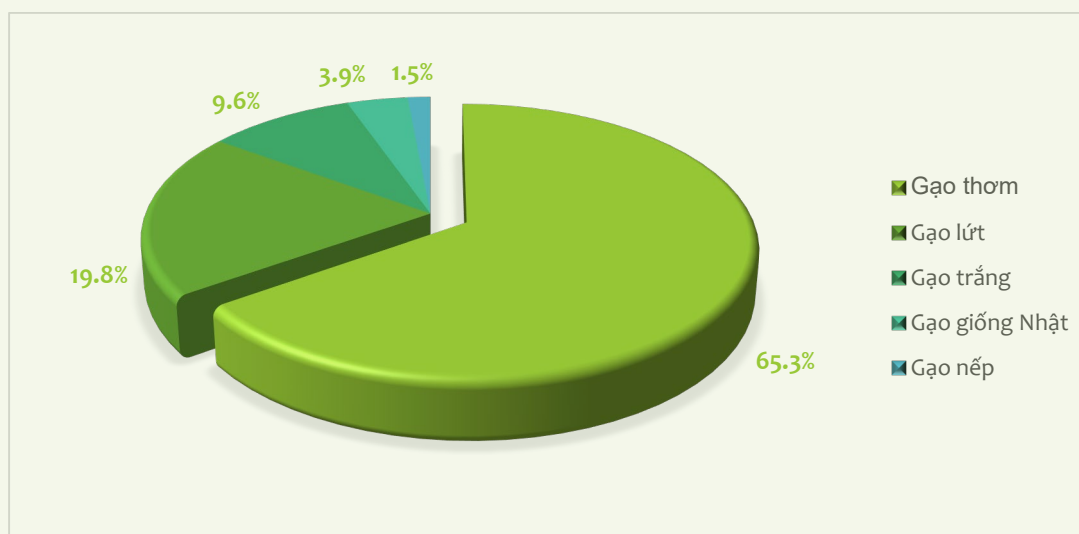
Tây Ban Nha	1.771	742	1.039	474	859	449	903	414	1.465	806	2,5	2,3	2,2	11,4
Croatia	1.800	692	1.924	711	200	93	3.849	1.427	1.080	439	1,8	1,2	417,5	320,3
Đan Mạch	538	271	348	201	706	428	607	337	466	288	0,8	0,8	7,6	12,7
Slovenia		0	19	16	286	169	373	190	450	266	0,8	0,8	360,7	249,9
Bỉ	6.759	3.043	2.907	1.220	520	304	1.498	990	433	268	0,7	0,8	-5,5	4,4
Hy Lạp	444	194	169	85	122	72	248	131	219	124	0,4	0,3	0,4	1,4
áo		0		0		0	17	13	148	107	0,2	0,3	197,2	173,5
Látvia		0		0		0		0	130	80	0,2	0,2	0,0	0,0
Bungari	171	85	50	38	150	88	297	152	104	68	0,2	0,2	40,6	23,1
Ái Len		0	219	147	159	109		0	99	65	0,2	0,2	-31,8	-31,4
Síp	2	3	24	16	45	25	20	10	42	26	0,1	0,1	309,7	143,2
Rumani	25	11		0	2.439	704	877	265	25	15	0,0	0,0	-40,3	-39,2
Phần Lan	24	14	20	10		0	98	52	16	14	0,0	0,0	-25,1	-26,8
Manta		0		0		0	44	24	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Khác với bức tranh chung trong cơ cấu xuất khẩu gạo của cả nước, chủng loại gạo được Việt Nam xuất khẩu nhiều nhất sang các thị trường EU là gạo thơm (hơn 65%), tiếp theo đến các loại gạo đặc biệt như gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo giống Nhật. Năm 2020, xuất khẩu gạo thơm sang EU đạt 38,98 nghìn tấn, trị giá 23,8 triệu USD, với mức tăng trưởng bình quân đạt 66,2%/năm (về lượng) và 72,8%/năm (về trị giá) giai đoạn 2016-2020.



Biểu đồ 9: Cơ cấu chủng loại gạo xuất khẩu sang EU năm 2020
(% tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 7: Tăng trưởng bình quân các mặt hàng gạo xuất khẩu của Việt Nam sang EU giai đoạn 2016-2020

ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD

Chủng loại	Năm 2019		Năm 2020		Tỷ trọng năm 2020 (%)		Tăng trưởng bình quân 2016-2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Gạo thơm	26.813	15.374	38.988	23.809	65,3	67,3	66,2	72,8
Gạo lứt	12.985	7.544	11.815	6.567	19,8	18,6	65,0	81,0
Gạo trắng	15.094	5.873	5.708	2.776	9,6	7,8	5,3	5,5
Gạo giống Nhật	2.283	1.254	2.351	1.534	3,9	4,3	61,2	48,2
Gạo nếp	205	143	877	674	1,5	1,9	52,7	69,9
Gạo đồ	1.388	542			0,0	0,0	104,3	84,6
Tổng	58.767	30.730	59.739	35.359	100,0	100,0	24,1	30,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị phần gạo của Việt Nam tại EU

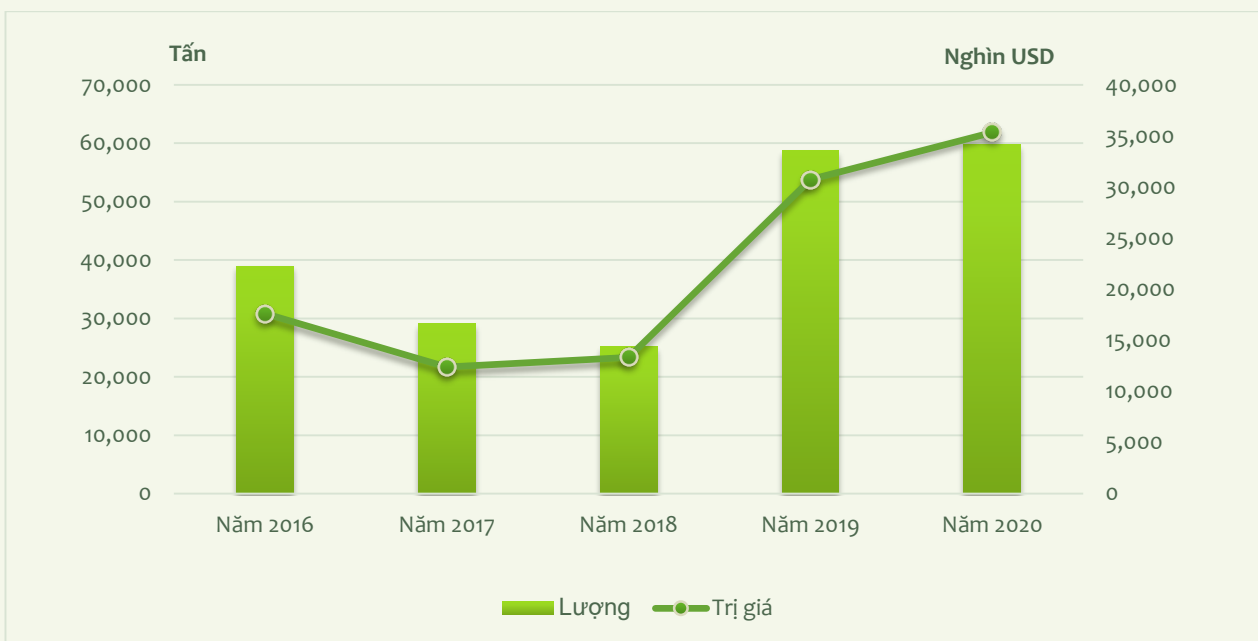
Theo Eurostat, thị phần gạo của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối đã cải thiện đáng kể từ mức 2,3% năm 2015 lên 3,1% năm 2020.

Việt Nam hiện đứng vị trí thứ 7 trong số các nhà cung ứng gạo ngoại khối lớn nhất cho thị trường EU. Năm 2020 chứng kiến lượng nhập khẩu gạo của EU từ Việt Nam cao nhất trong nhiều năm qua, đạt 66,26 nghìn tấn, trị giá 42,8 triệu USD, ghi nhận mức tăng trưởng bình quân 24,1%/năm giai đoạn 2015-2020. Mặc dù trị giá nhập khẩu nhỏ nhưng tốc độ nhập khẩu từ EU ghi nhận mức tăng trưởng mạnh cho thấy gạo Việt Nam đang dần tiếp cận và thâm nhập được thị trường EU, đáp ứng điều kiện và thị hiếu tiêu dùng tại đây. Các nước châu Á cạnh tranh trong cung cấp gạo tại thị trường EU phải kể đến Myanmar, Thái Lan, Campuchia và Ấn Độ.



Biểu đồ 10: Nhập khẩu của EU từ Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020

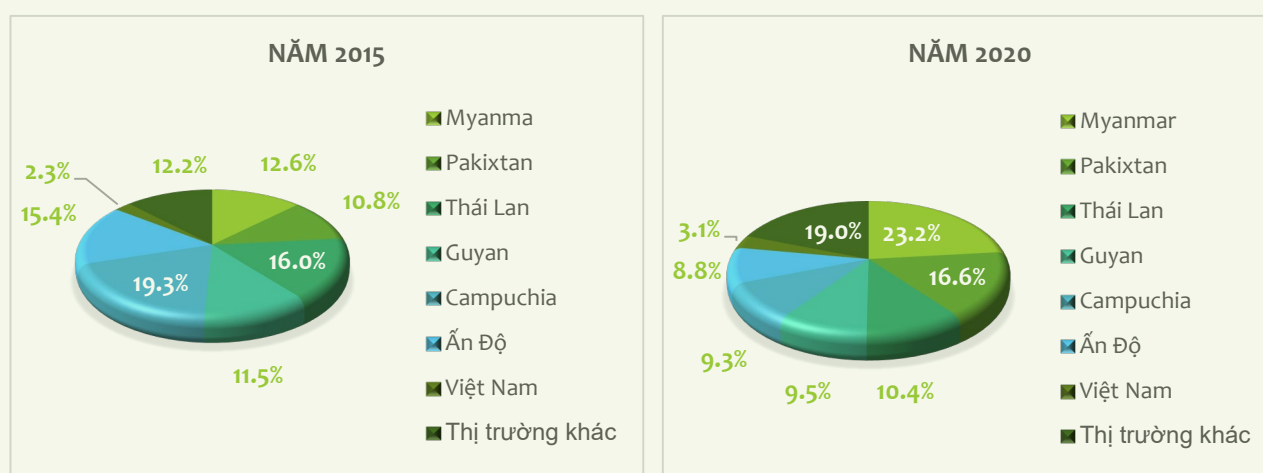
ĐVT: tấn



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

Biểu đồ 11: Thị phần gạo của Việt Nam tại EU

(% tính theo khối lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu Eurostat

Tại EU, gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ (HS: 100630) là chủng loại được nhập khẩu nhiều nhất từ Việt Nam, đạt mức tăng trưởng bình quân 35,1%/năm trong giai đoạn năm 2015-2020 theo Eurostat. Đứng thứ hai là gạo lứt với mức tăng trưởng 42,5%/năm.

Bảng 8: Chủng loại gạo nhập khẩu của EU từ Việt Nam năm 2015 – 2020

ĐVT: tấn

Chủng loại	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng trưởng bình quân năm 2015 - 2020 (%)
100630 (Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ)	16.700	16.752	13.142	13.344	32.000	49.698	35,1
100620 (Gạo lứt)	8.996	12.759	3.161	7.335	15.762	15.622	42,5
100640 (Tấm)	8.784	3.176	2.430	2.838	754	936	-24,0
100610 (Thóc)	4	1	0	1	11	3	
Tổng	34.485	32.687	18.733	23.519	48.527	66.258	24,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

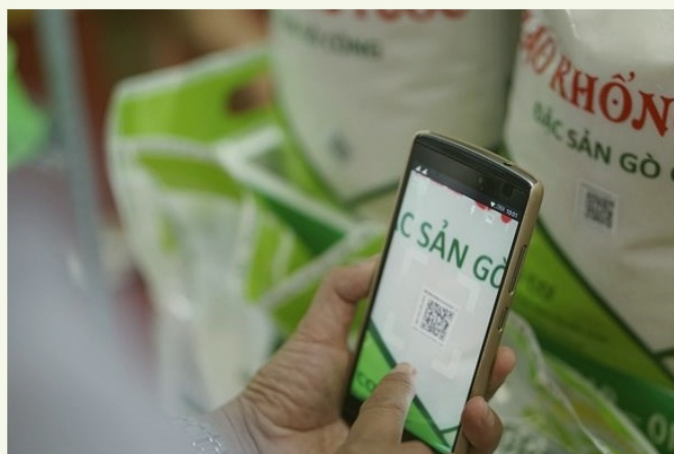
Qua các phân tích có thể thấy, trong những năm gần đây xuất khẩu gạo Việt Nam sang EU đã đạt được những kết quả tăng trưởng đáng ghi nhận, tuy nhiên mới chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ (1%) trong tổng xuất khẩu gạo của cả nước. Khối lượng và kim ngạch nhập khẩu gạo của EU từ Việt Nam cũng còn khiêm tốn, thấp so với các nước ASEAN khác chỉ tương đương với 1/6 so với Thái Lan, 1/10 so với Myanmar và 1/4 so với Campuchia.

Một trong những nguyên nhân cản trở đà xuất khẩu gạo Việt Nam sang thị trường EU thời gian qua là bởi thuế suất mà EU áp lên gạo nhập khẩu từ Việt Nam khá cao, cụ thể là thuế tuyệt đối 175 EUR/tấn với gạo xay xát, 65 EUR/tấn với gạo tấm, 211 EUR/tấn với lúa... Nhiều loại gạo thơm thuộc dòng ST20, ST25 đoạt giải gạo ngon nhất thế giới xuất khẩu vào thị trường EU với giá 700 USD/tấn nhưng chịu thuế nhập khẩu 45%. Chính vì vậy, giá bán cao hơn 1.000 USD/tấn, làm giảm khả năng cạnh tranh. Riêng một số nước áp thuế 100% thì giá gạo thơm lên tới 1.400 USD/tấn. Bên cạnh đó, xuất khẩu gạo sang thị trường EU phải đối mặt với sự cạnh tranh khá lớn giữa các nhà cung ứng. Myanmar, Thái Lan, Campuchia, Ấn Độ... từ lâu đã tìm được chỗ đứng tại thị trường EU và khá quen thuộc với người tiêu dùng châu Âu.

Đáng chú ý, EU là một thị trường khó tính với những quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật cao đối với hàng hóa nhập khẩu và đặc biệt nghiêm ngặt với các mặt hàng nông sản thực phẩm với mục đích để bảo vệ sức khỏe con người, điển hình như các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm dịch thực vật, yêu cầu về đóng gói, dán nhãn; công cụ phòng vệ thương mại được áp dụng thường xuyên. Đối với các mặt hàng gạo, vấn đề truy xuất nguồn gốc được đặc biệt quan tâm và chứng nhận GlobalGAP là điều kiện tiên quyết. Ngay cả trong khối EU, ngoài các quy định chung, một số quốc gia thành viên còn có tiêu chí đối với hàng nhập khẩu thậm chí khắt khe hơn, điển hình như khu vực thị trường Bắc Âu, không những yêu cầu về chất lượng sản phẩm cao, các nước Bắc Âu còn quan tâm đến cả quy trình tạo ra

sản phẩm từ “nông trại đến bàn ăn”. Các chứng nhận về môi trường, phát triển bền vững, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp cũng ngày càng được EU chú trọng. Ngay cả khi Việt Nam có Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với EU, các thuế suất giảm nhanh, thậm chí về mức 0% thì các hàng rào phi thuế quan cũng sẽ được nâng lên cao hơn nhiều.

Trong khi đó, điểm yếu lớn nhất của các mặt hàng nông sản Việt Nam là khả năng đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc chưa cao. Chất lượng các lô hàng còn thiếu tính đồng nhất, mẫu mã



sản phẩm cũng là hạn chế lớn đối với sản phẩm gạo Việt Nam khi cạnh tranh xuất khẩu sang các nước EU. Theo báo cáo từ các Thương vụ Việt Nam tại EU, tỷ lệ các lô hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam bị EU cảnh báo còn cao do phát hiện các hoạt chất bị cấm hoặc dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có hàm lượng cao hơn mức cho phép của EU. Gạo cũng không phải trường hợp ngoại lệ. Từ tháng 01 năm 2018, Ủy ban châu Âu (EC) quy định mức dư lượng tối đa mặc định chung thuốc bảo vệ thực vật cho phép trong gạo nhập khẩu là 0,01 mg/kg. Hiện nay, các chế tài xử phạt vi phạm về an toàn thực phẩm, an toàn sinh học của EU rất nghiêm khắc. Hàng hóa bị phát hiện vi phạm các yêu cầu nhập khẩu bắt buộc của EU có nguy cơ bị buộc trả về hoặc tiêu hủy tại chỗ. Đặc biệt trong một số trường hợp nếu tần suất vi phạm cao, EU có thể áp dụng biện pháp kiểm soát chặt như tăng tần suất, tỉ lệ kiểm tra, thậm chí cấm nhập khẩu vào thị trường EU một thời gian.

Mặc dù thời gian qua, Việt Nam đã gặt hái được những kết quả tích cực trong xuất khẩu hàng nông sản nói chung và mặt hàng gạo nói riêng sang EU nhưng giá trị kim ngạch chưa tương xứng, lợi nhuận xuất khẩu bị chia sẻ qua nhiều khâu trung

gian. Việc tiến hành khảo sát và xây dựng chiến lược tiếp cận thị trường cần có đầu tư về kinh phí trong khi các doanh nghiệp của Việt Nam đa phần là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu nhìn chung chưa bài bản và đồng bộ từ khâu tìm kiếm khách hàng, tiếp thị sản phẩm, thâm nhập thị trường và xây dựng quan hệ làm ăn lâu dài với các đối tác nhập khẩu. Gạo Việt Nam hiện mới đang bước đầu tiếp cận được trực tiếp một số hệ thống phân phối ở các nước EU; đồng thời chịu sự cạnh tranh gay gắt về giá cả, hình thức mẫu mã từ các nhà cung ứng khác.

IV. CÁC NỘI DUNG CAM KẾT LIÊN QUAN TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA

❖ Cam kết thuế quan

Trong Hiệp định Thương mại tự do giữa EU và Việt Nam (EVFTA), EU cam kết xóa bỏ thuế quan ngay khi EVFTA có hiệu lực đối với hàng hóa của Việt Nam thuộc 85,6% số dòng thuế trong biểu thuế, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU.



Trong vòng 7 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực, EU cam kết xóa bỏ 99,2% số dòng thuế trong biểu thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU. Đối với 0,3% kim ngạch xuất khẩu còn lại (bao gồm: một số sản phẩm gạo, ngô ngọt, tỏi, nấm, đường và các sản phẩm chứa hàm lượng đường cao, tinh bột sắn, cá ngừ đóng hộp), EU cam kết mở cửa cho Việt Nam theo hạn ngạch thuế quan (TRQs) với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%.

Trong EVFTA, cam kết về thuế quan của EU đối với gạo nhập khẩu từ Việt Nam như sau:

Cam kết về thuế quan đối với mặt hàng gạo trong EVFTA được nêu tại:

- Lời văn của chương 2: Đối xử quốc gia và mở cửa thị trường đối với hàng hóa: Phần này bao gồm các quy tắc chung liên quan tới thuế quan, áp dụng chung cho cả EU và Việt Nam;

- Các phụ lục 2-A của chương 2 – Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan, trong đó:

- Tiểu phụ lục 2-A-1: Biểu thuế nhập khẩu của EU
- Tiểu phụ lục 2-A-2: Biểu thuế của Việt Nam.

Cam kết thuế quan của mặt hàng trong EVFTA được thể hiện bằng các ký hiệu chữ và số đi kèm, với ý nghĩa cụ thể như sau:

Ký hiệu	Giải thích
A	Xóa bỏ thuế ngay sau khi EVFTA có hiệu lực
B3	Xóa bỏ thuế dần đều trong vòng 4 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực
B5	Xóa bỏ thuế dần đều trong vòng 6 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực
B7	Xóa bỏ thuế dần đều trong vòng 8 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực

Trong EVFTA, EU cam kết xóa bỏ thuế với các mặt hàng gạo của Việt Nam như sau:

- Đối với các sản phẩm từ gạo: đưa thuế suất về 0% sau 3 đến 5 năm.
- Tự do hóa hoàn toàn đối với gạo tấm. Cam kết cắt 50% thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực và xóa bỏ thuế dần đều sau 5 năm.
- Thông qua cơ chế hạn ngạch thuế quan, trong đó, lượng nhập khẩu trong hạn ngạch sẽ được hưởng mức thuế suất 0%.
 - EU dành cho Việt Nam hạn ngạch 80.000 tấn gạo/năm (gồm 30.000 tấn gạo xay xát, 20.000 tấn gạo chưa xay xát và 30.000 tấn gạo thơm).
 - Áp dụng hạn ngạch thuế quan với 9 giống lúa thơm xuất khẩu sang EU, gồm: Jasmine 85, ST 5, ST 20, Nàng Hoa 9, VĐ 20, RVT, OM 4900, OM 5451 và Tài nguyên Chợ Đào.
 - Các lô hàng gạo đáp ứng quy định hạn ngạch này cần đi kèm giấy chứng nhận đúng chủng loại (authenticity certificate) được cấp bởi cơ

quan có thẩm quyền của Việt Nam nêu rõ gạo thuộc một trong các loại gạo được nêu trên và bắt buộc cung cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ khi làm thủ tục hải quan.

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04/9/2020 quy định về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang EU.

Bảng 9: Hạn ngạch thuế quan đối với gạo

Mặt hàng	Mã HS (Biểu thuế của EU)	Lượng HNTQ
Gạo đã xát	1006.10.21; 1006.10.23 1006.10.25; 1006.10.27 1006.10.92; 1006.10.94 1006.10.96; 1006.10.98 1006.20.11; 1006.20.13 1006.20.15; 1006.20.17 1006.20.92; 1006.20.94 1006.20.96; 1006.20.98	20.000 tấn
Gạo đã xay	1006.30.21; 1006.30.23 1006.30.25; 1006.30.27 1006.30.42; 1006.30.44 1006.30.46; 1006.30.48 1006.30.61; 1006.30.63 1006.30.65; 1006.30.98 1006.30.67; 1006.30.92 1006.30.94; 1006.30.96	30.000 tấn
Gạo thơm	1006.10.21; 1006.10.23 1006.10.25; 1006.10.27 1006.10.92; 1006.10.94 1006.10.96; 1006.10.98 1006.20.11; 1006.20.13 1006.20.15; 1006.20.17	30.000 tấn

Mặt hàng	Mã HS (Biểu thuế của EU)	Lượng HNTQ
	1006.20.92; 1006.20.94	
	1006.20.96; 1006.20.98	
	1006.30.21; 1006.30.23	
	1006.30.25; 1006.30.27	
	1006.30.42; 1006.30.44	
	1006.30.46; 1006.30.48	
	1006.30.61; 1006.30.63	
	1006.30.65; 1006.30.67	
	1006.30.92; 1006.30.94	
	1006.30.96; 1006.30.98	

Ngày 7/5/2021, EU ban hành Quy định thực thi số (EU) 2021/760³ sửa đổi Quy định số (EU) 2020/761 và (EU) 2020/1988 liên quan đến hệ thống quản lý một số hạn ngạch thuế quan có giấy phép và bãi bỏ Quy định (EU) 2020/991. Quy định này có hiệu lực từ ngày 11/5/2021. Quy định này áp dụng đối với gạo trong hạn ngạch EVFTA nhập khẩu có nguồn gốc từ Việt Nam có hiệu lực từ 1/1/2022.

Quy định này (khoản f, mục 3 Phụ lục I) nêu rõ việc thực thi hạn ngạch EU dành cho Việt Nam 80.000 tấn gạo/năm (gồm 30.000 tấn gạo xát, 20.000 tấn gạo chưa xát và 30.000 tấn gạo thơm). Cụ thể:

(1) Đối với 20 ngàn tấn gạo xay phân bổ như sau: 10 ngàn tấn phân bổ cho giai đoạn từ 1/1- 31/3; 5 ngàn tấn phân bổ cho giai đoạn 1/4 đến 30/6 và 5 ngàn tấn phân bổ cho giai đoạn 1/7 đến 30/9. Không phân bổ hạn ngạch cho giai đoạn 1/10 đến 31/12.

(2) Đối với 30 ngàn tấn gạo xát thường phân bổ như sau: 15 ngàn tấn phân bổ cho giai đoạn từ 1/1- 31/3; 7,5 ngàn tấn phân bổ cho giai đoạn 1/4 đến 30/6 và 7,5

³ http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2021/760/oj

ngàn tấn phân bổ cho giai đoạn 1/7 đến 30/9. Không phân bổ hạn ngạch cho giai đoạn 1/10 đến 31/12.

(3) Đối với 30 ngàn tấn gạo thơm (9 giống Jasmine 85, ST 5, ST 20, Nàng Hoa 9, VD 20, RVT, OM 4900, OM 5451, Tài nguyên Chợ Đào) phân bổ như sau: 15 ngàn tấn phân bổ cho giai đoạn từ 1/1- 31/3; 7,5 ngàn tấn phân bổ cho giai đoạn 1/4 đến 30/6 và 7,5 ngàn tấn phân bổ cho giai đoạn 1/7 đến 30/9. Không phân bổ hạn ngạch cho giai đoạn 1/10 đến 31/12. Việc đặt cọc bảo đảm thực thi giấy phép hạn ngạch gạo là 30 Euro/tấn.

Bên cạnh đó tại Quy định này (mục 12 Phụ lục I) phần D nêu về Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu vào EU. Mẫu giấy này đã được Việt Nam và EU thống nhất và được Quy định tại Phụ lục VI của Nghị định 103/2020/NĐ-CP⁴ ngày 04/09/2020 của Chính phủ quy định về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang EU.

❖ Cam kết về quy tắc xuất xứ

Để được hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA, hàng hóa phải đáp ứng được quy tắc xuất xứ và thủ tục chứng nhận xuất xứ của EVFTA.

Cam kết về xuất xứ trong EVFTA đối với mặt hàng gạo được quy định tại Nghị định thư 1 – Quy định hàng hóa có xuất xứ và phương thức hợp tác quản lý hành chính. Nghị định thư này gồm 2 phần nội dung chính:

- Phần lời văn: Bao gồm các nguyên tắc chung về quy tắc xuất xứ và thủ tục chứng nhận xuất xứ và
- 08 Phụ lục: Bao gồm các cam kết chi tiết hoặc hướng dẫn cụ thể một số nội dung liên quan ở phần Lời văn (mẫu Chứng nhận xuất xứ, các giải thích bổ sung...). Trong đó có Phụ lục II – Danh mục công đoạn gia công

⁴ http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=21&mode=detail&document_id=200930

và chế biến – đây chính là *Danh mục về quy tắc xuất xứ riêng cho từng nhóm hàng hóa* (trong đó có mặt hàng gạo).

Lưu ý: Khi đọc *Phụ lục II – Danh mục Công đoạn Gia công hoặc Chế biến của Nghị định thư về QTXX* đối với từng nhóm sản phẩm cụ thể của Nghị định thư 1, cần đọc *Phụ lục I – Định nghĩa và chú giải cho Phụ lục II* để hiểu được các từ ngữ và quy định trong Phụ lục II. Các loại tiêu chí xuất xứ của EVFTA về bản chất thì giống các FTA đã có của Việt Nam nhưng ngôn ngữ thể hiện và một số nội dung mới hoặc khác so với các FTA đã có.

Việt Nam hiện đã ban hành quy định hướng dẫn về việc thực hiện quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA tại Thông tư số 11/2020/TT-BCT⁵ ngày 15/06/2020.

Trong EVFTA, quy tắc xuất xứ đối với tất cả các sản phẩm gạo được quy định tại Chương 10, cụ thể như sau:

- Để được hưởng các ưu đãi thuế quan theo EVFTA gạo phải có xuất xứ thuần túy; Nguyên liệu là gạo dùng trong sản xuất thực phẩm phải có xuất xứ thuần túy;
- Các chế phẩm từ gạo: không tái sản xuất lại từ các sản phẩm không xuất xứ trong cùng nhóm với sản phẩm đầu ra, và tổng trọng lượng nguyên liệu gạo $\leq 20\%$ trọng lượng sản phẩm.

❖ Cam kết về chứng nhận xuất xứ

Theo EVFTA, Việt Nam có thể lựa chọn áp dụng cơ chế cấp giấy chứng nhận xuất xứ hoặc cơ chế tự chứng nhận xuất xứ khi thấy thích hợp, áp dụng đối với tất cả các hàng hóa, trong đó có mặt hàng gạo.

Cơ chế tự chứng nhận xuất xứ là cơ chế mới với Việt Nam. So với cơ chế cấp giấy chứng nhận truyền thống, cơ chế tự chứng nhận xuất xứ được đánh giá là

⁵ http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=200377

thuận lợi hơn, giúp doanh nghiệp xuất khẩu giảm được thủ tục xin chứng nhận xuất xứ, từ đó giảm chi phí thời gian, tiền bạc, nhân lực cho thủ tục này.

Giấy chứng nhận xuất xứ cho hàng Việt Nam xuất khẩu sang EU

➤ Mẫu giấy chứng nhận xuất xứ EVFTA

Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) EVFTA có mẫu EUR.1, theo quy định trong EVFTA, mẫu này áp dụng chung cho cả hàng hóa xuất khẩu từ EU và Việt Nam. Tuy nhiên, do EU không áp dụng cơ chế cấp chứng nhận xuất khẩu bởi cơ quan có thẩm quyền mà áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất khẩu bởi nhà xuất khẩu có đăng ký (hệ thống REX), mẫu EUR.1 trên thực tế chỉ áp dụng đối với hàng xuất khẩu từ Việt Nam đi EU.

Mẫu EUR.1 được quy định tại Phụ lục VII, Nghị định thư 1 EVFTA. Thông tin khai báo trên mẫu EUR.1 được cho là đơn giản hơn so với mẫu C/O trong các FTA mà Việt Nam đã ký kết:

- Một số thông tin nhà xuất khẩu được phép lựa chọn khai báo hoặc không khai báo trên C/O mẫu EUR.1 (ví dụ nhà nhập khẩu, hành trình lô hàng, số hóa đơn thương mại, ...)
- Một số thông tin không bắt buộc thể hiện trên EUR.1 (như tiêu chí xuất xứ, mã số HS của hàng hóa...). Đây là một điểm khác so với các mẫu C/O theo các FTA khác của Việt Nam (các FTA này đều yêu cầu khai mã HS và tiêu chí xuất xứ của hàng hóa).
- Thời hạn hiệu lực của C/O EUR.1 là 12 tháng kể từ ngày phát hành.

➤ Thời điểm cấp C/O mẫu EUR.1

Đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang EU, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam sẽ cấp C/O mẫu EUR.1 sớm nhất có thể từ ngày xuất khẩu hàng hóa (ngày tàu chạy theo kê khai) và không quá ba ngày làm việc kể từ sau ngày này.

Giấy Chứng nhận xuất xứ hàng hóa có thể được cấp sau khi xuất khẩu nhưng chỉ trong một số trường hợp như quy định cụ thể tại Điều 17 Nghị định thư. Giấy này có thể được cấp lại trong trường hợp bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng.

➤ **Thời điểm nộp C/O**

EVFTA không có quy định cụ thể về thời điểm nộp C/O EVFTA, mà cho phép từng Bên (Việt Nam/EU) quy định phù hợp theo pháp luật của mình. Trên thực tế:

- **Đối với hàng hóa EU nhập khẩu vào Việt Nam:** theo quy định hiện hành của Việt Nam (Thông tư số 38/2018/TT-BTC⁶ ngày 20/04/2018 của Bộ Tài chính), thời điểm nộp C/O của hàng hóa nhập khẩu từ một nước có thỏa thuận ưu đãi thuế quan với Việt Nam là tại thời điểm làm thủ tục hải quan cho hàng nhập khẩu, và có thể nộp muộn không quá 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.
- **Đối với hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang EU:** EU cho phép nộp C/O cho cơ quan hải quan của EU để hưởng ưu đãi thuế quan sau thời điểm nhập khẩu hàng hóa vào EU. Theo thông tin từ phía EU thì thời hạn cho phép nộp sau này ít nhất là 2 năm.

⁶ http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=194026

Phụ lục VIII
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ EUR 1
(ban hành kèm theo Thông tư số...../TT-BCT ngày ...tháng ...năm 2020
của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định EVFTA)

MOVEMENT CERTIFICATE			
1. Exporter (Name, full address, country)	EUR.1 No		
	See notes overleaf before completing this form.		
3. Consignee (Name, full address, country) (Optional)	2. Certificate used in preferential trade between European Union and Socialist Republic of Viet Nam		
	4. Country, group of countries or territory in which the products are considered as originating	5. Country, group of countries or territory of destination	
6. Transport details (Optional)	7. Remarks		
8. Item number; Marks and numbers; Number and kind of packages ⁽¹⁾ ; Description of goods	9. Gross mass (kg) or other measure (litres, m ³ , etc.)	10. Invoices (Optional)	
<p>⁽¹⁾ If goods are not packed, indicate number of articles or state "in bulk" as appropriate.</p>			
11. CUSTOMS OFFICE (EU) or ISSUING AUTHORITIES (VN) ENDORSEMENT <i>Declaration certified</i> Export document ⁽²⁾ Form No Of Customs office/Issuing authority Issuing country or territory Stamp Place and date (Signature)	12. DECLARATION BY THE EXPORTER I, the undersigned, declare that the goods described above meet the conditions required for the issue of this certificate. Place and date (Signature)		
<p>⁽²⁾ Complete only where the regulations of the exporting country or territory require.</p>			

❖ Cam kết bảo hộ chỉ dẫn địa lý

Chỉ dẫn địa lý là các chỉ dẫn về sản phẩm đặc biệt có nguồn gốc từ/ gắn liền một khu vực địa lý hay vùng lãnh thổ nhất định, và là một đối tượng được bảo hộ sở hữu trí tuệ (SHTT). Đối với ngành hàng gạo, cam kết về chỉ dẫn địa lý rất có ý nghĩa đối với các sản phẩm địa phương mà Việt Nam có thể mạnh.

Trong EVFTA, các cam kết về chỉ dẫn địa lý có một số nội dung đáng chú ý như sau:

Về đối tượng bảo hộ, các cam kết về chỉ dẫn địa lý trong EVFTA chỉ áp dụng đối với 3 nhóm sản phẩm có nguồn gốc từ lãnh thổ Việt Nam hoặc EU sau: Rượu vang và rượu vang mạnh; Nông sản; Thực phẩm. Trên thực tế thì 3 nhóm này cũng bao quát gần như phần lớn các sản phẩm có thể là đối tượng của chỉ dẫn địa lý.

Về cơ chế bảo hộ, tuy không đề cập trực tiếp nhưng EVFTA yêu cầu việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo cơ chế riêng (quy trình công nhận chỉ dẫn địa lý), độc lập với cơ chế bảo hộ nhãn hiệu. Trên thực tế, hiện cả EU và Việt Nam đều bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo cơ chế riêng, độc lập với các đối tượng SHTT khác (trong khi Mỹ và một số nước khác lại bảo hộ chỉ dẫn địa lý như là một loại của nhãn hiệu, theo cơ chế bảo hộ chung của nhãn hiệu).

Về mối quan hệ với nhãn hiệu, EVFTA ghi nhận quyền được bảo hộ của các nhãn hiệu dù có tên gọi giống với chỉ dẫn địa lý nhưng đã được đăng ký và bảo hộ hợp pháp trước thời điểm EVFTA có hiệu lực hoặc trước ngày đơn yêu cầu bảo hộ chỉ dẫn địa lý đó được nộp cho cơ quan có thẩm quyền.

Về các trường hợp được bảo hộ đương nhiên, Phụ lục 12-A, chương 12 EVFTA liệt kê 169 chỉ dẫn địa lý của EU và 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam mà hai Bên cam kết bảo hộ đương nhiên, không cần qua các thủ tục thẩm định, thông báo, khiếu nại,... như quy trình thông thường. Trong tương lai, danh mục các chỉ dẫn

địa lý được bảo hộ đương nhiên này có thể được rà soát lại bởi Nhóm công tác về SHTT (trong đó có chỉ dẫn địa lý) của EVFTA.

EVFTA quy định các quy tắc bảo hộ riêng đối với các chỉ dẫn địa lý đương nhiên này, ví dụ Việt Nam và EU phải có biện pháp pháp lý để chủ thể quyền thực hiện việc:

- Ngăn cản việc sử dụng các chỉ dẫn địa lý này cho các sản phẩm không xuất phát từ khu vực địa lý của nước xuất xứ được liệt kê, hoặc xuất phát từ nước xuất xứ nhưng không được sản xuất/ gia công phù hợp với pháp luật nước xuất xứ (ngoại lệ với một số chỉ dẫn như “Asigo”, “Fontina”, “Gorgonzola”, “Feta”; với “Champagne” thì nghĩa vụ này được hoãn 10 năm với Việt Nam).
- Ngăn cản việc sử dụng trình bày trên nhãn mác hoặc giới thiệu theo cách khiến người tiêu dùng nhầm lẫn về xuất xứ của sản phẩm vốn không có xuất xứ tại đó.
- Các hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới chỉ dẫn địa lý đó.

Hình 1: Các chỉ dẫn địa lý với gạo Việt Nam được bảo hộ đương nhiên theo Hiệp định EVFTA



Về cơ chế đăng ký và bảo hộ thông thường, theo EVFTA, Việt Nam và EU phải thiết lập cơ chế đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý cho ít nhất là 3 nhóm đối tượng thuộc diện điều chỉnh bảo đảm các yêu cầu:

- Phải có một hệ thống đăng ký liệt kê rõ các chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ trên lãnh thổ của mình;
- Quy trình thẩm định hành chính để đưa hoặc duy trì một chỉ dẫn địa lý trên hệ thống đăng ký phải cho phép xác định được một số sản phẩm có xuất xứ tại một khu vực địa lý nhất định và có chất lượng, uy tín, đặc điểm đặc thù chủ yếu nhờ vào việc sản phẩm có xuất xứ từ khu vực địa lý đó;
- Phải có quy trình cho phép các tổ chức, cá nhân có lợi ích liên quan được lên tiếng phản đối và được lắng nghe;
- Phải có quy trình cho phép điều chỉnh, hoặc đưa ra khỏi hệ thống đăng ký sau khi cân nhắc các ý kiến phản đối của các bên có lợi ích cũng như ý kiến phản biện của chủ thể quyền.

Về việc thực thi, EVFTA yêu cầu Việt Nam và EU phải có cơ chế pháp lý cho phép ngăn chặn việc sản xuất, đóng gói, mua bán, quảng cáo sai, lừa đảo hoặc gây hiểu nhầm về nguồn gốc của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ. EVFTA đồng thời cũng nhấn mạnh các sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ phải tuân thủ các yêu cầu về chất lượng liên quan theo pháp luật nước sở tại.

❖ Các cam kết liên quan đến SPS

Cam kết chung

Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) có một Hiệp định riêng về SPS (tiếng Anh: *Sanitary and Phytosanitary*, viết tắt: *SPS*) với các



nguyên tắc liên quan tới quy trình và cách thức áp dụng các biện pháp SPS; đây là hiệp định về các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động vật, được thỏa thuận bởi các thành viên của WTO. Các FTA nói chung thường tiếp nối các nguyên tắc cơ bản của WTO về các biện pháp SPS, tái khẳng định các cam kết của các bên trong WTO trong việc hạn chế sử dụng các biện pháp gây cản trở thương mại này. Chương SPS của EVFTA bên cạnh việc nhấn mạnh trách nhiệm bảo đảm tuân thủ các nghĩa vụ về SPS theo WTO, còn bổ sung thêm một số cam kết mới, trong đó đặc biệt là việc thống nhất áp dụng các biện pháp SPS đối với hàng nhập khẩu từ Bên kia với hàng nội địa và thống nhất về cơ quan có thẩm quyền quản lý SPS của Việt Nam và EU. Các quy định này áp dụng chung đối với tất cả các sản phẩm liên quan, trong đó có mặt hàng gạo.

Trong EVFTA, liên quan tới các biện pháp SPS với hàng nhập khẩu, có một số cam kết đáng chú ý:

- Biện pháp SPS phải được áp dụng thống nhất đối với toàn bộ lãnh thổ của Bên xuất khẩu (ngoại trừ hàng hóa từ các vùng có nguy cơ).
- Biện pháp SPS phải có căn cứ khoa học, phù hợp với rủi ro có liên quan, ít hạn chế thương mại nhất có thể; được áp dụng công bằng, không phân biệt đối xử, minh bạch.
- Bên xuất khẩu phải đảm bảo tuân thủ các yêu cầu nhập khẩu của Bên nhập khẩu
- Bên nhập khẩu có quyền thực hiện kiểm tra nhập khẩu theo mức độ rủi ro về SPS của hàng nhập khẩu nhưng phải thông tin đầy đủ về tần suất kiểm tra và điều chỉnh tần suất cho phù hợp.
- Về các loại sâu bệnh: Việt Nam và EU phải thiết lập và cập nhật danh sách các loại sâu bệnh được kiểm soát và cung cấp các danh sách này cho Bên kia, chỉ

áp dụng SPS với các loại sâu bệnh thuộc diện kiểm soát mà Bên nhập khẩu quan ngại.

Thông nhất về cơ quan có thẩm quyền về SPS của Việt Nam và EU:

Hiệp định EVFTA có một số cam kết xác định rõ phân quyền quản lý SPS ở mỗi Bên như sau:

- **Cơ quan quản lý SPS của Việt Nam**

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm về các biện pháp SPS sau: Đối với hàng xuất khẩu: thanh tra, kiểm dịch và phát hành giấy chứng nhận bảo đảm đáp ứng các SPS của EU.

- Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, tùy thuộc vào chức năng, nhiệm vụ của mình, chịu trách nhiệm về an toàn thực phẩm sử dụng cho người bao gồm: Đối với hàng xuất khẩu, kiểm tra và cấp giấy chứng nhận.

- **Cơ quan quản lý SPS của EU**

- Đối với sản phẩm nhập khẩu từ Việt Nam: Mỗi nước thành viên EU chịu trách nhiệm kiểm tra sự phù hợp của hàng hóa nhập khẩu với các điều kiện nhập khẩu của EU.

- Ủy ban châu Âu (cơ quan cấp Liên minh) chịu trách nhiệm về phối hợp chung, kiểm tra/thanh tra hệ thống kiểm soát và hệ thống pháp luật liên quan của các nước thành viên nhằm bảo đảm việc áp dụng thống nhất các SPS của thị trường nội khối.

EVFTA có một số cam kết về các vấn đề SPS cụ thể, áp dụng chung cho các sản phẩm liên quan, trong đó có mặt hàng gạo như sau:

Quyền áp dụng biện pháp SPS theo khu vực địa lý

Theo EVFTA, Việt Nam và EU được quyền áp dụng các biện pháp SPS riêng theo phân vùng địa lý tùy thuộc nguy cơ dịch bệnh và sâu bệnh.

Cụ thể, đối với hàng hóa nhập khẩu, nếu trên lãnh thổ Bên xuất khẩu có nguy cơ dịch bệnh cao, có vùng nguy cơ thấp và có vùng không có nguy cơ trong cùng một thời điểm thì Bên nhập khẩu sẽ có quyền chủ động phân vùng địa lý theo nguy cơ dịch bệnh, áp dụng các biện pháp SPS khác nhau đối với hàng hóa xuất nhập khẩu phát từ các vùng có nguy cơ khác nhau của Bên xuất khẩu.

Đối với hàng hóa của mình xuất khẩu đi, Việt Nam/EU cũng có quyền áp dụng các biện pháp SPS khác nhau đối với các vùng địa lý khác nhau theo nguy cơ dịch bệnh này.

Việc xác định tính chất của mỗi vùng (của cả nước nhập khẩu và nước xuất khẩu) phải căn cứ vào Hiệp định SPS của WTO, các tiêu chuẩn, khuyến nghị liên quan của Công ước Bảo vệ thực vật quốc tế (IPPC), Tổ chức Thú y thế giới (OIE).

Trường hợp Bên nhập khẩu phân vùng địa lý để áp dụng biện pháp SPS đối với hàng hóa nhập khẩu thì cần cân nhắc cả cách phân vùng nguy cơ dịch bệnh của Bên xuất khẩu; trường hợp không đồng ý với cách phân vùng của Bên xuất khẩu thì phải tạo điều kiện để hai Bên tham vấn về các bằng chứng liên quan.

Quyền áp dụng các biện pháp SPS khẩn cấp

Do gắn với các vấn đề về dịch tễ vốn không phải luôn luôn dự đoán trước được, bên cạnh các biện pháp SPS có tính ổn định, có nhiều biện pháp SPS bất thường, khẩn cấp, thường là liên quan tới các dịch bệnh bất ngờ.

EVFTA có các cam kết riêng về các biện pháp SPS khẩn cấp này, với mục tiêu vừa bảo đảm khả năng phản ứng nhanh với các trường hợp rủi ro cao về dịch tễ

nhưng đồng thời tránh hiện tượng lạm dụng, hạn chế tối đa các tác động không cần thiết đối với thương mại.

Cụ thể, theo EVFTA, khi một Bên có quan ngại nghiêm trọng về một vấn đề SPS như rủi ro cho sức khỏe hoặc tính mạng con người, động thực vật thì có thể yêu cầu tham vấn với Bên kia trong thời gian sớm nhất có thể và cung cấp các thông tin cần thiết để tránh gây ảnh hưởng đình trệ thương mại.

Nếu cần thiết, Bên nhập khẩu có quyền áp dụng các biện pháp SPS khẩn cấp để bảo vệ sức khỏe tính mạng con người, động thực vật mà không cần báo trước. Tuy nhiên việc áp dụng biện pháp khẩn cấp này phải được tính toán để mức độ ảnh hưởng tới thương mại là thấp nhất có thể và Bên nhập khẩu trong vòng 24 giờ phải thông báo cho nước xuất khẩu về biện pháp này. Nếu Bên xuất khẩu có yêu cầu thì phải thực hiện tham vấn về tình trạng khẩn cấp liên quan trong vòng 10 ngày kể từ khi có thông báo.

Công nhận tương đương

Liên quan tới các biện pháp SPS, công nhận tương đương được hiểu là việc nước nhập khẩu công nhận rằng biện pháp SPS của nước xuất khẩu có hiệu quả tương đương với biện pháp SPS của mình.

Nếu biện pháp SPS được công nhận tương đương, hàng nhập khẩu sẽ chỉ phải làm thủ tục kiểm soát SPS tại nước xuất khẩu mà không phải làm lại thủ tục này khi đến cảng nước nhập khẩu, tạo điều kiện thuận lợi rất lớn cho người xuất nhập khẩu. Tuy nhiên trên thực tế, mỗi nước đều có quyền chủ động rất lớn trong việc quyết định biện pháp SPS của mình, do đó các biện pháp SPS đối với cùng một sản phẩm có thể có sự khác biệt lớn giữa các nước. Chính vì vậy, việc công nhận tương đương này thường không dễ dàng.

EVFTA cũng không có cam kết cụ thể nào bắt buộc việc công nhận tương đương này mà chỉ nêu cơ chế để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc công nhận tương đương, nếu có. Cụ thể:

- Với tư cách là Bên xuất khẩu, Việt Nam hoặc EU đều có quyền yêu cầu Bên kia (Bên nhập khẩu) công nhận tương đương một hoặc một số biện pháp SPS nhất định;

- Bên nhập khẩu phải bắt đầu thủ tục tham vấn về công nhận tương đương trong vòng 03 tháng kể từ khi nhận được yêu cầu này (ngắn hơn so với thời hạn mà WTO quy định là 06 tháng); về việc xem xét tính tương đương cần được tiến hành nhanh chóng, đặc biệt đối với các sản phẩm đã từng nhập khẩu từ Bên xuất khẩu; Bên nhập khẩu cần xem xét đầy đủ yêu cầu hỗ trợ kỹ thuật của Bên xuất khẩu nhằm tạo thuận lợi cho việc công nhận tương đương;

- Trong khi Bên nhập khẩu đang cân nhắc xem xét công nhận tính tương đương, việc nhập khẩu sản phẩm liên quan sẽ vẫn được tiến hành bình thường, không bị ngừng hoặc hoãn lại vì lý do này.

Mặc dù EVFTA có nội dung khuyến khích việc công nhận tương đương về biện pháp SPS, trên thực tế doanh nghiệp Việt Nam rất khó có thể hy vọng EU công nhận tương đương đối với các biện pháp SPS của Việt Nam bởi:

- EU là khu vực nổi tiếng trên thế giới về các biện pháp SPS khắt khe, cao hơn hẳn so với nhiều khu vực khác, đặc biệt cao hơn so với các biện pháp SPS ở các nước đang phát triển như Việt Nam.

- EU rất hiếm khi công nhận tương đương các biện pháp SPS với các nước khác trên thế giới, kể cả với các nước được cho là có chuẩn SPS cao.

❖ Các cam kết về hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT)

Trong thương mại quốc tế, hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (*technical barriers to trade*, gọi tắt là TBT) là các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mà một nước áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu và/ hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp của hàng hóa nhập khẩu đối với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đó.

Technical Barriers to International Trade		
Country A		Country B
Technical Regulations	C U S T O M S	Technical Regulations
Standards		Standards
Testing, Calibration Inspection		Testing, Calibration Inspection
Certification		Certification
Packaging		Packaging
Labelling		Labelling
Other requirements		Other requirements

Đối với cam kết về TBT, EVFTA chủ yếu bao gồm các cam kết chung hợp tác, minh bạch hóa trong lĩnh vực hàng rào kỹ thuật (TBT), để có thể xuất khẩu vào EU, hàng hóa phải tuân thủ các nguyên tắc TBT trong quá trình chế biến, đóng gói sản phẩm và bảo vệ môi trường.

Trong EVFTA, các cam kết TBT có khả năng ảnh hưởng đến các mặt hàng gạo là các quy định về đánh dấu và ghi nhãn hàng hóa.

Quy định về Đánh dấu và Ghi nhãn hàng hóa trong EVFTA

EU không cấm hay hạn chế các nước trong việc ban hành các quy định về Đánh dấu và ghi nhãn trên hàng hóa. Tuy nhiên, việc ban hành các quy định này không được tạo ra các rào cản không cần thiết cho thương mại quốc tế. EVFTA có một số cam kết về ghi nhãn và đánh dấu trên hàng hóa, đáng chú ý có các cam kết về:

- Thông tin bắt buộc phải có trên dấu, nhãn hàng hóa chỉ bao gồm các thông tin có ý nghĩa đối với người tiêu dùng/ người sử dụng sản phẩm, hoặc thông tin về sự phù hợp của sản phẩm với các quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc;

- Trừ trường hợp vì lợi ích công cộng, nếu hàng hóa đã đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc liên quan thì không bắt buộc phải đăng ký hay xin phê duyệt nhãn hoặc dấu của hàng hóa đó trước khi lưu hành trên thị trường;
- Phải cho phép thực hiện gắn, bổ sung nhãn mác tại một địa điểm được chấp thuận trên lãnh thổ nước nhập khẩu (ví dụ kho ngoại quan tại cửa khẩu đến), tuy nhiên có thể yêu cầu giữ (không gỡ bỏ) nhãn cũ trên sản phẩm;
- Cho phép ghi thông tin bằng các ngôn ngữ bổ sung khác ngoài ngôn ngữ theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc bổ sung các thuật ngữ, chữ tượng hình, biểu tượng hoặc hình ảnh được chấp thuận quốc tế và các thông tin khác ngoài thông tin yêu cầu bởi nước nhập khẩu;
- Khuyến khích việc chấp thuận các loại dấu, nhãn mác không cố định, có thể tách/bóc ra khỏi hàng hóa hoặc các dạng nhãn mác đi kèm các tài liệu liên quan khác mà không gắn trực tiếp vào hàng hóa.

❖ Các cam kết về hải quan và thuận lợi hóa thương mại

EVFTA có một chương riêng về hải quan và tạo thuận lợi thương mại (chương 4) và một Nghị định thư (nghị định thư 2) về hợp tác hành chính giữa Việt Nam và EU trong lĩnh vực hải quan. Các cam kết đáng chú ý liên quan tới doanh nghiệp nằm ở chương 4, với phạm vi sâu hơn, cụ thể hơn so với nhiều FTA trước đây của Việt Nam (trừ CPTPP). Sau đây là một số cam kết đáng chú ý về hải quan và tạo thuận lợi hóa thương mại trong EVFTA:

Cam kết chung

Liên quan tới thủ tục xuất nhập khẩu và hải quan, EVFTA yêu cầu Việt Nam và EU bảo đảm nguyên tắc chung sau:

Quy tắc và thủ tục hải quan phải đảm bảo:

- Chỉ nhằm mục tiêu bảo vệ thương mại hợp pháp và chống các hành vi gian lận, bất hợp pháp hoặc gây thiệt hại
- Tránh tạo gánh nặng không cần thiết hoặc phân biệt đối xử giữa các chủ thể kinh doanh
- Tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho các chủ thể có mức độ tuân thủ cao
- Biện pháp xử lý vi phạm hải quan cần đảm bảo: (i) Tương đương với vi phạm; (ii) Không phân biệt đối xử và (iii) Không làm chậm trễ việc giải phóng hàng một cách bất hợp lý
- Bảo đảm rà soát các thủ tục, quy định để tăng tốc độ giải phóng và thông quan hàng hóa
- Đơn giản hóa, tiêu chuẩn hóa dữ liệu và hồ sơ

Các yêu cầu chung về đơn giản hóa thủ tục hải quan:

- Phải quy định các biện pháp đơn giản hóa thủ tục hải quan minh bạch, hiệu quả để giảm chi phí và tăng tính dự đoán
- Chỉ sử dụng một văn bản hành chính (giấy hoặc điện tử) duy nhất đối với hàng hóa làm thủ tục hải quan
- Phải áp dụng các kỹ thuật hải quan hiện đại (đánh giá rủi ro, hậu kiểm)
- Nhanh chóng xây dựng và sử dụng các hệ thống trao đổi điện tử từ các dữ liệu giữa các doanh nghiệp, cơ quan hải quan và các cơ quan liên quan khác

Các cam kết về một số vấn đề cụ thể:

Xác định trước: Nếu doanh nghiệp có yêu cầu (bằng văn bản) về việc xác định trước về phân loại hàng hóa, thuế quan hoặc bất kỳ vấn đề nào trước khi hàng được nhập khẩu, Cơ quan hải quan của nước nhập khẩu phải trả lời (bằng văn bản)

về yêu cầu của doanh nghiệp đó. Kết quả xác định trước này cũng phải được công bố công khai (tùy thuộc vào quy định về bảo mật của mỗi bên), ví dụ trên trang mạng chính thức.

Phương pháp quản lý rủi ro: Phương pháp quản lý thiết kế dựa trên mức độ rủi ro (chỉ tập trung kiểm soát hàng hóa có nguy cơ cao mà không phải kiểm soát toàn bộ các lô hàng) phải được áp dụng:

- Trong các thủ tục kiểm tra và giải phóng hàng, kiểm tra sau thông quan
- Liên quan tới tất cả các yêu cầu, thủ tục kiểm soát nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và chuyển tải hàng hóa

Không bắt buộc sử dụng đại lý hải quan: Không yêu cầu việc bắt buộc sử dụng đại lý hải quan tại các quy định và thủ tục hải quan, tuy nhiên phải áp dụng các nguyên tắc minh bạch, không phân biệt đối xử, hợp lý khi cấp phép cho đại lý hải quan.

Thủ tục khiếu nại:

- Đối tượng: các quyết định của Hải quan và cơ quan khác liên quan tới việc xuất nhập khẩu hoặc quá cảnh hàng hóa
- Yêu cầu: Thủ tục hiệu quả, nhanh, không phân biệt đối xử, dễ tiếp cận để bảo đảm quyền khiếu nại các quyết định này.

Tóm lại, EVFTA bao gồm nhiều cam kết liên quan đến thủ tục xuất nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa tại biên giới, trong đó có nhiều nội dung đã được quy định trong pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên các nội dung đáng chú ý nêu trên là các cam kết rất có lợi cho doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH LIÊN QUAN CỦA EU

❖ Thủ tục hải quan

Theo quy định, các hàng hóa bên ngoài EU khi được nhập khẩu phải khai báo hải quan. Thủ tục hải quan là thủ tục theo đó hàng hóa được trả ra khi hoàn tất khai báo nhập khẩu đi kèm với các chứng từ liên quan và nộp đầy đủ thuế và các nghĩa vụ hải quan khác cho cơ quan hải quan.



Các chứng từ cơ bản trong bộ hồ sơ hải quan:

Theo quy định của EU, khi thông quan hàng hoá, phải xuất trình cho cơ quan Hải quan tờ khai theo mẫu do Hải quan quy định. Những chứng từ cơ bản cho hàng hoá nhập khẩu vào các nước thành viên EU không phụ thuộc vào giá trị lô hàng hay loại hình vận chuyển. Thông thường đối với hàng nhập khẩu vào EU, yêu cầu phải có những chứng từ cơ bản sau:

- **Hóa đơn thương mại (Commercial Invoice):** Cần ghi rõ chính xác thông tin của người nhập khẩu, người xuất khẩu, ngày xuất hóa đơn, số hóa đơn, miêu tả hàng hóa, điều kiện giao hàng và các chi tiết cần thiết nhằm xác định đúng tất cả giá hàng, cước phí và bảo hiểm;
- **Tờ khai hải quan (Single Administrative Document - SAD):** Tờ khai báo hải quan được đệ trình bằng tài liệu hành chính tiêu chuẩn dạng SAD (Single Administrative Document), đây là mẫu hồ sơ chung cho tất cả các Quốc gia thành viên EU theo Bộ luật Hải quan của Liên minh và Đạo luật được ủy quyền chuyển tiếp (Quy định EU 2016/341⁷ ngày 17/12/2015) trong khi môi trường hải quan điện tử được triển khai đồng bộ.

⁷ http://data.europa.eu/eli/reg_del/2016/341/2021-03-15

- **Vận đơn (Bill of Lading):** Cần có bản sao vận đơn (hoặc vận đơn hàng không) để làm thủ tục hải quan. Người nhận hàng thường cần có vận đơn gốc để thông quan nhập khẩu.
- **Giấy chứng nhận xuất xứ (Certificate of Origin – C/O):** Khi người nhập khẩu yêu cầu hoặc quy định bắt buộc đối với một số mặt hàng nhất định. Các hàng hoá được hưởng GSP phải có giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A “C/O form A”. Đối với xuất khẩu hàng hóa theo EVFTA cần chứng nhận xuất xứ C/O EUR1.
- **Phiếu đóng gói (Packing list):** Là một chứng từ thương mại kèm theo hóa đơn thương mại và chứng từ vận tải, cung cấp thông tin về mặt hàng nhập khẩu và chi tiết đóng gói của từng lô hàng.
- **Giấy phép nhập khẩu (Import License):** Theo quy định của EU, giấy phép nhập khẩu là cần có đối với hầu hết các mặt hàng nông sản, thực phẩm, sắt, thép, nhôm, vũ khí, hóa chất, dược phẩm.
- **Giấy chứng nhận bảo hiểm hàng hóa (Insurance Certificate):** Chỉ phải xuất trình nếu thông tin về phí bảo hiểm không được thể hiện trong hóa đơn thương mại.
- **Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (Phytosanitary Certificate):** Khi các sản phẩm như trái cây tươi, rau quả và các nguyên liệu thực vật khác được xuất khẩu ngoài các nước EU, cần phải có giấy chứng nhận kiểm dịch. Giấy chứng nhận này xác nhận rằng sản phẩm rời khỏi nước xuất khẩu trong tình trạng khỏe mạnh. Cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu phải kiểm tra sản phẩm để đảm bảo rằng sản phẩm không có côn trùng và dịch bệnh.
- **Giấy chứng nhận vệ sinh (Sanitary Certificate):** Các nước thành viên EU yêu cầu phải có giấy chứng nhận vệ sinh đối với các mặt hàng có nguồn

gốc từ sản phẩm động vật bất kể sản phẩm này có dùng cho người hay không. Giấy chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp, đi kèm với các lô hàng xuất khẩu.

- Và một số chứng từ, tài liệu khác tùy thuộc vào loại hàng hóa nhập khẩu hoặc các ưu đãi được hưởng.

Thủ tục hải quan của EU

Khi hàng hóa đến cơ quan hải quan nhập cảnh vào EU, hàng hóa được đưa vào kho tạm giữ dưới sự giám sát của hải quan (không quá 90 ngày) cho đến khi được thực hiện một trong các thủ tục hải quan sau (hoặc tái xuất):

Phát hành thủ tục lưu thông tự do (Release for free circulation): Mục đích của việc phát hành thủ tục lưu thông tự do là hoàn thành tất cả các thủ tục nhập khẩu để hàng hóa có thể được bán trên thị trường Liên minh.

Hàng hóa được đưa đi tiêu thụ khi đã đáp ứng tất cả yêu cầu nhập khẩu:

- Tất cả loại thuế quan hiện hành và khoản phí khác đã được thanh toán.
- Đã xuất trình giấy phép nhập khẩu đối với hàng hóa theo hạn ngạch.
- Tất cả các giấy phép và giấy chứng nhận hiện hành (ví dụ: giấy chứng nhận thú y cho một số động vật hoặc sản phẩm động vật) đã được xuất trình.

Hàng hóa nhập khẩu được làm thủ tục khai báo hải quan. Ngày mà tờ khai này được cơ quan hải quan ở một nước EU chấp nhận cũng là ngày được tính thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt, nếu có.

Các thủ tục đặc biệt (Special procedures)

Hàng hóa có thể được đặt dưới bất kỳ hình thức xử lý nào sau đây:

- Quá cảnh trong Liên minh, bao gồm:

- *Quá cảnh bên ngoài (External transit)*: hàng hóa không thuộc Liên minh có thể được chuyển từ điểm này đến điểm khác trong lãnh thổ hải quan của EU mà không phải chịu thuế nhập khẩu, các khoản phí khác liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa (tức là thuế nội địa) và các biện pháp chính sách thương mại. Chuyển hàng hóa sang một nước thành viên EU khác có nghĩa là thủ tục thông quan được chuyển đến cơ quan hải quan nơi đến.

- *Quá cảnh nội bộ (Internal transit)*: hàng hóa của EU có thể được chuyển từ điểm này đến điểm khác trong lãnh thổ hải quan của EU mà không có bất kỳ thay đổi nào về tình trạng hải quan của chúng. Điều này bao gồm việc vận chuyển hàng hóa qua một lãnh thổ khác nằm ngoài lãnh thổ hải quan của EU.

- Kho lưu trữ, bao gồm kho hải quan và các khu tự do:

- *Kho hải quan (Customs Warehouse)*: hàng hóa không thuộc Liên minh có thể được lưu trữ tại cơ sở hoặc bất kỳ địa điểm nào khác được cơ quan hải quan cho phép và chịu sự giám sát hải quan (kho hải quan) mà không phải chịu thuế nhập khẩu, các khoản phí khác liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa và thương mại các biện pháp chính sách.

- *Các khu vực tự do (Free zones)*: các quốc gia Thành viên có thể chỉ định các phần lãnh thổ hải quan của Liên minh là các khu vực tự do. Đây là nơi hàng hóa có thể được giới thiệu miễn thuế nhập khẩu, các khoản phí khác (tức là thuế nội địa) và các biện pháp chính sách thương mại, cho đến khi chúng được giao một thủ tục hải quan được chấp thuận khác hoặc được tái xuất. Hàng hóa cũng có thể trải qua các hoạt động đơn giản như xử lý và đóng gói lại.

- Sử dụng cụ thể bao gồm nhập khẩu tạm thời và sử dụng cuối cùng:

- *Nhập khẩu tạm thời*: hàng hóa không thuộc Liên minh có thể vào EU mà không phải trả thuế nhập khẩu, miễn là chúng được dùng để tái xuất mà không bị thay đổi. Thời hạn tạm nhập tối đa là hai năm.

- *Sử dụng cuối cùng*: hàng hóa có thể được lưu thông tự do theo hình thức miễn thuế hoặc giảm thuế tùy theo mục đích sử dụng cụ thể của chúng.

- Xử lý, bao gồm xử lý bên trong và bên ngoài:

- *Gia công nội địa*: hàng hóa có thể được nhập khẩu vào EU mà không phải chịu thuế, thuế và thủ tục, được xử lý dưới sự kiểm soát của hải quan và sau đó tái xuất. Nếu các thành phẩm cuối cùng không được xuất khẩu, chúng sẽ phải chịu các loại thuế và thủ tục hiện hành.

- *Gia công bên ngoài*: hàng hóa của Liên minh có thể được tạm xuất từ lãnh thổ hải quan của Liên minh cho mục đích gia công. Hàng hóa đã qua chế biến có thể được đưa ra lưu thông tự do với thuế nhập khẩu được giảm toàn bộ hoặc một phần.

❖ Tiêu chuẩn chất lượng

Các tiêu chuẩn của EU được xây dựng theo tiêu chuẩn của Ủy ban Kinh tế Liên hợp quốc về châu Âu (UNECE) và Tiêu chuẩn Codex (Codex Alimentarius). Các loại gạo nhập khẩu phải tuân thủ các tiêu chuẩn thị trường chung. Các sản phẩm phù hợp với các tiêu

chuẩn của UNECE sẽ được coi là phù hợp với các tiêu chuẩn thị trường. Các tiêu chuẩn thị trường bao gồm các quy định liên quan đến chất lượng tối thiểu, phân loại, kích cỡ, đóng gói và đánh dấu. Ngoài ra, chứng nhận hợp chuẩn được cấp bởi cơ quan kiểm nghiệm được công nhận chính thức cũng được yêu cầu.



Đối với các sản phẩm không được quy định trong tiêu chuẩn thị trường của EU thì tiêu chuẩn Liên hợp quốc sẽ được áp dụng. Nếu hàng hóa là sản phẩm hữu cơ thì phải tuân thủ các quy định của EU về sản phẩm hữu cơ.

Chất lượng tiêu chuẩn của lúa gạo theo luật pháp châu Âu phải đảm bảo các yếu tố độ ẩm, sản lượng gạo xát, kích thước do EU đề ra. Ngoài ra còn có một tiêu chuẩn quốc tế về gạo do Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO) đặt ra trong Tiêu chuẩn Codex. Tiêu chuẩn này áp dụng cho gạo xát, gạo xát và gạo đồ, tất cả đều dùng cho người trực tiếp.

Gạo, bao gồm cả gạo đặc sản, được chia thành gạo hạt ngắn, trung bình và dài, tùy thuộc vào kích thước hạt và tỷ lệ chiều dài/chiều rộng. Tiêu chuẩn chất lượng gắn với mức tối đa tạp chất đối với từng loại gạo xát, xay, gạo đồ đã xát, gạo đồ đã xay. Đối với gạo basmati, EU đưa ra nhiều quy định, tiêu chuẩn hơn.

Quy định số 1308/2013⁸ ngày 17 tháng 12 năm 2013, cập nhật năm 2020 của EC đưa ra tiêu chuẩn cho gạo, cụ thể:

- Có chất lượng thị trường tốt, không có mùi;
- Chứa độ ẩm tối đa 13%;
- Có sản lượng gạo xát nguyên hạt 63% trọng lượng (với tỷ lệ hạt lép 3%), trong đó tỷ lệ phần trăm trọng lượng của gạo xay không có chất lượng được quy định như trong bảng dưới đây:

⁸ <http://data.europa.eu/eli/reg/2013/1308/2020-12-29>

Bảng 10: Tỷ lệ phần trăm trọng lượng của gạo xay không có chất lượng

Hạt bạc phần thuộc mã CN ⁹ 1006 10 27 và 1006 10 98	1,5 %
Hạt bạc phần thuộc mã CN khác ngoài hai mã trên	2,0 %
Hạt sọc đỏ	1,0 %
Hạt có đốm	0,50 %
Hạt có màu	0,25 %
Hạt vàng	0,02 %
Hạt xanh non	0,05 %

❖ Quy định về kiểm dịch thực vật

EU có các quy định về kiểm dịch thực vật và sản phẩm từ thực vật từ bên ngoài EU nhằm bảo vệ cây trồng khỏi các sinh vật gây hại như sâu bệnh.

Chỉ thị số 2000/29/EC¹⁰, ngày 08/05/2000 của EC cập nhật năm 2019 về các biện pháp bảo vệ ngăn sự xâm nhập vào quần thể sinh vật gây hại cho thực vật và sản phẩm thực vật và chống lại sự lây lan của chúng trong quần thể sinh vật, có hiệu lực ngày 30/07/2000 thiết lập một bộ quy định thống nhất về điều kiện kiểm dịch thực vật và được áp dụng cho tất cả các đối tác thương mại của EU.

Quy định số 2005/15/EC¹¹ ngày 28/02/2005 có quy định về bao bì và vật liệu lót bằng gỗ dựa trên ISPM15 (*Tiêu chuẩn quốc tế về các biện pháp kiểm dịch thực vật số 15 năm 2009 quy định về vật liệu đóng gói bằng gỗ trong thương mại quốc tế*) yêu cầu

⁹ CN (Combined Nomenclature) là hệ thống mã hóa tám chữ số của EU, bao gồm các mã Hệ thống hài hòa (HS) với các phân loại nhỏ khác của EU.

¹⁰ <http://data.europa.eu/eli/dir/2000/29/2019-12-15>

¹¹ <http://data.europa.eu/eli/dir/2005/15/oj>

vật liệu đóng gói thực vật hoặc sản phẩm thực vật được làm từ gỗ cũng không được chứa sâu bệnh.

Đạo luật mới về Sức khỏe thực vật 2016 của EU số 2016/2031¹² ngày 26/10/2016 cập nhật năm 2019, được ban hành để thay thế một số điều lệ trong Chỉ thị số 2000/29/EC và có hiệu lực từ ngày 14/12/2019 thiết lập nhiều biện pháp kiểm soát hơn với việc nhập khẩu thực vật và sản phẩm từ thực vật. Theo đó, tất cả các sản phẩm thực vật sống cần phải có giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật và tuân theo các quy định về dịch hại nghiêm ngặt hơn.

Quy định EU số 2019/2072¹³, ngày 28/11/2019 cập nhật năm 2021 cung cấp chi tiết về thực hiện các biện pháp bảo vệ chống lại sâu bệnh.

Các yêu cầu kiểm dịch thực vật áp dụng tại thời điểm lô hàng vào EU. Điều này có nghĩa là các loài gây hại có thể xâm nhập vào sản phẩm trong quá trình vận chuyển được coi là không tuân thủ và sản phẩm không thể vào EU.

❖ Quy định vệ sinh và an toàn thực phẩm

Tất cả các sản phẩm gạo lưu hành tại thị trường EU phải tuân theo các quy định pháp luật của EU về vệ sinh an toàn thực phẩm. An toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc là 2 yêu cầu được ưu tiên hàng đầu. Việc không tuân thủ có thể dẫn đến việc ngừng nhập khẩu tạm thời hoặc phải kiểm tra chặt chẽ hơn đối với nước xuất xứ.



Các quy định của EU về vệ sinh thực phẩm bao trùm tất cả các công đoạn sản xuất, chế biến, phân phối và đưa ra thị trường đối với tất cả thực phẩm dùng cho người.

¹² <http://data.europa.eu/eli/reg/2016/2031/2019-12-14>

¹³ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02019R2072-20211216>

EU có các quy định về vệ sinh và an toàn thực phẩm như sau:

- Quy định EC số 178/2002¹⁴ - Luật thực phẩm chung đối với tất cả các giai đoạn sản xuất và phân phối. Luật thực phẩm chung châu Âu bao gồm các quy trình chung liên quan đến truy xuất nguồn gốc thực phẩm, các quy định liên quan đến vệ sinh và chất gây ô nhiễm trong thực phẩm.

- Quy định EC số 852/2004¹⁵ cập nhật năm 2021 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu về vệ sinh thực phẩm không có nguồn gốc động vật.

Đối với các yêu cầu về vệ sinh và an toàn thực phẩm, doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm ở nước thứ ba cần tôn trọng các quy tắc sau đây:

- Nghĩa vụ chung đối với người điều hành trong việc giám sát an toàn thực phẩm của sản phẩm và quy trình;
- Các điều khoản vệ sinh chung và các yêu cầu chi tiết;
- Yêu cầu vệ sinh đối với một số sản phẩm nhất định;
- Các quy trình dựa trên nguyên tắc HACCP¹⁶;
- Đăng ký cơ sở.

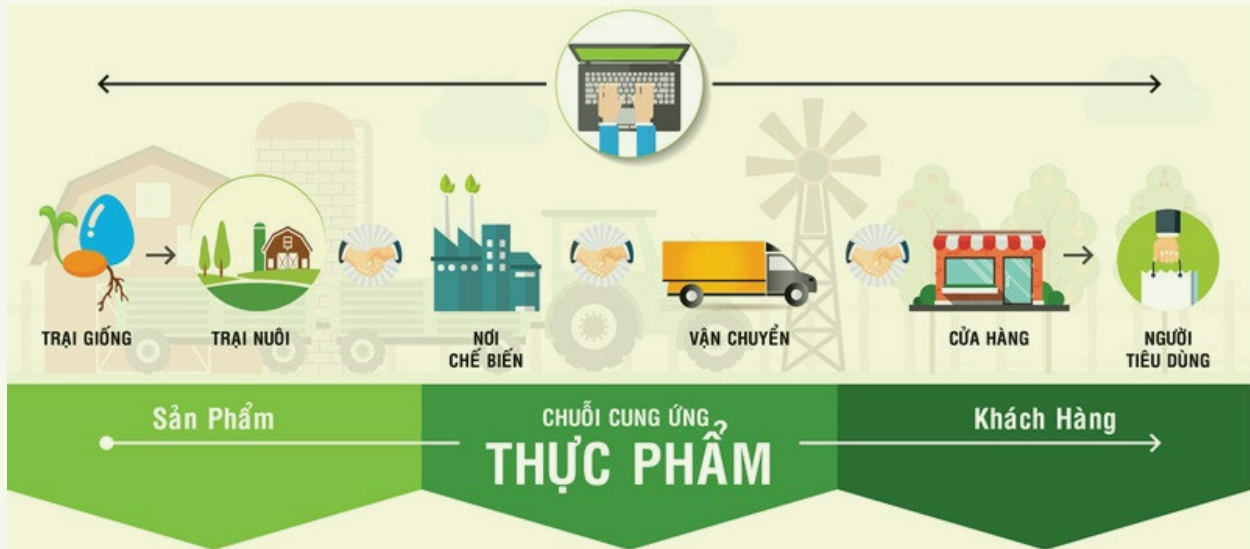
¹⁴ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02002R0178-20210526>

¹⁵ <http://data.europa.eu/eli/reg/2004/852/2021-03-24>

¹⁶ HACCP (Hazard analysis and critical control points) là những nguyên tắc được sử dụng trong việc thiết lập hệ thống quản lý an toàn thực phẩm.

❖ Truy xuất nguồn gốc, tuân thủ và trách nhiệm trong thực phẩm

Các nhà kinh doanh thực phẩm phải có khả năng truy xuất nguồn gốc gạo thông qua tất cả các giai đoạn sản xuất, chế biến và phân phối. Nhà kinh doanh thực phẩm cần phải xác định được nhà cung cấp và người nhận hàng gần nhất theo Quy định EC số 178/2002, ngày 28/01/2002.



❖ Kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (MRL)

Giới hạn dư lượng thuốc bảo vệ thực vật tối đa (MRL) là yêu cầu quan trọng đối với thực phẩm trong đó có gạo để có thể xuất khẩu vào thị trường EU.

Năm 2017, EU đã thay đổi giới hạn dư lượng Tricyclazole trong gạo nhập khẩu vào EU giảm từ 1 mg/kg xuống 0,01 mg/kg. Giới hạn dư lượng giảm đồng nghĩa với việc các nhà sản xuất nên tránh sử dụng Tricyclazole trong trồng lúa.

Quy định EC số 396/2005¹⁷ ngày 23/02/2005 cập nhật năm 2021 thiết lập mức dư lượng tối đa của thuốc bảo vệ thực vật trong các sản phẩm thực phẩm. Tất cả các sản phẩm thực phẩm sẽ bị trục xuất khỏi thị trường châu Âu nếu có chứa thuốc bảo vệ thực vật bất hợp pháp hoặc lượng thuốc bảo vệ thực vật tồn dư cao hơn so với giới hạn mà Quy định đặt ra.

¹⁷ <http://data.europa.eu/eli/reg/2005/396/2021-10-10>

Quy định (EU) 2021/1110¹⁸, ngày 06/07/2021 sửa đổi Phụ lục II và III của Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng liên quan đến mức dư lượng tối đa đối với ametoctradin, bixafen, fenazaquin, spinetoram, tefluthrin và thiencarbazon-methyl trong/hoặc trên một số các sản phẩm thực phẩm, trong đó có gạo. Sửa đổi này sẽ áp dụng từ 27/01/2022.

Quy định EC 2021/1807¹⁹, ngày 13/10/2021 sửa đổi quy định số 396/2005 của EU về dư lượng tối đa chất acibenzolar-S-methyl, aqueous chiết xuất từ hạt nảy mầm của cây *Lupinus albus* ngọt, azoxystrobin, clopyralid, cyflufenamid, fludioxonil, fluopyram, fosetyl, metazachlor, oxathiapiprolin, tebufenozide and thiabendazole ở một số sản phẩm thực phẩm, trong đó có gạo.

Quy định EU số 540/2011²⁰, ngày 25/05/2011 cập nhật năm 2021 xác định các hoạt chất đã được phê duyệt.

Quy định EU số 2019/1793²¹, ngày 22/10/2019 cập nhật năm 2021 xác định một số biện pháp tạm thời về kiểm soát chất lượng hàng nhập khẩu từ nước thứ ba.

Quy định (EU) 2021/1531, ngày 17/09/2021 quy định các chất aclonifen, acrinathrin, *Bacillus pumilus* QST 2808, ethirimol, penthiopyrad, picloram và *Pseudomonas* sp. strain DSMZ 13134 có trong một số sản phẩm thực phẩm, trong đó có gạo.

Ngoài ra, các yêu cầu MRL đối với gạo hữu cơ và gạo được sử dụng trong thực phẩm trẻ em có yêu cầu nghiêm ngặt rất cao.

Doanh nghiệp xuất khẩu phải xuất trình các tài liệu chứng minh sản phẩm tuân thủ MRLs và lưu ý các giới hạn trong sản phẩm và thuốc trừ sâu của EU liên

¹⁸<http://data.europa.eu/eli/reg/2021/1531/oj>

¹⁹<http://data.europa.eu/eli/reg/2021/1807/oj>

²⁰ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX:02011R0540-20211219>

²¹ http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2019/1793/2021-11-23

tục được cập nhật. Để tra cứu dư lượng thuốc trừ sâu đối với từng sản phẩm cụ thể, doanh nghiệp có thể tra cứu tại:

https://ec.europa.eu/food/plants/pesticides/eu-pesticides-database_en

❖ Kiểm soát hàm lượng asen trong gạo

Kiểm soát hàm lượng asen trong gạo được đề cập trong Quy định 2015/1006²² ngày 25 tháng 06 năm 2015, sửa đổi một số điều trong Quy định (EC) 1881/2006:

- Gạo đã xay chưa đồ (được đánh bóng hoặc gạo trắng)/Non-parboiled milled rice (polished or white rice): 0,20 mg/kg.
- Gạo đồ và gạo đã xát (gạo nâu)/Parboiled rice and husked rice (brown rice): 0,25 mg/kg.
- Gạo dành cho sản xuất thực phẩm cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ/Rice destined for the production of food for infants and young children: 0,10 mg/kg.
- Bánh gạo, bánh tráng/Rice waffles, rice wafers, rice crackers and rice cakes: 0,30 mg/kg.

❖ Kiểm soát chất gây ô nhiễm trong thực phẩm

Các chất gây ô nhiễm là những chất không được thêm vào thực phẩm một cách có chủ ý, nhưng có thể xuất hiện do các giai đoạn khác nhau trong quá trình sản xuất, đóng gói, vận chuyển hoặc lưu giữ. Để tránh tác động tiêu cực đến chất lượng thực phẩm và nguy cơ đối với sức khỏe con người, EU đã đặt ra giới hạn cho một số chất gây ô nhiễm.

²² <http://data.europa.eu/eli/reg/2015/1006/oj>

Quy định EC số 1881/2006²³, ngày 19/12/2006 cập nhật năm 2022 về thiết lập nồng độ tối đa cho các chất gây ô nhiễm nhất định trong thực phẩm để được phép nhập khẩu vào thị trường EU.

Các quy định về nồng độ độc tố, kim loại nặng, PCBs, PAH, 3-MCPD, melamine, erucic acid, và nitrates được xác định theo từng mặt hàng và mùa vụ.

Quy định EC số 315/93²⁴ ngày 08/02/1993 cập nhật năm 2009 đặt ra các thủ tục cộng đồng về chất gây ô nhiễm trong thực phẩm.

❖ **Kiểm soát sức khỏe thực vật**

Các loại cây trồng và thực vật có khả năng chứa sâu bệnh (ví dụ: trong gỗ, đất, củ quả, ...) phải đạt chuẩn dựa theo các biện pháp bảo vệ của Quy định EU số 2019/2072²⁵, ngày 28/11/2019 cập nhật năm 2021.

Quy định EU số 2016/2031 ngày 26/10/2016 yêu cầu các phương pháp xử lý và đóng gói sản phẩm bằng gỗ (vỏ, hộp, thùng, pallet,..).

Đối với các nhà xuất khẩu, kiểm soát sức khỏe thực vật và xử lý thủy nhiệt trước khi xuất khẩu phải trở thành thông lệ tiêu chuẩn.

❖ **Kiểm soát đối với thực phẩm biến đổi gen (GMO)**

EU rất thận trọng đối với GMO; chỉ có một số giống biến đổi gen đã được cho phép đối với đậu nành, hạt cải dầu và ngô, được sử dụng chủ yếu trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi. Đối với mục đích tiêu dùng, hầu hết các doanh nghiệp thực phẩm chọn không bán thực phẩm biến đổi gen.

²³ <http://data.europa.eu/eli/reg/2006/1881/2022-01-01>

²⁴ <http://data.europa.eu/eli/reg/1993/315/2009-08-07>

²⁵ https://eur-lex.europa.eu/eli/reg_impl/2019/2072

Quy định EC số 1829/2003²⁶, ngày 22/09/2003 cập nhật năm 2021 xác định rằng không được đưa ra thị trường các sản phẩm chứa GMO trừ khi được ủy quyền và tuân thủ các quy định về gắn nhãn.

Quy định EU số 503/2013²⁷, ngày 03/04/2013 của EU cung cấp một quy trình nộp đơn phê duyệt có hiệu lực trên toàn EU để các doanh nghiệp có thể đưa vào thị trường các sản phẩm GMO.

❖ **Kiểm soát thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc phi động vật**

Quy định EC số 183/2005²⁸, ngày 12/01/2005 cập nhật năm 2019 đưa ra các yêu cầu chung về vệ sinh thức ăn chăn nuôi và các thủ tục dựa trên tiêu chuẩn HACCP, đồng thời đưa ra danh sách các nguyên liệu và thành phần bị cấm trong thức ăn chăn nuôi.

Quy định EC số 767/2009²⁹, ngày 13/07/2009 cập nhật năm 2018 đưa ra các quy tắc về việc tiếp thị, đóng gói các sản phẩm thức ăn chăn nuôi.

Quy định EC số 2002/32³⁰, ngày 07/05/2002 cập nhật năm 2019 nghiêm cấm sử dụng và nhập khẩu các sản phẩm phụ gia thức ăn chăn nuôi có chứa các chất vượt quá mức tối đa cho phép.

❖ **Bao bì và đóng gói**

Bao bì khác nhau có thể được sử dụng cho gạo, với các kích cỡ khác nhau lên đến 50 kg. Số lượng phổ biến nhất đối với gạo đặc sản là bao 25 kg hoặc 10 kg để đóng gói bán buôn (cho dịch vụ ăn uống). Hầu hết gạo đóng gói sẵn cho người tiêu dùng có trọng lượng không vượt quá 1 hoặc 2 kg.

²⁶ <http://data.europa.eu/eli/reg/2003/1829/2021-03-27>

²⁷ http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2013/503/oj

²⁸ <http://data.europa.eu/eli/reg/2005/183/2019-07-26>

²⁹ <http://data.europa.eu/eli/reg/2009/767/2018-12-26>

³⁰ <http://data.europa.eu/eli/dir/2002/32/2019-11-28>

Có thể sử dụng bao tải nhựa dệt bằng PP hoặc HDPE, tiết kiệm và có lớp PE phù hợp giúp bảo vệ tốt ở độ ẩm cao. Việc sử dụng bao tải giấy nhiều lớp phổ biến hơn đối với gạo hữu cơ, đôi khi có lớp lót PE bên trong làm màng chắn ẩm. Bao đay là hình thức đóng gói gạo truyền thống nhất, nhưng hiện ít được sử dụng. Đối với gạo đặc sản như gạo thơm hoặc gạo lứt, bao bì LDPE có thể giúp lưu giữ hương thơm và hương vị. Bao bì này thường được sử dụng để bán lẻ.

Nếu muốn sử dụng các hình thức đóng gói khác, cần tuân thủ luật của EU về vật liệu tiếp xúc với thực phẩm.

Gạo phải được giữ khô, mát và thông gió tốt trong quá trình bảo quản, bốc xếp và vận chuyển.

❖ Ghi nhãn thực phẩm

Các thực phẩm đến tay người tiêu dùng cần phải đáp ứng các thông tin bắt buộc về tên sản phẩm, danh sách thành phần, khối lượng ròng, ngày hết hạn, điều kiện bảo quản, nước xuất xứ, hướng dẫn sử dụng, đánh dấu lô và bảng tuyên bố dinh dưỡng.

Quy định EU số 1169/2011³¹ ngày 25/10/2011 cập nhật ngày 01/01/2018 quy định những quy tắc chung cho ghi nhãn áp dụng với tất cả các sản phẩm thực phẩm.

❖ Quy định về sản phẩm hữu cơ

Để xuất khẩu sản phẩm hữu cơ, nhà sản xuất phải được chấp thuận cho canh tác hữu cơ. Thủ tục phê duyệt tùy thuộc vào việc nước xuất khẩu có được EC công



³¹ <http://data.europa.eu/eli/reg/2011/1169/2018-01-01>

nhận tương đương cấp tương đương hay không.

Công nhận tương đương được cấp sau khi EC đánh giá cơ quan quốc gia và chứng nhận quốc gia đối với các trang trại hữu cơ.

Tất cả các loại thực phẩm hữu cơ phải được thông báo trước khi đến biên giới của EU và chịu sự kiểm soát tại biên giới trước khi được phép nhập khẩu vào EU.

Ngày 15/7/2021, EC đã ban hành Quy định thực thi mới số 2021/1165³² về việc ban hành danh mục các sản phẩm, các chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ, thay thế Quy định (EC) số 889/2008 về việc quy định chi tiết về sản xuất hữu cơ và dán nhãn các sản phẩm hữu cơ liên quan đến sản xuất, dán nhãn và kiểm soát hữu cơ. Quy định mới thiết lập danh mục chi tiết các loại sản phẩm và các chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ ở tất cả các công đoạn trong quá trình sản xuất hữu cơ đối với sản xuất trồng trọt, chăn nuôi thủy sản. Đối với trồng trọt, quy định danh mục các chất được phép sử dụng trong phân bón, xử lý đồng ruộng, dinh dưỡng, bảo vệ cây trồng. Trong chế biến, quy định danh mục các loại phụ gia thực phẩm, vệ sinh, khử trùng, các thành phần sản phẩm phi hữu cơ được sử dụng để chế biến, sản xuất thực phẩm hữu cơ. Quy định này cũng đưa ra quy định về thủ tục cấp phép cụ thể cho việc sử dụng các sản phẩm và các chất ở một số lĩnh vực sản xuất nông nghiệp hữu cơ nhất định của các nước thứ ba.

Quy định sẽ có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 và một phần có hiệu lực từ tháng 01/2024 liên quan đến các sản phẩm và chất được sử dụng trong quá trình khử trùng, vệ sinh đồng ruộng, ao nuôi chuồng trại.

³² http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2021/1165/oj

VI. THỰC TIỄN NĂM ĐẦU THỰC THI HIỆP ĐỊNH EVFTA TRONG XUẤT KHẨU MẶT HÀNG SANG EU

Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, một năm kể từ khi EVFTA chính thức đi vào hiệu lực (từ tháng 8/2020 – tháng 7/2021), xuất khẩu hàng gạo của Việt Nam sang thị trường EU đạt 54,96 nghìn tấn, trị giá 36,37



triệu USD, giảm 6,9% về lượng nhưng tăng 12,5% về trị giá so với cùng giai đoạn trước EVFTA (từ tháng 8/2019 - tháng 7/2020). Tuy giảm về lượng nhưng trị giá xuất khẩu gạo sang EU đã tăng khá mạnh nhờ giá xuất khẩu được nâng lên; chủng loại gạo xuất khẩu sang EU cũng có sự chuyển dịch theo chiều hướng tích cực. Với những ưu đãi từ việc thực thi Hiệp định EVFTA, kết quả tăng trưởng này là tín hiệu khả quan trong bối cảnh kinh tế, giao thương toàn cầu vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn và các diễn biến phức tạp, khó lường của đại dịch Covid-19. Doanh nghiệp gạo đang dần hiện thực hóa được những cơ hội và lợi ích mà Hiệp định này mang lại, tạo được chỗ đứng trên thị trường EU.

Bảng 11: Xuất khẩu gạo Việt Nam sang EU sau 1 năm EVFTA có hiệu lực

ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD

Thị trường	T8/2020 - T7/2021		So với T8/2019- T7/2020 (%)		7 tháng năm 2021		So với 7 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng EU	54.958	36.369	-6,9	12,5	31.316	21.604	-4,4	16,7
Đức	11.520	8.544	72,0	109,0	7.416	5.601	101,5	141,3
Hà Lan	9.632	6.014	33,2	61,4	5.877	3.936	22,9	64,4
Italia	8.279	5.746	8,6	7,4	4.443	3.072	16,2	4,7
Ba Lan	7.788	4.637	-24,3	-12,4	3.779	2.394	-35,4	-19,3
CH Séc	3.345	1.970	2,7	15,9	1.475	934	-38,9	-26,3
Thụy Điển	2.984	1.971	29,5	44,7	1.563	1.027	47,9	55,6

Thị trường	T8/2020 - T7/2021		So với T8/2019- T7/2020 (%)		7 tháng năm 2021		So với 7 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Pháp	2.958	2.052	-10,8	3,8	1.894	1.338	-20,0	-4,4
Bỉ	1.804	1.315	38,0	67,8	1.736	1.272	375,6	465,0
Hungary	1.523	922	-12,8	-3,0	110	77	-89,0	-85,9
Lítva	1.462	882	-75,6	-65,8	987	587	-51,3	-38,0
Slovenia	876	533	403,4	428,4	550	339	343,5	369,6
Bồ Đào Nha	833	466	-69,3	-68,1	349	211	-84,8	-83,1
Tây Ban Nha	615	373	-64,0	-58,6	326	226	-72,3	-65,7
Đan Mạch	411	277	-25,2	-11,9	188	132	-22,7	-7,7
Ai Len	161	126	95,2	138,2	144	115	74,7	116,4
Latvia	155	96	40,7	43,2	135	83	22,5	24,0
Áo	123	89	5,5	8,5	75	52	-25,0	-25,0
Hy Lạp	116	82	-63,4	-50,9	67	50	-60,3	-45,2
Bungari	108	79	-63,5	-47,6	54	39	8,0	41,0
Croatia	100	70	-96,7	-93,8	25	21	-97,5	-94,5
Phần Lan	75	59	370,3	318,3	75	59	370,3	318,3
Rumani	72	53	-42,2	-8,2	47	38		
Síp	17	12	-33,7	-18,4				

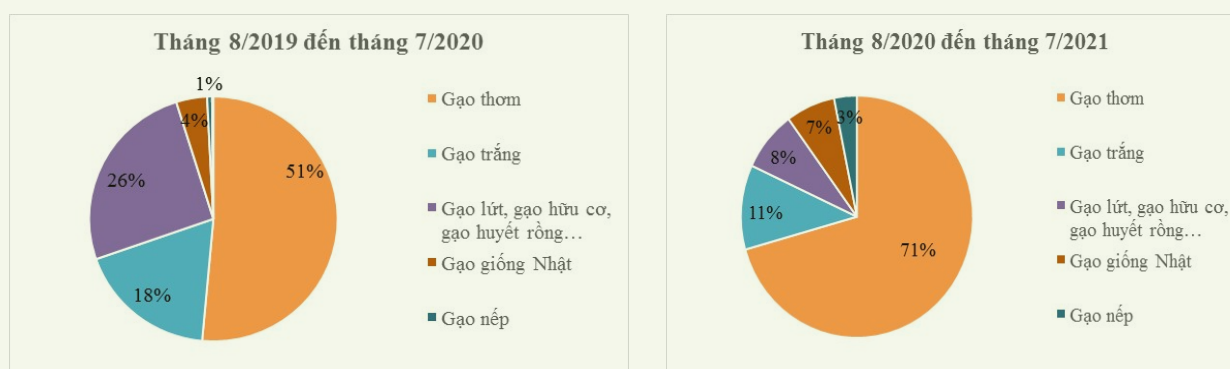
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong năm đầu thực thi Hiệp định, mặt hàng gạo của Việt Nam đã được xuất khẩu tới 23/27 thị trường thuộc EU. Hầu hết các thị trường tiêu thụ gạo lớn của Việt Nam trong khối điển hình là Đức, Hà Lan, Italia, Cộng hòa Séc, Bỉ, Thụy Điển đều ghi nhận mức tăng rất mạnh cả về lượng và trị giá xuất khẩu; ở chiều ngược lại là Ba Lan và Hungary giảm. Đáng chú ý, gạo Việt Nam đã bước đầu tiếp cận thành công một số thị trường ngách như Phần Lan, Slovenia và Ai Len; dù khối lượng không quá lớn nhưng đạt mức tăng trưởng 3–4 lần so với thời điểm trước EVFTA.

Cơ cấu chủng loại gạo xuất khẩu sang EU sau 1 năm EVFTA có hiệu lực cũng có sự thay đổi rõ rệt theo hướng tích cực với việc gia tăng gạo thơm và giảm với loại gạo trắng thường. Cụ thể, gạo thơm xuất khẩu sang EU có kết quả tăng trưởng cao đạt 38,8 nghìn tấn, trị giá 25,8 triệu USD, tăng 27,8% về lượng và 44,5% về trị giá so với cùng giai đoạn trước EVFTA, chiếm tỷ trọng 71%, cao hơn mức 51% của cùng

giai đoạn trước. Tương tự, lượng gạo giống Nhật và gạo nếp cũng tăng mạnh lần lượt là 59,1% và 356,9%; tỷ trọng cũng tăng lên mức 3% và 7% từ mức 1% và 4% giai đoạn trước đó. Trong khi đó, tỷ trọng gạo trắng đã giảm từ 18% xuống còn 11%.

Biểu đồ 12: Tỷ trọng gạo xuất khẩu sang thị trường EU trước và sau khi EVFTA có hiệu lực 1 năm



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bên cạnh việc dịch chuyển cơ cấu chủng loại gạo xuất khẩu sang thị trường EU, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này cũng tăng cao so với thời điểm trước EVFTA. Cụ thể, giá gạo thơm xuất khẩu sang EU tăng 13,1%, đạt bình quân 665 USD/tấn từ tháng 8/2020 đến tháng 7/2021; gạo trắng tăng tới 58,6%; gạo giống Nhật tăng 15,5%...

Bảng 12: Chủng loại gạo xuất khẩu sang thị trường EU sau 1 năm Hiệp định EVFTA có hiệu lực

Chủng loại	Tháng 8/2020 đến tháng 7/2021			So với tháng 8/2019 đến tháng 7/2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ
Gạo thơm	38.813	25.829	665	27,8	44,5	13,1
Gạo trắng	6.212	4.120	663	-42,2	-8,4	58,6

Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng...	4.418	2.722	616	-70,6	-67,2	11,8
Gạo giống Nhật	3.772	2.480	658	59,1	83,7	15,5
Gạo nếp	1.743	1.217	698	356,9	330,1	-5,9
Tổng	54.958	36.369	662	-6,9	12,5	20,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Đáng chú ý, trong bối cảnh chung khi kinh tế EU bị tác động nghiêm trọng bởi đại dịch khiến sức tiêu thụ và nhập khẩu hàng hóa tại thị trường suy giảm, nhập khẩu gạo của EU từ Việt Nam vẫn chứng kiến sự tăng trưởng tích cực; thị phần cạnh tranh của gạo Việt Nam đang được cải thiện tốt tại thị trường EU. Theo số liệu từ Eurostat, 7 tháng năm 2021, cũng là thời điểm tròn một năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực, trong khi EU giảm nhập khẩu gạo từ các thị trường ngoại khối thì nhập khẩu mặt hàng này của EU từ Việt Nam lại ghi nhận mức tăng 4,48% so với cùng kỳ năm ngoái, chiếm thị phần 3%, cao hơn mức 2,42% trong 7 tháng năm 2020.

Bảng 13: Nhập khẩu của EU và Thị phần gạo Việt Nam tại EU thời điểm tròn 1 năm EVFTA có hiệu lực

ĐVT: triệu EUR

Mặt hàng	Kim ngạch 7 tháng 2021		Thị phần của Việt Nam 7T 2021	Tăng trưởng của Việt Nam	Kim ngạch 7 tháng 2020		Thị phần của Việt Nam 7T 2020
	EU ngoại khối	Việt Nam			EU ngoại khối	Việt Nam	

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

Có thể thấy, EVFTA trên thực tế đã có những tác động tích cực đến xuất khẩu gạo của Việt Nam. Sau một năm thực thi Hiệp định, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang EU đã chứng kiến kết quả tăng trưởng khả quan bất chấp những khó khăn,

phức tạp do đại dịch Covid-19, cũng như chi phí logistics bị đẩy tăng cao kỷ lục. Mặc dù giá trị kim ngạch chưa cao, nhưng mức tăng trưởng và tốc độ cải thiện thị phần là tín hiệu khả quan cho thấy mặt hàng gạo của Việt Nam đang dần tạo được chỗ đứng tại thị trường EU. Doanh nghiệp Việt Nam cũng ngày càng có nghiệm trong đáp ứng các yêu cầu, thủ tục của thị trường, cũng như tiếp cận hệ thống phân phối tại các nước nhập khẩu.

Thực tế cho thấy EVFTA đã tạo ra lợi thế cạnh tranh rất lớn cho gạo Việt Nam với việc dành cho Việt Nam hạn ngạch 80.000 tấn gạo/năm; đồng thời tự do hóa hoàn toàn đối với gạo tấm. Cam kết này giúp Việt Nam có thể xuất khẩu ước khoảng 100 nghìn tấn vào EU hàng năm. Đối với sản phẩm từ gạo, thuế suất sẽ được đưa về 0% sau 3-5 năm. Trong khi đó, hai nguồn cung ứng gạo lớn vào EU là Campuchia và Myanmar đang chịu thuế tuyệt đối với mặt hàng này cho đến hết năm 2021, cụ thể 175 Euro/tấn (2019); 150 Euro/tấn (2020) và 125 Euro/tấn (2021).

Về khó khăn, vướng mắc

Bên cạnh những kết quả tích cực ghi nhận được sau 1 năm EVFTA có hiệu lực, xuất khẩu gạo của Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều tồn tại, vướng mắc.

Tình hình dịch bệnh với diễn biến phức tạp, kéo dài ảnh hưởng nghiêm trọng đến giao thương, đứt gãy cung ứng hàng hóa, làm suy giảm nghiêm trọng nguồn lực của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất kinh doanh, bao gồm cả các khâu đổi mới công nghệ, cải thiện chất lượng sản phẩm, năng suất lao động... Ngoài ra, khó khăn trong hoạt động logistics như khó thuê container, giá cước vận tải tăng cao kỷ lục... cũng làm ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng hóa nói chung và xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam nói riêng sang thị trường EU. Theo báo cáo của Thương vụ Việt Nam tại Thụy Điển kiêm nhiệm một số nước Bắc Âu: việc tăng giá cước vận chuyển là khó khăn chung của thế giới không chỉ ở Việt Nam, tuy nhiên, giá tăng cao nhưng việc thu xếp container vận chuyển từ Việt Nam sang

Thụy Điển đặc biệt khó khăn nên một số doanh nghiệp tại địa bàn đã tạm thời quay lại nhập khẩu gạo Campuchia, Thái Lan để đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Theo phản ánh của một số doanh nghiệp nhập khẩu gạo, giá container từ 1.600-2.000 USD trước đây đã tăng lên 10.000-12.000 USD mà vẫn không thu xếp được.

Ngoài ra, một thực tế là mặc dù hạn ngạch EU cấp cho Việt Nam quá nhỏ so với sản lượng gạo của Việt Nam nhưng hạn ngạch này dành cho các loại gạo đúng chủng loại và được sản xuất theo tiêu chuẩn nghiêm ngặt để phù hợp với các yêu cầu của EU và phải được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp chứng nhận, nên không dễ dàng cho các doanh nghiệp tận dụng ưu đãi thuế bằng 0%.

Kể cả với lợi thế từ EVFTA, hiện nay nhiều mặt hàng nông sản, trong đó có gạo vẫn gặp khó trong việc tiếp cận thị trường EU do chưa hoàn toàn đáp ứng các yêu cầu cao của EU đặt ra từ các quy định SPS, TBT, tiêu chuẩn kỹ thuật, truy xuất nguồn gốc, đến các vấn đề môi trường, xã hội, phát triển bền vững... Các quy định của EU cũng liên tục được rà soát, điều chỉnh thường xuyên khiến các doanh nghiệp trong nhiều trường hợp không kịp nắm bắt, thích ứng. Trong khi đó, EU đang có xu hướng gia tăng áp dụng các biện pháp phi thuế quan, công cụ phòng vệ thương mại và hàng rào bảo hộ mới. Xu hướng củng cố chuỗi cung ứng trong nội khối EU cũng tạo ra sức ép cạnh tranh về thương mại và đầu tư đáng kể cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Trong khi đó, về bản thân các doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam năng lực cạnh tranh và khả năng tham gia thương mại quốc tế còn hạn chế, đồng thời chưa thực sự chú trọng xây dựng chiến lược kinh doanh bài bản, bền vững, từ đó ảnh hưởng đến việc tận dụng các cơ hội mà Hiệp định mang lại. Một thực trạng nữa là nhiều doanh nghiệp chưa thực sự chủ động tìm hiểu về thị trường và các ưu đãi FTA. Theo khảo sát gần đây của VCCI, có tới 45%

doanh nghiệp xuất nhập khẩu chưa biết đến cam kết thuế quan liên quan đến ngành hàng của mình.

Về phía thị trường EU, mặc dù đã đạt được một số tín hiệu phục hồi tích cực, nhưng nhìn chung kinh tế EU vẫn còn nhiều thách thức trước mắt cần phải tập trung ứng phó, nhất là trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến hết sức phức tạp



khó lường. Hầu hết các quốc gia đang đẩy nhanh quá trình tiêm chủng vắc-xin nhằm ứng phó với mối lo về đợt bùng phát mới. Khả năng các nước châu Âu tái áp dụng các biện pháp mạnh để kiểm soát dịch là khó xảy ra, nhưng cũng sẽ phần nào ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng kinh tế và thương mại của khu vực.

Cơ hội, triển vọng từ EVFTA

Với tín hiệu xuất khẩu khả quan trong năm đầu thực thi EVFTA, cùng những lợi thế từ Hiệp định, nhiều cơ hội triển vọng đang mở ra cho ngành gạo Việt Nam:

EVFTA sẽ là cơ hội để ngành gạo Việt Nam gia tăng giá trị xuất khẩu và mở rộng thị phần; đồng thời cũng tạo sức ép để nâng cao năng lực sản xuất nội tại, sức cạnh tranh, chinh phục thành công các thị trường cao cấp. Theo nghiên cứu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam vào EU được dự báo sẽ tăng thêm 65% vào năm 2025.

Dư địa thị trường đối với các sản phẩm gạo của Việt Nam tại EU còn rất lớn khi tiêu dùng gạo tại khu vực châu Âu trong những năm qua khá ổn định và nhu cầu nhập khẩu đối với các loại gạo đặc sản chất lượng cao từ khu vực châu Á đang có xu hướng tăng. Ngoài ra, gạo lứt, gạo hữu cơ cũng là những mặt hàng tiềm năng tại thị trường này.

EVFTA cũng thúc đẩy mạnh mẽ thu hút đầu tư trực tiếp từ EU và chuyển giao công nghệ, đặc biệt là công nghệ chế biến sâu, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và chất lượng nông sản nói chung, mặt hàng gạo nói riêng của Việt Nam, đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn chất lượng quốc tế. Các chuỗi sản xuất và cung ứng lúa gạo sẽ được nâng cấp, rút ngắn, khép kín, hình thành rõ rệt chuỗi cung ứng cho nội địa và xuất khẩu. Hiện nay các doanh nghiệp châu Âu đang có xu hướng liên kết xây dựng chuỗi sản xuất với các doanh nghiệp địa phương đầu tư vào các lĩnh vực chế biến thực phẩm, nông nghiệp công nghệ cao. Điều này đồng nghĩa với việc doanh nghiệp Việt Nam đứng trước nhiều cơ hội hợp tác với các đối tác châu Âu để tham gia vào chuỗi giá trị.



VII. DOANH NGHIỆP CẦN LÀM GÌ ĐỂ TẬN DỤNG EVFTA XUẤT KHẨU MẶT HÀNG SANG EU

- ✓ Doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu thông tin thị trường, các quy định chính sách của EU, cùng các cam kết liên quan trong Hiệp định EVFTA để có thể tận dụng được hiệu quả các ưu đãi khi xuất khẩu sang EU.

Hướng dẫn sử dụng các kênh thông tin hữu ích phục vụ nghiên cứu thị trường

1. Hệ thống dữ liệu Access2Markets

Hệ thống dữ liệu về Tiếp cận thị trường của EU - Access2Markets

<https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/home>

Hệ thống Access2Markets do EC xây dựng nhằm hỗ trợ các hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp châu Âu cũng như các doanh nghiệp đối tác xuất nhập khẩu của châu Âu. Với các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam, Access2Markets của EU có thể giúp tìm hiểu các số liệu về xuất nhập khẩu của EU đối với một mặt hàng cụ thể với một đối tác cụ thể. Đồng thời, công cụ này cũng cung cấp thông tin về thuế quan, hàng rào kỹ thuật, thủ tục hải quan, quy tắc xuất xứ đối với hàng hóa nhập khẩu vào EU...

The screenshot displays the Access2Markets website interface. At the top left is the European Commission logo. To its right is a language selector set to 'English' and a search bar. Below this is a navigation bar with links for 'Home', 'Goods', 'Services', 'Investment', 'Markets', 'Toolbox', and 'Contact', along with a 'My Trade Assistant' button. The main content area is titled 'My Trade Assistant' and includes a sub-header 'Including ROSA Rules of Origin Self-Assessment'. Below this is a search form with three input fields: 'Product name or HS code' containing '840310', 'Country from' set to 'Vietnam', and 'Country to' set to 'Belgium'. A 'Search' button is located to the right of the form.

Cổng thông tin này được hiển thị với 24 ngôn ngữ chính thức của EU và có các nội dung sau:

- Hướng dẫn cụ thể từng bước về xuất/nhập khẩu tới EU;
- Thông tin về quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật cần thiết liên quan tới hàng hóa nhập khẩu vào thị trường EU;
- Hướng dẫn chi tiết về quy tắc xuất xứ;
- Công cụ hỗ trợ doanh nghiệp xác định xuất xứ sản phẩm của mình;
- Giải thích các thuật ngữ thương mại;
- Thông tin về lộ trình cắt giảm thuế quan trong hiệp định thương mại;
- Đồ thị thống kê dòng chảy thương mại.

Hướng dẫn sử dụng:

Hệ thống tra cứu này không yêu cầu đăng nhập. Doanh nghiệp có thể trực tiếp truy cập vào website và tra cứu các thông tin cần thiết.

Hệ thống này bao gồm rất nhiều thông tin, doanh nghiệp truy cập và link <https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/content/welcome-access2markets-market-access-database-users> và làm theo các hướng dẫn trên đó để tìm thông tin cần biết liên quan đến Hàng hóa, Dịch vụ, Đầu tư và Thị trường.

Doanh nghiệp nhập các thông tin vào ô tương ứng để tìm kiếm các thông tin liên quan.

The screenshot displays the 'Access2Markets' website interface. At the top, there is the European Commission logo and a search bar. Below the logo, the text 'DG TRADE' is visible. The main navigation bar includes 'Home', 'Goods', 'Services', 'Investment', 'Markets', 'Toolbox', and 'Contact'. A 'My Trade Assistant' button is located on the right side of the navigation bar. The 'My Trade Assistant' section is highlighted in yellow and contains the following elements:

- My Trade Assistant** logo and text: Including ROSA Rules of Origin Self-Assessment.
- Đất nước xuất xứ** (Country of origin) and **Đất nước nhập khẩu** (Country of import).
- Product name or HS code** field: 840310.
- Country from** dropdown menu: Vietnam.
- Country to** dropdown menu: Belgium.
- Search** button.
- Disclaimer** link.

Sau khi tìm kiếm thành công, các thông tin về thuế nhập khẩu, quy tắc xuất xứ, thuế, quy định & tiêu chuẩn kỹ thuật về hàng hóa, tiềm năng thị trường sẽ được cung cấp.

Import to EU

Results for product code 8403.10.10 from Vietnam to Belgium

Thông tin thuế nhập khẩu (tariff), điều kiện và quy định của EU đi kèm

Tariffs (latest update: 26 October 2021)

Origin/Measure type	Tariff	Conditions	Footnote	EU law
ERGA OMNES Third country duty	2.70%			R2261/98
ERGA OMNES Suspension - goods for certain categories of ships, boats and other vessels and for drilling or production platforms	0%	Show	EU003 IM510	R2658/87
GSP - General arrangements Tariff preference	0%			R0978/12
Viet Nam Tariff preference	0%			D0753/20

Các thông tin khác:

- Quy tắc xuất xứ
- Thuế quan
- Quy định và yêu cầu nhập khẩu liên quan tới hàng hoá
- Số liệu thương mại của hàng hoá
- Cách đọc các kết quả

Để tra cứu số liệu về xuất nhập khẩu về hàng hóa giữa EU (không bao gồm Anh) và các đối tác, doanh nghiệp lựa chọn menu Goods (Hàng hóa) ở thanh menu trái và truy cập vào trang EU trade statistics (excluding United Kingdom):

<https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/statistics>

2. Công cụ Trade Map – Bản đồ Thương mại của ITC

Công cụ Trade Map - Bản đồ Thương mại của ITC

<https://www.trademap.org/>

Công cụ tra cứu Trade Map được ITC xây dựng nhằm giúp các doanh nghiệp tìm hiểu và nghiên cứu thông tin thương mại về các sản phẩm và thị trường chiến lược.

Trang chủ của công cụ Trade Map

Trade Map cung cấp số liệu về xuất nhập khẩu và thuế quan của từng sản phẩm của từng quốc gia với từng đối tác. Thông qua Trade Map, người dùng có thể tìm hiểu được thế mạnh xuất khẩu/nhu cầu nhập khẩu của từng đối tác thương mại và các đối thủ cạnh tranh hiện tại. Trade Map cung cấp số liệu theo từng năm, theo từng mã HS ở cấp 2, 4, hoặc 6 số, theo giá trị hoặc tỷ lệ phần trăm... Người dùng có thể trích xuất thông tin dưới dạng bảng, biểu đồ hoặc bản đồ và lọc các dữ liệu cần trích xuất theo hàng hóa, quốc gia, nhóm sản phẩm hoặc nhóm quốc gia...

Trade Map là công cụ miễn phí và rất hữu hiệu đặc biệt cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ khi muốn tìm hiểu một thị trường xuất khẩu/nhập khẩu tiềm năng, đánh giá các đối thủ cạnh tranh hiện tại, để từ đó xây dựng các chiến lược xuất nhập khẩu cho doanh nghiệp mình.

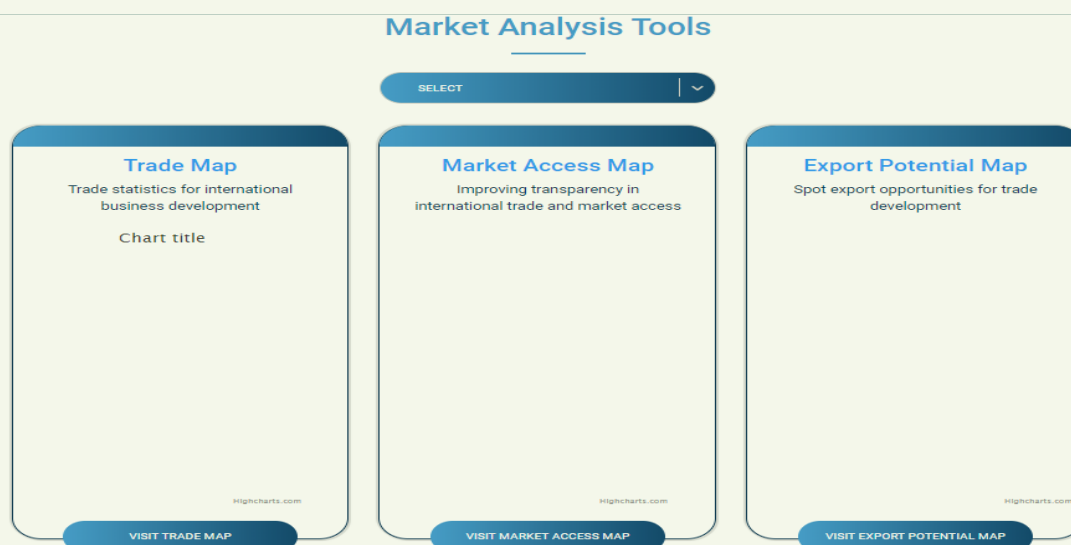
Hướng dẫn sử dụng

Tạo tài khoản: Để sử dụng Trade Map, người dùng chỉ cần đăng ký 1 tài khoản bằng email trên trang web của ITC sau đó có thể đăng nhập và sử dụng tất cả các công cụ nghiên cứu thị trường của ITC, trong đó có Trade Map.

Thông tin chi tiết về các công cụ trên có thể truy cập tại:


<https://marketanalysis.intracen.org>

Các công cụ nghiên cứu thị trường của ITC



Đăng ký tài khoản sử dụng Trade Map và các công cụ trên tại:

<https://mas-admintools.intracen.org/accounts/Registration.aspx>



MARKET ANALYSIS TOOLS ACCOUNT

Registration to the ITC Market Analysis Tools:

The [International Trade Centre](#) has developed four [Market Analysis Tools](#) : Trade Map, Market Access Map, Investment Map and Standards Map to enhance the transparency of global trade and market access and to help users in their market analyses.

- Users from [developing countries](#) have full access to the tools **free of charge**.
- Users from [developed countries](#) have **restricted access** to the tools **free of charge**. Users wishing to access the full versions of the tools can consult the [subscription option and fees](#).
- Thanks to the support of the European Union, ITC provides **free access to European Union users** to our Market Analysis Tools until 31 December 2022.

Please enter your email address: ■
An activation email will be sent to this address
It will be used to login to the ITC Market Analysis Tools

Confirm your email address: ■

Market Analysis Tools:

- Trade Map**
an online tool with monthly, quarterly and yearly international trade data combined with statistical indicators and information on trading companies which helps you prioritize export or import markets.
- Investment Map**
an online tool that provides the sector breakdown of foreign direct investment (FDI), trade, market access and foreign affiliates information to support strategies of investment attraction and targeting.
- Market Access Map**
a free analytical portal that allows users to Access, Compare, Analyse and Download customs tariffs, tariff-rate quotas, trade remedies and non-tariff measures applicable to a specific good in any market in the world. The web-application is interactive, simple and easy to use.
- Market Price Information**
an online tool to track most recent market price information from multiple sources and geographic areas. It provides daily or weekly prices and market news for more than 300 agricultural products.
- Sustainability Map**
an online tool to to analyse and compare voluntary standards promoting sustainable development applied to the production and trade of goods and services.

Hướng dẫn tra cứu:

Bước 1: Lựa chọn sản phẩm và nước

Sau khi đăng nhập, người dùng vào trang chủ của Trade Map và lựa chọn số liệu cần tìm là Imports (Nhập khẩu) hay Export (Xuất khẩu), loại sản phẩm là Service

(Dịch vụ) hay Product (Hàng hóa). Sau đó lựa chọn loại sản phẩm trong ô trống đầu tiên, nước quan tâm trong ô trống thứ hai, và đối tác thương mại của nước đó trong ô trống thứ ba.

Bước 2: Lựa chọn loại thông tin tra cứu

Sau khi hoàn thành lựa chọn sản phẩm, nước quan tâm và đối tác, người dùng sẽ chọn loại thông tin tìm kiếm theo chỉ số thương mại (Trade Indicators) hay theo thời gian (Yearly Time Series), ...

Bước 3: Tùy chỉnh loại thông tin và hình thức thể hiện theo nhu cầu

Khi bảng thông tin hiện ra theo các lựa chọn ở Bước 1 và 2, người dùng có thể tiếp tục thay đổi các lựa chọn theo nhu cầu nghiên cứu.

3. Cổng Thông tin điện tử về FTA (FTAP)

Cổng Thông tin điện tử về FTA (FTAP)

<https://fta.moit.gov.vn/>

Để giúp cộng đồng doanh nghiệp và người dân Việt Nam tận dụng hiệu quả các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới như EVFTA, Bộ Công Thương đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng và khai trương Cổng Thông tin điện tử về FTA (FTAP) vào năm 2020.

FTAP cung cấp công cụ tra cứu trực tuyến thông minh cho cộng đồng doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm đối với cam kết của các FTA mà Việt Nam tham gia như Hiệp định EVFTA, tập trung vào các cam kết thuế quan, quy tắc xuất xứ, dịch vụ và đầu tư, cũng như các thông tin khác như tình hình thị trường, các quy định về xuất nhập khẩu, phát triển bền vững v.v.

- ✓ **Ngoài việc đảm bảo tuân thủ quy định & quy chuẩn bắt buộc của EU, doanh nghiệp còn cần đáp ứng các yêu cầu riêng của các nhà nhập khẩu, cùng những tiêu chuẩn, chứng nhận quốc tế cần thiết.**

Yêu cầu bổ sung về an toàn thực phẩm

An toàn thực phẩm là ưu tiên hàng đầu trong tất cả các lĩnh vực thực phẩm của EU, nên hầu hết người mua đều yêu cầu các hình thức chứng nhận bảo đảm. Các tiêu chuẩn, chứng nhận phổ biến thường được yêu cầu tại EU như:

- Tiêu chuẩn GlobalGAP: GlobalGAP là một bộ tiêu chuẩn tập hợp các biện pháp kỹ thuật về thực hành nông nghiệp tốt, được xây dựng để áp dụng tự nguyện

cho sản xuất, thu hoạch và xử lý sau thu hoạch đối với các loại nông sản trên phạm vi toàn cầu. Đây là tiêu chuẩn phổ biến nhất và trở thành giấy thông hành thuận lợi khi tiếp cận thị trường EU. Tiêu chuẩn này bao hàm toàn bộ quá trình sản xuất ra sản phẩm, từ đầu vào trang trại như thức



ăn, giống và các hoạt động nuôi trồng cho đến khi thành phẩm và rời khỏi trang trại đến tay người tiêu dùng. Mục tiêu cơ bản của tiêu chuẩn Global GAP là an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc, đồng thời bảo đảm các vấn đề khác như: an toàn sức khỏe, phúc lợi cho người lao động và bảo vệ môi trường. Những nông sản đáp ứng được tiêu chuẩn này được thừa nhận chất lượng tốt trên toàn cầu và được nhiều người tiêu dùng đón nhận. Những sản phẩm đạt chứng nhận tiêu chuẩn Global GAP sẽ dễ dàng tiêu thụ và lưu hành rộng rãi ở các thị trường trên thế giới; ở một số nước nếu sản phẩm đạt tiêu chuẩn này sẽ cho lợi nhuận cao hơn những sản phẩm thông thường cùng loại.

- Việc thực hiện Hệ thống Quản lý chất lượng (QMS) cũng cần được quan tâm. Hệ thống này dựa trên Phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn.

- Ngoài ra, một số hệ thống quản lý an toàn thực phẩm khác cũng có thể được yêu cầu như Tiêu chuẩn toàn cầu (BRC), Tiêu chuẩn thực phẩm (IFS), Chương trình thực phẩm chất lượng an toàn (SQF), FSSC 22000 hoặc các tiêu chuẩn ngành khác.

Yêu cầu bổ sung về bền vững

Trách nhiệm doanh nghiệp và sự phát triển bền vững ngày càng được EU quan tâm. Việc áp dụng các quy tắc ứng xử hoặc chính sách phát triển bền vững liên quan đến các tác động môi trường và xã hội sẽ mang lại lợi thế cạnh tranh cho

các doanh nghiệp. Các tiêu chuẩn chứng nhận này thường là một phần của chiến lược phát triển bền vững của các doanh nghiệp.

Các sản phẩm được chứng nhận thương mại công bằng cũng đang phát triển ở EU. Tiêu chuẩn thương mại công bằng phổ biến nhất là Fairtrade. Muốn sản phẩm được chứng nhận thương mại công bằng, cơ sở chứng nhận được công nhận phải kiểm tra các cơ sở trồng trọt và chế biến. Các cơ sở chứng nhận được công nhận bao gồm Control Union, Ecocert, FloCERT, ProCert và SGS.

Chứng nhận tuân thủ xã hội

Cũng giống như chứng nhận an toàn thực phẩm, chứng nhận tuân thủ xã hội chủ yếu liên quan đến các cơ sở chế biến. Các chứng chỉ này liên quan đến quyền, sức khỏe và thu nhập của những người làm việc trong cơ sở sản xuất và cả trong chuỗi cung ứng rộng lớn hơn.

Ở châu Âu, các chương trình công nhận tuân thủ xã hội của bên thứ ba được chấp nhận rộng rãi nhất là Tiêu chuẩn SA8000 về Trách nhiệm xã hội (SAI) và Sáng kiến Tuân thủ xã hội của doanh nghiệp (BSCI).

✓ Thị trường ngách

Ngoài việc cạnh tranh các loại gạo thông thường, các doanh nghiệp cũng nên tìm hiểu thị trường ngách đối với những loại gạo có ít cạnh tranh hơn. Ví dụ, trong thời gian vừa qua, Thương vụ Việt Nam tại Thụy Điển đã hỗ trợ thành công trong việc bước đầu đưa gạo Japonica vào thị trường Thụy Điển. Hiện nay, doanh nghiệp khu vực này thường mua gạo Japonica từ các nước trồng gạo trong khu vực EU như Tây Ban Nha, Ý, hoặc nhập khẩu từ Nhật, Mỹ. Gạo Japonica Việt Nam chất lượng không thua kém gạo cùng loại của Mỹ, Tây Ban Nha, Ý nhưng giá chỉ từ 1/3-1/2. Do vậy, khi được giới thiệu và nhập khẩu thử, các doanh nghiệp đều hào hứng với loại gạo này của Việt Nam.

Ngoài ra, Hiệp định EVFTA công nhận và bảo hộ chỉ dẫn địa lý với một số loại gạo địa phương của Việt Nam. Gạo ST24, ST25 được giải thưởng gạo ngon thế giới. Các doanh nghiệp có thể nghiên cứu đưa các loại gạo này vào thị trường EU với thương hiệu Gạo đặc sản Việt Nam.



✓ Các khuyến nghị để nâng cao năng lực cạnh tranh

Kiểm soát chặt chẽ toàn bộ quy trình sản xuất, đảm bảo truy xuất nguồn gốc, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm đáp ứng các yêu cầu của thị trường EU. Quy hoạch, xây dựng vùng trồng an toàn, bền vững theo tiêu chuẩn GlobalGAP... nhằm tạo nguồn cung nguyên liệu ổn định về số lượng, đồng đều về chất lượng.

Tăng cường áp dụng khoa học công nghệ, phát triển các hệ thống sản xuất/chế biến hiện đại, tăng cường chế biến sâu, từ đó tối ưu hóa quá trình sản xuất để nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng cho sản phẩm, tiến dần tới các tiêu chuẩn quốc tế và tạo lợi thế cạnh tranh.

Đẩy mạnh liên kết chuỗi từ sản xuất/chế biến đến xuất khẩu; đồng thời, có thể tìm kiếm hợp tác với các đối tác đầu tư nước ngoài để tận dụng nguồn vốn và công nghệ của các nước phát triển tiên tiến. Chuỗi sẽ có liên kết mạnh mẽ hơn giữa doanh nghiệp và nông dân thông qua hợp tác xã và tổ hợp tác để sản xuất hướng tới xuất khẩu theo quy mô lớn, sản xuất theo tiêu chuẩn.

Lựa chọn phân khúc thị trường và kênh phân phối phù hợp với sản phẩm và quy mô của doanh nghiệp; chú trọng tìm hiểu thị hiếu, đặc trưng thị trường. Ví dụ, nếu sản phẩm đã có thương hiệu nên tiếp cận phân khúc thị trường bán lẻ chuyên ngành sẽ được giá cao hơn nhưng đòi hỏi chất lượng sản phẩm ổn định thay vì bán

sản phẩm cho các nhà bán lẻ đã có thương hiệu sau đó họ sẽ đóng gói dưới thương hiệu của họ, hoặc bán sản phẩm thô.

Gia tăng sản phẩm trên các thị trường ngách; tiếp cận thêm các thị trường mới thông qua các chuỗi siêu thị và các cửa hàng bán lẻ ở các quốc gia mục tiêu khác nhau tại châu Âu.

Đầu tư phát triển các dòng sản phẩm hữu cơ cũng là một hướng đi triển vọng do ngày càng nhiều người tiêu dùng châu Âu có xu hướng chuộng sử dụng hàng hóa có nguồn gốc tự nhiên, thân thiện với môi trường.

Cải thiện mẫu mã, bao bì sản phẩm, chú trọng đóng gói, nhãn mác phù hợp với thẩm mỹ và tập quán tiêu dùng tại châu Âu; đồng thời tăng tính tiện lợi của sản phẩm.

Đẩy mạnh xây dựng và phát triển thương hiệu.

Đa dạng hóa các hình thức quảng bá, xúc tiến thương mại, tận dụng các công cụ trực tuyến nhưng cũng không nên bỏ qua các hình thức truyền thống như các hội chợ khu vực.

✓ Lưu ý về chứng nhận chủng loại gạo thơm

Để được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định, hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam cần có chứng nhận xuất xứ (C/O) để xác định nguồn gốc xuất xứ Việt Nam. Tuy nhiên, đối với mặt hàng gạo thơm, muốn được hưởng ưu đãi thì ngoài việc có C/O, hàng hóa cần thêm giấy chứng nhận chủng loại gạo (authenticity certificate). Mục đích của yêu cầu này nhằm nâng cao phẩm cấp, chất lượng gạo nhập khẩu vào EU. Bên cạnh đó, việc có chứng nhận gạo thơm cũng giúp thương nhân có thể bán được với giá cao hơn và tiếp cận thị trường tốt hơn. Để phục vụ việc cấp chứng nhận chủng loại gạo thơm, Chính phủ đã ban hành Nghị định số

103/2020/NĐ-CP ngày 04/9/2020 quy định về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu.

Ở Việt Nam, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận này là Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Kể từ khi doanh nghiệp nộp đầy đủ hồ sơ thì Cục Trồng trọt sẽ tiến hành thẩm định trong 5 ngày đối với cấp mới chứng nhận hoặc 3 ngày đối với chứng nhận lại.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp cần lưu ý, muốn được chứng nhận thì gạo thơm phải đạt được những điều kiện sau: (1) gạo thơm được sản xuất từ giống lúa thơm có chất lượng hạt giống phù hợp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; có thông tin rõ ràng về diện tích, địa điểm trồng (tổ/thôn, phường/xã, quận/huyện/thị xã, tỉnh/thành phố); (2) lô ruộng lúa thơm được kiểm tra đảm bảo độ thuần giống (% số cây) không nhỏ hơn 95%. Mặc dù quy định này không mới, nhưng không phải doanh nghiệp sản xuất/kinh doanh lúa gạo nào cũng có thể đáp ứng được quy chuẩn này vì trong điều kiện trồng trọt ở nước ta hiện nay việc đảm bảo thuần giống ở mức độ cao là không hề dễ dàng. Đây chính là một minh chứng cho thấy yêu cầu cao của thị trường EU.

✓ Lưu ý về chứng nhận xuất xứ C/O theo EVFTA

C/O mẫu EUR.1 có những nội dung khá quen thuộc và đơn giản hơn so với Mẫu C/O trong các FTA trước đây. Mặc dù vậy, nội dung của Mẫu này trong EVFTA vẫn có những điểm khác biệt đáng chú ý so với các FTA Việt Nam từng ký kết khác. Các nội dung này cũng ảnh hưởng trực tiếp tới các loại giấy tờ mà doanh nghiệp cần cung cấp hoặc thông tin khai báo.

Hiện các cam kết EVFTA về các vấn đề này đã được nội luật hóa và hướng dẫn cụ thể trong **Thông tư 11/2020/TT-BCT về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA**. Doanh nghiệp xuất khẩu muốn hàng hóa hưởng ưu đãi thuế quan theo

EVFTA cần tra cứu kỹ Thông tư này để biết QTXX từng mặt hàng và hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo EVFTA.

Ngoài ra doanh nghiệp cũng cần chú ý C/O mẫu EUR.1 có thể được cấp sau thời điểm xuất khẩu từ Việt Nam và nộp sau thời điểm nhập khẩu vào EU. Vì vậy, trong trường hợp hàng hóa của doanh nghiệp đáp ứng được QTXX của EVFTA nhưng vì lý do chính đáng nào đó mà chưa kịp xin C/O mẫu EUR.1 tại cơ quan có thẩm quyền Việt Nam thì vẫn có thể xin cấp C/O này sau thời điểm hàng hóa đã xuất khẩu sang EU. Đồng thời, doanh nghiệp có thể nộp muợn C/O mẫu EUR.1 cho cơ quan hải quan EU sau khi hàng hóa đã được nhập khẩu vào thị trường này để xin hồi tố thuế quan ưu đãi EVFTA mà trước đó vì chưa có C/O mẫu EUR.1 nên chưa được hưởng ưu đãi thuế.

✓ Lưu ý về áp dụng ưu đãi thuế quan theo EVFTA

Trong thời gian đầu EVFTA có hiệu lực, thuế quan ưu đãi của EU có thể cao hơn so với mức thuế mà Việt Nam đang được hưởng theo cơ chế GSP. EU cho phép Việt Nam chuyển đổi từ GSP sang EVFTA với lộ trình 7 năm. Cụ thể, trong 2 năm đầu tiên kể từ khi EVFTA có hiệu lực, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang EU được phép lựa chọn áp dụng một trong hai mức thuế ưu đãi từ GSP hoặc từ EVFTA. Doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam có thể dựa vào ưu đãi từ hai cơ chế để lựa chọn mức thuế ưu đãi có lợi nhất dành cho doanh nghiệp.

Trường hợp lựa chọn mức thuế ưu đãi của cơ chế nào thì phải đáp ứng quy tắc xuất xứ của cơ chế đó. Doanh nghiệp lựa chọn mức thuế ưu đãi từ GSP thì hàng hóa xuất khẩu phải đáp ứng quy định về quy tắc xuất xứ trong GSP, tương tự như vậy với Hiệp định EVFTA.

Về cơ chế chứng nhận xuất xứ ưu đãi, nếu nhà xuất khẩu Việt Nam muốn hàng xuất khẩu hưởng thuế suất ưu đãi EVFTA thì phải chứng nhận xuất xứ theo C/O mẫu EUR.1 tại các đơn vị và tổ chức được ủy quyền cấp giấy chứng nhận này.

Nếu nhà xuất khẩu Việt Nam muốn hàng xuất khẩu hưởng thuế ưu đãi GSP thì phải chứng nhận xuất xứ theo cơ chế của GSP mà hiện tại đang chuyển sang hình thức tự chứng nhận xuất xứ bằng cách đăng ký mã số REX.

Trong 5 năm tiếp theo, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang EU vẫn được phép lựa chọn áp dụng một trong hai mức thuế ưu đãi từ GSP hoặc từ EVFTA. Tuy nhiên, dù áp dụng thuế ưu đãi theo cơ chế nào, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đều phải đáp ứng quy định về quy tắc xuất xứ trong Hiệp định EVFTA. Sau 7 năm kể từ khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang EU sẽ được hưởng thuế và áp dụng quy tắc xuất xứ hoàn toàn theo Hiệp định EVFTA.

✓ Lưu ý cập nhật các thông báo về SPS

Tại Việt Nam, Văn phòng Thông báo và Điểm hỏi đáp quốc gia về Vệ sinh dịch tễ và Kiểm dịch động thực vật Việt Nam (gọi tắt là Văn phòng SPS Việt Nam) đã được chính thức thành lập theo Quyết định số 99/2005/QĐ-TTg ngày 09/5/2005 của Thủ tướng Chính phủ. Văn phòng SPS Việt Nam là đầu mối thực hiện các nghĩa vụ minh bạch hóa theo yêu cầu của Hiệp định SPS của WTO, thực hiện chức năng là kênh thông tin chính thức giữa Việt Nam và các thành viên WTO về các vấn đề SPS. Văn phòng này có nhiệm vụ thông báo và hỏi đáp các nội dung và quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật; yêu cầu các nước thành viên của WTO cung cấp thông tin về các biện pháp, thủ tục đánh giá rủi ro, về thanh tra, kiểm tra và các vấn đề liên quan khác về vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật. Văn phòng SPS Việt Nam là đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đặt trụ sở tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Các thông báo về SPS có thể được cập nhật hàng ngày tại các địa chỉ sau:

- Trang tra cứu thông báo và dự thảo quy định SPS của các nước thành viên WTO của Văn phòng SPS Việt Nam: <http://www.spsvietnam.gov.vn/thong-bao-cac-nuoc-thanh-vien>

- Trang tra cứu các biện pháp SPS của WTO, cung cấp nhiều thông tin về Hiệp định và hoạt động liên quan đến SPS trên toàn thế giới:

http://www.wto.org/english/tratop_e/sps_e/sps_e.htm

- Cổng thông tin điện tử của diễn đàn thông báo và trao đổi thông tin Vệ sinh Thực vật Quốc tế (IPP): <http://www.ippc.int>

- Địa chỉ trang web của các Ủy ban Dinh dưỡng Codex:

<http://www.codexalimentarius.net>

✓ Lưu ý về TBT

Đánh dấu và ghi nhãn là nhóm biện pháp TBT được áp dụng phổ biến nhất hiện nay, và trong nhiều trường hợp quy định về đánh dấu và ghi nhãn hàng hóa gây ra bất cập, tốn kém chi phí cho doanh nghiệp (đặc biệt trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu đã tới cảng đến và bị giữ lại không cho lưu thông ra thị trường vì lý do nhãn mác chưa đúng quy cách).

Do đó, cùng với các quy định về ghi nhãn của EU, doanh nghiệp gạo cũng cần tìm hiểu các cam kết về nhóm biện pháp này trong EVFTA để có chuẩn bị tuân thủ, tránh những rắc rối không cần thiết khi xuất khẩu, đồng thời có biện pháp xử lý, thông tin cho cơ quan Chính phủ để bảo vệ quyền lợi của mình trong trường hợp yêu cầu TBT về nhãn mác của phía nhập khẩu EU vi phạm cam kết EVFTA.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng phải thường xuyên cập nhật về những thay đổi trong quy định của EU về ghi nhãn và đánh dấu đối với hàng hóa để kịp thời đáp ứng.

✓ Lưu ý về bảo hộ chỉ dẫn địa lý

Số lượng các chỉ dẫn địa lý Việt Nam đã đăng ký bảo hộ còn quá ít so với các nhãn hiệu thương mại đã đăng ký. Vì vậy, khả năng xảy ra tình trạng một chỉ dẫn địa lý dù đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được bảo hộ nhưng lại trùng lặp hoặc

tương tự một nhãn hiệu đã đăng ký trước có thể là rất lớn. Trong trường hợp này, mặc dù các cộng đồng sở hữu chỉ dẫn địa lý vẫn có các quyền được bảo hộ nhất định nhưng bị hạn chế và theo các điều kiện quy định.

Vì vậy, các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu gạo của Việt Nam sẽ cần phải đặc biệt lưu ý tới cam kết về chỉ dẫn địa lý trong EVFTA để có thể bảo vệ tốt nhất lợi ích liên quan của mình, tránh trường hợp bị các doanh nghiệp nước ngoài đăng ký bảo hộ nhãn hiệu trước và mất quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm đặc sản của mình.

✓ Lưu ý trong giao dịch mua bán hàng hóa

Gần đây, tại một số nước như Bắc Âu, Italia, Pháp, Hà Lan... xuất hiện tình trạng mạo danh các công ty nhập khẩu uy tín để lừa đảo các doanh nghiệp nước ngoài. Các đối tượng lừa đảo (thường từ các khu vực Trung Đông hoặc châu Phi) lợi dụng tâm lý cho rằng các nước châu Âu là các nước phát triển, hệ thống luật pháp chặt chẽ, các công ty làm ăn đảm bảo uy tín, đã lập các website giả danh các công ty có thật với địa chỉ văn phòng giả tại các nước EU nhằm tăng sự tin tưởng của các doanh nghiệp và sử dụng những phương thức lừa đảo sau:

Doanh nghiệp Việt Nam mua hàng thông qua website, tuy nhiên không được giao hàng. Trong trường hợp này, bên lừa đảo đã lập website bán hàng, trong đó có ghi địa chỉ chi nhánh văn phòng tại EU. Các địa chỉ này thường không tồn tại, trong khi đó các doanh nghiệp Việt Nam đã không xác minh cẩn thận, không cảnh giác và nhanh chóng thực hiện giao dịch mua bán và bị “dính bẫy” của các đối tượng này.

Doanh nghiệp Việt Nam nhận được đơn mua hàng từ doanh nghiệp có trụ sở chính trên website tại một nước khác ngoài EU nhưng có ghi địa chỉ chi nhánh tại EU (địa chỉ giả). Mặc dù doanh nghiệp Việt Nam và bên mua hàng sử dụng hình thức thanh toán qua tín dụng chứng từ L/C, tuy nhiên bên mua hàng thường sử

dụng địa chỉ ngân hàng tại một quốc gia khác có độ tín nhiệm thấp. Trên thực tế, các chứng từ nêu trên nhiều khả năng bị làm giả và rất khó xác minh. Ngoài ra, phía ngân hàng Việt Nam đã chú quan trọng khâu kiểm tra và chuyển lại bộ chứng từ cho địa chỉ do đối tượng mua hàng cung cấp (không phải địa chỉ của Ngân hàng tại EU).

Ngoài ra, còn có nhiều hình thức lừa đảo khác như doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam đã gửi hàng cho đối tác tại EU nhưng không được thanh toán hết số tiền còn lại. Bên nhập khẩu đưa ra lý do hàng kém chất lượng, bị hao hụt, không đúng yêu cầu nêu trong hợp đồng... nên từ chối lấy hàng, bỏ mặc hàng lưu kho với mức phí rất cao nhằm mục đích ép giá, gây thiệt hại và đẩy doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam vào tình trạng tiến thoái lưỡng nan.

Các hình thức lừa đảo ngày càng tinh vi, đa dạng và khó xác minh. Vì vậy, doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cần lưu ý, thận trọng và tìm hiểu kỹ đối tác trước khi ký kết, thực hiện hợp đồng mua bán.

VIII. CÁC ĐỊA CHỈ THÔNG TIN HỮU ÍCH**1. Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA)**

Địa chỉ: Số 62 Nguyễn Thị Thập, Tân Hưng, Quận 7, TP. HCM

Điện thoại: +84.28 6298 3497

Email: vietfood@vietfood.org.vn

Website: <https://www.vietfood.org.vn/>

2. Các Hiệp hội doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam**Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu (EuroCham)****Văn phòng Hà Nội:**

Địa chỉ: Căn 08, Tầng 3B, Tháp Horizon, 40 Cát Linh, Hà Nội

Tel: (84-24) 3 715 2228

Fax: (84-24) 3 715 2218

Email: info-hn@eurochamvn.org

Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 5, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM

Tel: (84-28) 3827 2715

Fax: (84-28) 3827 2743

Email: info-hcm@eurochamvn.org

Hiệp Hội Doanh nghiệp Bỉ - Luxembourg (Belux Cham)

Địa chỉ: Tầng 5, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 028-38224029; Fax: 028-38272743

Email: info@beluxcham.com

Website: <https://www.beluxcham.com>

Hiệp hội Doanh nghiệp Hà Lan (DBAV)

Địa chỉ: Dreamplex, 4F Tòa IMC, 62 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,

Điện thoại: +84 28 73 00 22 94; Fax: 028-38272743

Website: <https://dbav.org.vn>

Phòng Thương mại và Công nghiệp Pháp (CCIFV)**Văn phòng Hà Nội:**

CCI France-Vietnam Hanoi, 59 Hàm Long, Quận Hoàn Kiếm.

Văn phòng Hồ Chí Minh:

186 Nguyễn Văn Hưởng, Thảo Điền, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028-38258625

Email: info.hcm@ccifv.org

Website: <https://www.ccifv.org>

Hiệp hội Doanh nghiệp Đức (GBA)

Địa chỉ: Tầng 4, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028-38239772

Email: info@gba-vietnam.org

Website: <https://gba-vietnam.org>

Phòng Thương mại Bắc Âu (NordCham)**Văn phòng Hà Nội:**

Địa chỉ: Căn 08, Tầng 3B, Tháp Horizon, 40 Cát Linh, Hà Nội

Tel: (84-24) 3 715 2228

Fax: (84-24) 3 715 2218

Email: chair@nordchamvietnam.com/admin@nordchamvietnam.com

Văn phòng Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: 15F, Tòa nhà Landmark, 5B Tôn Đức Thắng, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028-38272715; Fax: 028-38272743

Email: vicechair@nordchamvietnam.com

Website: <https://nordchamvietnam.com>

Hiệp hội Doanh nghiệp Italia (ICHAM)**Văn phòng Hà Nội:**

Địa chỉ: Casa Italia, 18 Lê Phụng Hiểu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: (+84) 24 3824 5997

Văn phòng Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 5, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM

Tel: 028-38224059; Fax: 028-38224427

Email: officer@icham.org

Website: <http://www.icham.org>

Hiệp hội Doanh nghiệp Tây Ban Nha

Địa chỉ: 701-702, Tầng 7, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028-38251939;

Email: spanishchambervn@gmail.com

Website: <http://www.spanishchambervn.com>

3. Hệ thống Thương vụ Việt Nam tại châu Âu

<p>Thương vụ tại Anh kiêm nhiệm Ireland Tham tán Công sứ: Nguyễn Cảnh Cường Địa chỉ: F 23, Bullingham Mansions Pitt Street Tel: +44 207 207 9825 Email: uk@moit.gov.vn, cuongnc@moit.gov.vn</p>
<p>Thương vụ tại Áo kiêm nhiệm Slovenia Phụ trách Thương vụ: Trần Việt Phương Địa chỉ: Gregor Mendel Strasse 52, 1190 Vienna, Austria Tel: +43 1 3671759 Email: at@moit.gov.vn; phuongtvi@moit.gov.vn</p>
<p>Thương vụ tại Ba Lan kiêm nhiệm Litva, Phần Lan, Estonia Tham tán Thương mại: Nguyễn Thành Hải Địa chỉ: Ul. Łucka 20, m. 87, 00-845, Warszawa Tel: +48 22 1147131 Email: pl@moit.gov.vn, haint@moit.gov.vn</p>
<p>Thương vụ tại Bỉ và EU kiêm nhiệm Luxembourg Tham tán Thương mại: Trần Ngọc Quân Địa chỉ: Avenue de Foestraets 16, 1180 Uccle - Brussels, Belgium Tel: +32 2 3118976 Email: quantn@moit.gov.vn, be@moit.gov.vn</p>
<p>Thương vụ tại Bungari kiêm nhiệm Hy Lạp, Macedonia, Albania Phụ trách Thương vụ: Phạm Tuấn Huy Địa chỉ: 1, Jetvarka Str., 1113 Sofia Bulgaria Tel: +359 2 9632609 ext 102 Email: bg@moit.gov.vn, huypt@moit.gov.vn</p>
<p>Thương vụ tại Đức Tham tán Thương mại: Bùi Vương Anh Địa chỉ: Oranien str.164, 10969 Berlin, Bundesrepublik Deutschland Tel: +49 30 2298198; +49 30 2292374 Email: de@moit.gov.vn; anhbv@moit.gov.vn</p>
<p>Thương vụ tại Hà Lan Tham tán Thương mại: Võ Thị Ngọc Diệp Địa chỉ: 261 Laan Van Nieuw Oost – Indie 2593 BR, The Hague Tel: +31 70 3815594 Email: nl@moit.gov.vn</p>

<p>Thương vụ tại Hungary kiêm nhiệm Croatia, Bosnia-Herzegovina</p> <p>Tham tán Thương mại: Phạm Văn Công Địa chỉ: H-1147 Budapest, Miskolci utca 89 Tel: + 36 1 2616361 Email: hu@moit.gov.vn, congvt@gmail.com</p>
<p>Thương vụ tại Pháp kiêm nhiệm Bồ Đào Nha, Monaco, Andorra</p> <p>Phụ trách Thương vụ: Vũ Anh Sơn Địa chỉ: 44 Avenue de Madrid, 92200 Neuilly sur Seine, France Tel: +33 1 46248577 Email: fr@moit.gov.vn</p>
<p>Thương vụ tại Rumani kiêm nhiệm Serbia, Montenegro</p> <p>Tham tán Thương mại: Phạm Thu Hà Địa chỉ: Strada General Alexandru Cernat nr.3A, Sector 1, Bucuresti – Rumani. Tel: +40 31 1007613 Email: ro@moit.gov.vn; haphth@moit.gov.vn</p>
<p>Thương vụ tại Séc kiêm nhiệm Slovakia</p> <p>Tham tán thương mại: Nguyễn Thị Hồng Thủy Địa chỉ: Rasinovo Nabrezi 38, 128 00 Praha 2, Czech Republic Tel: +420 773 635 829 Email: cz@moit.gov.vn; thuyng@moit.gov.vn</p>
<p>Thương vụ tại Tây Ban Nha</p> <p>Tham tán thương mại: Vũ Chiến Thắng, Địa chỉ: Paseo de la Castellana, 166, Esc.2, 2º Izq, 28046 Madrid, Spain Tel: +34 91 3450519 Email: espa@moit.gov.vn; thangvc@moit.gov.vn</p>
<p>Thương vụ tại Thụy Điển kiêm nhiệm Đan Mạch, Iceland, Na Uy, Latvia</p> <p>Tham tán Thương mại: Nguyễn Thị Hoàng Thúy Địa chỉ: Upplandsgatan 38, 5th Floor, 11328 Stockholm, Sweden Tel: +46 8 322666 Email: se@moit.gov.vn, thuynh@moit.gov.vn</p>
<p>Thương vụ tại Ý kiêm nhiệm Malta, Cyprus, San Marino</p> <p>Tham tán Công sứ: Nguyễn Đức Thanh Địa chỉ: Via Po 22, 00198 Roma, Italia Tel: +39 06 841 3913 Email: it@moit.gov.vn, thanhnguyen@moit.gov.vn</p>

4. Mạng lưới và cơ sở dữ liệu hữu ích khác

- Liên minh châu Âu – <http://europa.eu/>
- Cơ sở dữ liệu pháp luật của EU: <https://eur-lex.europa.eu/homepage.html>
- Tổng vụ Sức khỏe và An toàn thực phẩm của Ủy ban châu Âu (DG-SANTE): https://ec.europa.eu/info/departments/health-and-food-safety_en
- Ủy ban Tiêu chuẩn hóa châu Âu (European Committee for Standardization - CEN): <https://www.cen.eu>
- Công cụ Trợ giúp thương mại của EU: <https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/home>
- Liên đoàn Doanh nghiệp xay xát gạo châu Âu: <http://www.ferm-eu.org/rice-eu/Biotech/>
- Viện Nghiên cứu gạo quốc tế: <https://www.irri.org/our-work/research/better-rice-varieties>
- Văn phòng SPS Việt Nam: <http://www.spsvietnam.gov.vn/thong-bao-cac-nuoc-thanh-vien;>
- Vụ Thị trường châu Âu – châu Mỹ, Bộ Công Thương: <https://goglobal.moit.gov.vn/>
- Cổng thông tin điện tử Hiệp định Thương mại tự do của Việt Nam (Vietnam FTA Portal): <http://fta.moit.gov.vn/>
- Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat) : <https://ec.europa.eu>
- Liên minh Thuế và Hải quan châu Âu: https://ec.europa.eu/taxation_customs
- Tổ chức hỗ trợ nhập khẩu từ các nước đang phát triển Hà Lan (CBI) – <http://www.cbi.eu>
- Ủy ban Dinh dưỡng Codex: <http://www.codexalimentarius.net;>
- Tổ chức Thực phẩm và Nông sản Liên hợp quốc – <https://www.ippc.int/en/>
- Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc – <http://www.fao.org/home/en/>
- Tổ chức Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (CODEX Alimentarius) – <http://www.fao.org/fao-whocodexalimentarius/en/>
- Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC) – <http://trademap.org>
- Nguồn tin Euromonitor – <http://www.portal.euromonitor.com>
- Phòng thí nghiệm tham khảo cộng đồng về dư lượng thuốc trừ sâu: <https://www.crl-paturalides.eu>
- Các biện pháp SPS của WTO: http://www.wto.org/english/tratop_e/sps_e/sps_e.htm;

- Tiêu chuẩn UNECE: <https://www.unece.org/trade/agr/standard/fresh/ffv-standardse.html>;
- Tài liệu hướng dẫn - các câu hỏi liên quan đến yêu cầu nhập khẩu và các quy tắc mới về vệ sinh thực phẩm và kiểm soát thực phẩm chính thức: https://ec.europa.eu/food/sites/food/files/squid/docs/ia_ic_guidance_import-requirements.pdf
- FreshPlaza – <http://www.freshplaza.com>: Diễn đàn hàng đầu dành cho ngành hàng thực phẩm tươi
- Greentrade – <http://www.greentrade.net>: Thị trường trực tuyến lớn nhất dành cho các nhà sản xuất, chế biến và mạng lưới phân phối ngành hàng thực phẩm hữu cơ
- The Food World – <http://www.thefoodworld.com>: Danh bạ các nhà xuất khẩu và sản xuất thực phẩm
- Europages – <http://www.europages.com>: Công cụ tìm kiếm B2B đa ngôn ngữ của EU bao gồm một cổng giao tiếp trực tuyến Mua & Bán – Phần “Agriculture and Livestock”
- Food for Trade – <http://www.foodsfortrade.com>: Cổng giao dịch B2B hàng đầu đối với mặt hàng thực phẩm
- Agronetwerk – <http://www.agronetwerk.com>: Trang tin về ngành hàng nông sản có cổng giao dịch trực tuyến
- Intracen – <http://www.intrancen.org/Organics/importers.html>: Cung cấp thông tin về các công ty nhập khẩu thực phẩm hữu cơ
- Tra cứu doanh nghiệp kinh doanh gạo tại website của Thương vụ Việt Nam tại Thụy Điển, kiêm nhiệm Đan Mạch, Na Uy, Iceland, và Latvia: <https://vietnordic.com/doanh-nghiep/>

5.Tham khảo doanh nghiệp xuất khẩu gạo đạt trị giá cao tới EU 5 tháng/2021

TÊN DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI DƯƠNG XANH
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN
CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN OLAM VIỆT NAM TẠI LONG AN
CÔNG TY CP HOÀNG MINH NHẬT
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GẠO VIỄN ĐÔNG
CÔNG TY TNHH STAR RICE
CÔNG TY TNHH KHÁNH TÂM
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG THẠNH

TÊN DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ AN ĐÌNH
CÔNG TY TNHH GẠO VIỆT
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC BÌNH MINH
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN XANH MINH PHONG
CÔNG TY TNHH THÀNH PHÁT
CÔNG TY TNHH PANORAMAS
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC - THỰC PHẨM LONG AN
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH ADC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÂN LONG
CÔNG TY CỔ PHẦN VILACONIC
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LOUIS RICE
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC ANGIMEX
CÔNG TY TNHH ANGIMEX – KITOKU
CÔNG TY CP NÔNG SẢN VINACAM
CÔNG TY CP NÔNG SẢN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU CẦN THƠ
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HIGHLAND DRAGON - CHI NHÁNH LONG AN
CÔNG TY TNHH TÂN THẠNH AN
CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM TOÀN CẦU
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC TẤN VƯƠNG
CTY LD SẢN XUẤT CHẾ BIẾN VÀ XUẤT KHẨU GẠO
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TRỊNH VĂN PHÚ
CÔNG TY TNHH CƯỜNG TÂN
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HIỆP NGỌC
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỰC PHẨM DŨNG NHI THANH
CÔNG TY LƯƠNG THỰC TIỀN GIANG
CÔNG TY CP CHẾ BIẾN VÀ XUẤT KHẨU LƯƠNG THỰC ĐỒNG XANH
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THUẬN PHÁT
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THỰC PHẨM HOA SEN
CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ VIỆT - SUISSE

(Danh sách thống kê sơ bộ chỉ mang tính chất tham khảo)

VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU - CHÂU MỸ, BỘ CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 24.2220.5376

Email: vuaumy.molt@gmail.com

Website: goglobal.moit.gov.vn

Facebook: www.fb.com/vuthitruongchauauchaumy